

LỜI NGỎ

Vào các thế kỷ trước, thương cảng Hội An trở thành tụ điểm mậu dịch quốc tế không chỉ dựa vào vị trí thuận lợi và các điều kiện ưu thế trên tuyến giao thông hàng hải ven biển Đông mà hấp lực mạnh mẽ của thương cảng này còn được tạo nên bởi một yếu tố rất quan trọng đó là sự dồi dào, đa dạng của hàng hóa nhất là các loại lâm, hải, thổ sản, gọi chung là thổ sản. Hàng hóa nơi đây nhiều đến nỗi như học giả Lê Quý Đôn đã viết trong *Phủ biên tạp lục*: “trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”.

Để nhận diện vai trò của thương cảng Hội An trong hoạt động thu mua, xuất khẩu các mặt hàng thổ sản cũng như để giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng thổ sản Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung, tạo thêm một điểm tham quan mới đặc sắc, hấp dẫn, vào ngày 29/4/2022, UBND thành phố Hội An đã có văn bản thông nhất chủ trương giao Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An thành lập bảo tàng chuyên đề “*Bảo tàng thổ sản Hội An*” tại nhà số 57 Trần Phú, phường Minh An, thành phố Hội An.

Nhằm thu thập tư liệu, hiện vật, hình ảnh chuẩn bị cho việc thành lập bảo tàng chuyên đề, trong Thông tin Nghiên cứu Bảo tồn Di sản tập 02 (58) - 2022 này tập trung triển khai nghiên cứu, giới thiệu một số bài viết có nội dung liên quan đến các mặt hàng thổ sản đã từng có mặt ở Hội An, cũng như các hoạt động liên quan đến quá trình khai thác, chế biến, bảo quản, buôn bán, xuất khẩu mặt hàng này.

Do còn nhiều vấn đề cần phải bổ khuyết, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của tất cả quý vị.

Ban Biên soạn

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An
Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam

Chỉ đạo nội dung

Phạm Phú Ngọc

*Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Chịu trách nhiệm biên soạn

Quảng Văn Quý

*Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

Ban Biên soạn

Quảng Văn Quý

Tổng Quốc Hưng

Nguyễn Chí Trung

Trần Văn An

Phùng Tấn Đông

Võ Hồng Việt

Phạm Phước Tịnh

Trình bày

Võ Hồng Việt

Nguyễn Văn Thịnh

Thiết kế bìa

Trần Quang Ngọc

Tập 02 (58) - 2022

✿ Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong - GS.TS. Nguyễn Văn Kim 3
- Hương liệu, thổ sản Xứ Quảng trong hệ thống thương mại thế giới, qua thương cảng quốc tế Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung 21
- Sản vật Xứ Quảng trong thương mại biển tại cảng thị Hội An (thế kỷ XVI - thế kỷ XVIII) - TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh 28
- Hội An - Điểm trung chuyển hương liệu, thổ sản Xứ Quảng ra thế giới - ThS. Quảng Văn Quý 35
- Sản vật Quảng Nam trên Cửu đỉnh triều Nguyễn - ThS. Trần Văn Quyến 42
- Tơ tằm Quảng Nam trong “con đường tơ lụa trên biển” - NNC. Hồ Xuân Tịnh 47
- Sản phẩm quế trong hoạt động thương mại ở thương cảng Hội An - CN. Võ Hồng Việt 51
- Nghề thuốc Đông Y ở Hội An - CN. Tổng Quốc Hưng 59
- Quản lý sản vật Quảng Nam dưới triều Nguyễn - CN. Nguyễn Văn Thịnh 64

✿ Thông tin tư liệu

- Sản vật, thổ sản ở Hội An, Quảng Nam qua tư liệu - ThS. Phạm Phước Tịnh 71
- Thổ sản Đàng Trong qua một tư liệu Nhật Bản - NNC. Trần Văn An 82

✿ Tin tức - Sự kiện

✿ Văn bản pháp quy

✿ Di sản đó đây

CÁC NGUỒN HÀNG VÀ THƯƠNG PHẨM CỦA ĐÀNG TRONG

GS.TS. Nguyễn Văn Kim

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII được coi là thời kỳ diễn ra nhiều biến chuyển sâu sắc. Sau 7 lần (1627-1672) giao tranh nhưng bất phân thắng bại, chính quyền Lê - Trịnh và chúa Nguyễn đã lấy sông Gianh làm giới tuyến. Từ đó hình thành thế cục chính trị Đàng Ngoài (*Tonkin*) - Đàng Trong (*Cochinchina*) kéo dài hơn 2 thế kỷ. Trước đây, một số nhà nghiên cứu thường cho rằng, sau thời kỳ phát triển huy hoàng của triều đại Lê sơ (1428-1527), chế độ quân chủ Việt Nam bắt đầu lâm vào giai đoạn suy thoái, khủng hoảng. Nhưng, trên cơ sở khai thác những nguồn tư liệu trong nước, quốc tế đồng thời nhìn nhận lịch sử theo quan điểm mới, có thể cho rằng dường như tương phản với những mâu thuẫn, xung đột về chính trị, trong vòng 3 thế kỷ, kinh tế - xã hội Việt Nam (*cả Đàng Ngoài và Đàng Trong*) đều có nhiều bước phát triển quan trọng. Trên bình diện bang giao quốc tế, cũng chưa có thời kỳ nào, Việt Nam lại có mối quan hệ đối ngoại rộng lớn, đa dạng như thời kỳ này.

Với Đàng Trong, để phát triển kinh tế, củng cố quyền lực chính trị và để có thể đương đầu với sự uy hiếp của Đàng Ngoài cũng như nhiều cường quốc phương Tây, các chúa Nguyễn đã đồng thời thực thi nhiều chính sách tích cực. Các chính sách hợp thời và hợp lòng

người đã đem lại sức mạnh thực tế, vượt trội cho chính quyền Đàng Trong. Trên cơ sở nhận thức rõ những biến đổi sâu sắc của đời sống kinh tế thế giới cũng như sự phát triển của hệ thống hải thương châu Á, chính quyền họ Nguyễn đã thể hiện tầm nhìn và bản lĩnh của mình khi theo đuổi chính sách ngoại giao đa phương hóa, chủ động và tích cực. Việc biết phát huy những lợi thế căn bản về vị trí địa lý, khai thác mọi tiềm năng kinh tế, các nguồn tài nguyên, thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển,... đã không chỉ tăng cường, củng cố sức mạnh chính trị, kinh tế mà còn tạo nên những điều kiện hết sức thiết yếu để chính quyền Đàng Trong mở rộng ảnh hưởng và khẳng định vị thế của mình trên vùng đất phương Nam.

Dựa trên hai tiêu chí căn bản là Nguồn gốc hàng hóa (*tiêu chí địa vực*) và Tính chất hàng hóa (*sản phẩm thủ công, bán thủ công hay nguyên sơ*) bài viết muốn khảo cứu các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong để bước đầu làm rõ tiềm năng, cách thức huy động, tổ chức các nguồn hàng, mối liên hệ giữa các không gian kinh tế và giá trị của một số loại hàng hóa... Đây chính là những nhân tố có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các hoạt động kinh tế, củng

cổ quyền lực, mở rộng bang giao quốc tế... của chính quyền Thuận Hóa.

1. Vị trí, tiềm năng kinh tế của Đàng Trong

Trong ghi chép của các tác giả đương đại, xứ Đàng Trong được coi là một vùng đất giàu có. Trước hết, do nằm ở trung điểm của một trong những tuyến chính của hệ thống giao thương châu Á nên các thương cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn,... đều có vị trí quan trọng. Theo Lê Quý Đôn thì: “*Xứ Thuận Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp tới xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3 - 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây*”¹. Đến Đàng Trong năm 1618-1621, giáo sĩ người Ý là Cristoforo Borri từng hết sức ngạc nhiên về vị trí tự nhiên của các thương cảng. Theo ông, ở vùng duyên hải Đàng Trong chỉ trong khoảng hơn 100 dặm nhưng có đến 60 hải cảng, “*tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền... Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam*”². Từ một cái nhìn hướng sâu vào lục địa, trong tác phẩm nổi tiếng *Hành trình và truyền giáo*, giáo sĩ Alexandre de Rhodes cũng cho rằng: “*Họ cũng rất giàu vì có đất đai phì nhiêu với 24 con sông cung cấp*

nước, cũng nhờ đó mà rất tiện việc đi lại bằng đường sông ngòi, tiện việc thông thương và hành trình”³.

Khảo cứu tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chúng ta thấy, vào thế kỷ XVII-XVIII các cảng Đàng Trong luôn là điểm đến của các thuyền buôn từ Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam (*Trung Quốc*), Nhật Bản, Xiêm La, Lữ Tống (*Luzon*), Cự Căng (*Philippines*), Mã Cao (*Bồ Đào Nha*), Hà Lan⁴. Các tàu, thuyền buôn quốc tế không chỉ đến thu mua hàng hóa mà còn đem theo nhiều nguồn thương phẩm mà thị trường Đàng Trong và khu vực cần. Mặt khác, như là kết quả của sự phát triển tương hỗ, sự thịnh đạt của hệ thống thương cảng Đàng Trong đã có sức hấp dẫn lớn, lôi cuốn nhiều dòng thiên di và cư dân khu vực mang hàng hóa, chế phẩm đến các cảng thị để trao đổi, buôn bán⁵. Trên thực tế, hệ thống thương cảng

³ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách Đại kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo, Tp. HCM. 1994, tr.49.

⁴ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.231-232. Có thể tham khảo thêm Đỗ Bang: *Phổ cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996; Nguyễn Văn Kim: Formation on the “Oceanic Network” in the East Asia before the Opening of Ports and Subsequent Development: Focusing on Hoi An, The Journal of Korean Studies, Inha University, 2009, p.49-78.

⁵ Trong tác phẩm *An Nam cung dịch kỷ sự* (Kỷ sự đến Việt Nam năm 1657), Chu Thuần Thủy luôn nhắc đến khái niệm “*người ba nước*” (*Việt - Hoa - Nhật Bản*) cùng nhau sinh sống, buôn bán ở Đàng Trong. Đó là sự thể hiện chính sách đối ngoại khoan dung, rộng mở của chúa Nguyễn trong thời đại hưng thịnh của hệ thống hải thương châu Á. Mặt khác, chúa Nguyễn cũng đã sử dụng tài tình, hiệu quả khả năng, quan hệ, kinh nghiệm và vốn của thương nhân quốc tế để duy trì, phát triển quan hệ đối ngoại. Xem Chu Thuần Thủy: *An Nam cung dịch kỷ sự*, (Vĩnh Sinh

¹ Lê Quý Đôn toàn tập: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1977, tr.231.

² Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1998, tr.91.



Phố cổ Hội An nhìn từ trên cao. Ảnh: Quang Ngọc

Đàng Trong đã trở thành mạch nối giữa các không gian kinh tế: Châu thổ với Rừng núi, Biển với Lục địa. Nguồn hàng từ vùng núi cao mà giới học giả đương thời gọi là “*nguồn*” đã theo các triền sông cùng nhiều con đường khác nhau dồn tụ về các cảng cửa sông. Chính các nguồn hàng đó, từ trên núi xuống và biển về, đã bổ sung và là sản phẩm không thể thiếu cho hoạt động thương mại Đàng Trong trong nhiều thế kỷ⁶.

dịch và chú thích), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, H., 1999.

⁶ Về tài nguyên của Đàng Trong, Dương Văn An nhận xét: “*Đồng bằng làm ruộng nuôi tằm, ven biển thì phơi muối làm mắm. Thổ sản rất nhiều, thức ăn tuyệt ngon. Sơn hào hải vị có thừa, của lắm vật nhiều phong phú. Cá tôm bắt ở hồ, ở biển, chẳng chốn nào không, tre gỗ chặt trên rừng, trên núi, đủ dùng tùy thích*”, Dương Văn An: *Ở châu cận lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997, tr.44. Có thể tham khảo Andrew Hardy: “*Nguồn*” trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong. Khảo cứu tư liệu đến thế kỷ XIX tác giả cho rằng: “*Nguồn*” có ba chức năng chính. Đây trước hết là một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi.

Nhân tố thứ hai có ý nghĩa rất quan trọng đối với nền thương mại Đàng Trong là xứ Quảng nói riêng và phương Nam nói chung là một vùng đất hết sức trù phú về tài nguyên thiên nhiên, trong đó có nhiều nguồn tài nguyên còn chưa được khai phá. Bên cạnh đó, do chịu sự chi phối của Hệ sinh thái phổ tạp (*General ecosystem*) với hai đặc trưng cơ bản là khả năng tái sinh nhanh và chỉ số đa dạng về giống loài cao, Đàng Trong nổi lên như một vùng đất phồn thịnh, dung chứa nhiều sản vật đặc thù. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) từng cho rằng: “*Xứ Quảng là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc đoạn, lĩnh là, hoa màu khéo*

Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hóa, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng bằng”. Xem kỹ yếu Hội thảo: Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, Nxb. Thế Giới, tr.61.

đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây. Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không kể xiết, khách buôn phương Bắc quen khen không bao giờ ngớt”⁷. Từng sống ở Hội An, xứ Quảng, C.Borri nhận thấy tiềm năng nông nghiệp của vùng này là rất lớn. Theo ông: “Nước lụt làm cho đất màu mỡ và phì nhiêu nên mỗi năm có ba vụ lúa, đầy đủ và dồi dào đến nỗi không ai phải lam lũ, vất vả để sinh sống, ai cũng sung túc”⁸. Cũng theo A.de Rhodes thì: “Mỗi năm thường có lụt lội, vào tháng Một và tháng Chạp, thỉnh thoảng có tới ba mùa lụt thêm màu mỡ cho đồng ruộng. Vào thời điểm này, chỉ đi lại bằng thuyền. Nhà cửa thì làm trống vè phía dưới để cho nước lưu thông và vì thế thường đặt trên những cột lớn”⁹. Theo Dương Văn An thì: “Bán mua đong đếm tùy nơi, thóc 3 đấu không quá 2 tiền; ăn uống không hề xa xỉ, của dầu đầy kho chẳng ăn hết trong năm”¹⁰.

Các nguồn tư liệu trong nước và quốc tế cho thấy, các nguồn lợi có thể khai thác được từ vùng châu thổ, ven các triền sông, từ vùng rừng núi và biển cả là rất lớn. Các nguồn tài nguyên đó không chỉ phong phú về số lượng mà còn đa dạng về chủng loại. Đó chính là cơ sở để phát triển kinh tế nội, ngoại thương mà

minh chứng tiêu biểu là khả năng huy động nguồn hàng hóa về Hội chợ quốc tế hàng năm tại Hội An. Tác giả *Phủ Biên tạp lục* cho biết, vào thời cầm quyền của các chúa Nguyễn, chính quyền Đàng Trong đã cho lập ở Thuận Hóa 7 kho, ở Quảng Nam 12 kho để chứa thóc gạo và của cải. Cũng theo tác giả thì phủ Gia Định và Đồng Nai đất tốt vào bậc nhất. Đó là vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Thóc gạo đã sớm trở thành sản phẩm kinh tế hàng hóa, không chỉ cung cấp cho Thuận Hóa mà còn xuất sang Trung Quốc và nhiều quốc gia láng giềng khu vực¹¹.

Về kinh tế ngoại thương, qua một thương nhân họ Trần (người Quảng Đông, Trung Quốc), học giả Lê Quý Đôn từng có những nhận xét mang tính so sánh về sự tương đối khan hiếm hàng hóa của một số vùng so với Quảng Nam. Ở đó, “không thứ gì là không có. Phàm hóa vật sản xuất ở Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An... Trước đây, hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”¹². Bên cạnh đó: “Những sản vật quý phần nhiều sản xuất tự miền Nam. Xứ Thuận Hóa, châu Bắc Bố Chính,... sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tốt, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tốc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hèo, gỏi hoa nu, gỗ kiền

⁷ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.337.

⁸ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.19.

⁹ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, tr.49.

¹⁰ Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Sđd, tr.45.

¹¹ Nola Cooke and Li Tana: *Water Frontier – Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Singapore University, 2004.

¹² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.234.

kiến...”¹³. Cùng chung quan điểm đó, C.Borri cũng cho rằng: “*Những thương gia châu Âu buôn bán ở đây đều nói rằng của cải của Đàng Trong còn nhiều hơn cả Trung Hoa mà chúng tôi biết là Đàng Trong rất giàu có về mọi thứ*”¹⁴.

Cùng với hai nhân tố nêu trên, sự thịnh đạt của kinh tế Đàng Trong còn là do các chúa Nguyễn đã thực thi chính sách khuyến thương mạnh mẽ. Các chúa như Nguyễn Hoàng (1558 - 1613), Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635)... đã có nhiều ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân ngoại quốc đến buôn bán, thiết lập cơ sở thương mại. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì: “*Bấy giờ, chúa ở trấn hơn mười năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn*”¹⁵. C. Borri cũng cho rằng: “*Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ*”¹⁶. Bên cạnh đó, chính quyền họ Nguyễn còn thiết lập một hệ thống kiểm soát an ninh chặt chẽ nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế, đối ngoại được diễn ra thuận lợi, an toàn¹⁷. Nhờ có hoạt động

giao thương quốc tế nên chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, nhiều ngành kinh tế sản xuất hàng hóa của Đàng Trong đã có những phát triển vượt bậc. Các thương cảng như Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Vũng Lắm (Phước Yên), Nước Mặn (Bình Định), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Gia Định (Sài Gòn - Chợ Lớn), Hà Tiên (Kiên Giang)... trở thành các trung tâm kinh tế trong nước, quốc tế. Trong mỗi liên hệ vùng và liên vùng, giữa các cảng thị với trung tâm sản xuất thủ công, giữa nơi tiêu thụ với các nguồn cung cấp hàng hóa, nguyên liệu; giữa các thương cảng trong nước với hệ thống giao thương quốc tế, các cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn, Hà Tiên¹⁸... đã trở thành cửa ngõ, trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng nhất của Đàng Trong.

2. Các mặt hàng sản xuất thủ công

Với Đàng Trong, việc trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa là nghề truyền thống và rất phát triển ở xứ Quảng. Từ năm 1553, trong *Ô châu cận lục*, tác giả Dương Văn An cho biết ở huyện Điện Bàn có xã “*Lang Châu có nhiều lụa trắng*”¹⁹. Theo một số nhà nghiên cứu, thời bấy giờ, các thợ thủ công, nghệ nhân dệt lụa Đàng Trong đã biết kết hợp giữa truyền thống dệt lụa của xứ Bắc với kỹ thuật dệt của người Chăm và Trung Hoa để sản xuất ra những sản phẩm dệt nổi tiếng như tơ lụa hảo hạng của Quảng Đông (Trung

¹³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.318.

¹⁴ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.36.

¹⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Giáo dục, 2002, tr.31.

¹⁶ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.92.

¹⁷ Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr.154.

¹⁸ Đỗ Bang: *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996.

¹⁹ Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1997, tr.49.

Quốc). Họ có thể dệt vóc, sa, đoạn, lãnh, gấm, trùu với hoa văn tinh xảo. Theo Lê Quý Đôn thì: “*Tổ xa đời họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam, phủ Thăng Hoa học dệt ở người Bắc khách, đời truyền nghề cho nhau. Các hàng vóc, sa, lãnh, gấm, trùu cải hoa rất khéo. Ở Quảng Nam lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn. Đến như phủ Phú Yên thì có thợ dệt gọi là đội sa vóc... Phủ Điện Bàn huyện Phú Châu hàng năm nộp lụa thuế 2.350 tấm. Lụa Đoan Quận Công trước đây lấy để cống phú thì rộng 1 thước 7 tấc, dài 30 thước, dày như nắm sợi. Phủ Thăng Hoa, thuộc Hóa Châu hàng năm nộp lụa thuế 809 tấm, lụa lễ 11 tấm, thuế là để dâng lên (vua Lê), lễ là để biếu quan trấn*”²⁰.

Hiển nhiên, không chỉ là vật phẩm biếu tặng, tơ lụa còn là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Đàng Trong. Tận mắt chứng kiến những cánh đồng rộng lớn trồng dâu, nuôi tằm ở xứ Quảng, giáo sĩ C. Borri đã có những ghi chép chi tiết về nghề trồng dâu, dệt lụa. Theo ông thì nguồn cung cấp tơ lụa ở đây “*rất nhiều và dư thừa đến nỗi người Đàng Trong không những đủ dùng riêng cho mình mà còn bán cho Nhật Bản và gửi sang vương quốc Lào để rồi từ đó người ta lại chuyển đến Tây Tạng. Thứ lụa này tuy không thanh và mịn nhưng bền và chắc hơn lụa Trung Quốc*”²¹. Đến Đàng Trong thế kỷ XVII, A.de Rhodes từng nhận xét rằng ở Đàng Trong có “*nhiều tơ*

lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền”²². C.Borri cũng cho biết thêm: “*họ có rất nhiều lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày. Vì thế, đã hơn một lần tôi rất thích thú khi thấy đàn ông, đàn bà khuân vác đá, đất, vôi và những vật liệu tương tự mà không hề cẩn thận giữ cho áo đẹp và quý họ mặc khỏi rách hay bẩn*”²³.

Các loại tơ lụa của Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng từ lâu đã được chia thành nhiều loại. Theo đó, trùu là loại thô và to sợi; lượt là loại lụa thô và trơn; sa là loại lụa mỏng và trơn; the là lụa nhẹ màu sáng; xuyên là lụa trơn dày hơn màu sáng; nhiễu là lụa trơn, dày và bền; là chính là loại lụa dệt bằng tơ nồn với những đường nhỏ sọc đều nhau và nhuộm đen; lãnh là lụa trơn, dày và nhuộm đen; đoạn cũng là một loại lãnh nhưng chất lượng tốt hơn; vóc là lụa bóng mịn có dệt hoa lớn, dày, chất lượng cao hơn và gấm là lụa hoa cao cấp. Các tàu, thuyền buôn nước ngoài thường đến cảng thị Hội An và một số thương cảng khác để mua các sản phẩm dệt. Thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan... mua nhiều các sản phẩm dệt, trong khi đó Hoa thương, Nhật thương thường mua tơ sống²⁴.

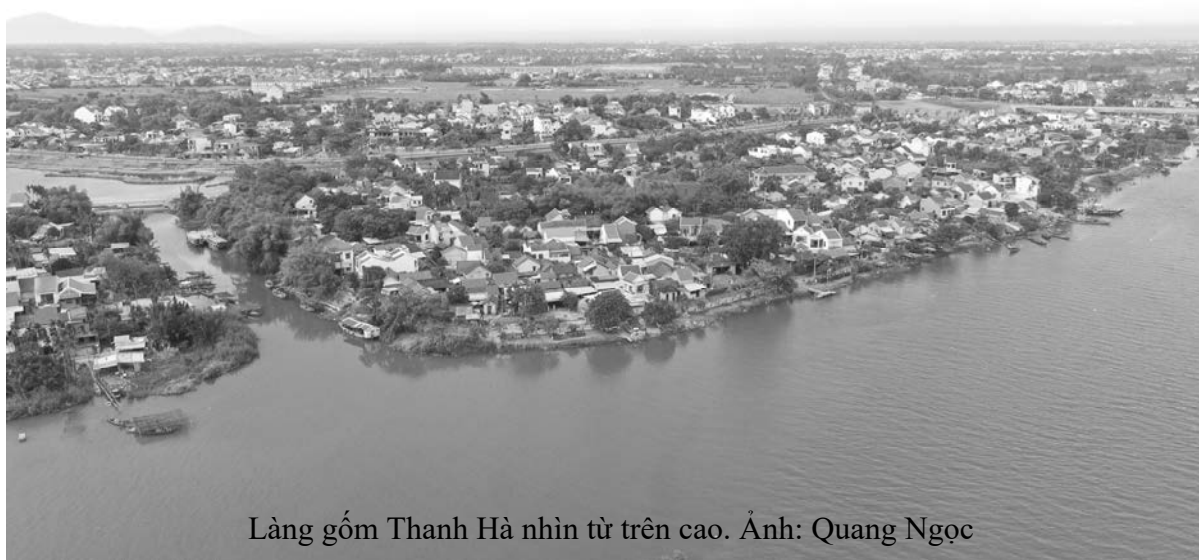
²² Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, tr.31.

²³ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.32.

²⁴ Trong thời kỳ người Nhật còn sinh sống, buôn bán ở cảng thị Hội An, thuyền buôn của Nhật Bản đã mua nhiều tơ lụa, vải của xứ Quảng. Đến nay, ở thị trấn Matsuzakada, thuộc tỉnh Mie ở phía Nam Tokyo, người ta vẫn truyền nhau dệt loại vải Liễu điều bó tương truyền có nguồn gốc từ Việt Nam.

²⁰ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.332-333.

²¹ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.32.



Làng gốm Thanh Hà nhìn từ trên cao. Ảnh: Quang Ngọc

Trong các cây trồng, mía và các chế phẩm từ mía đã trở thành một trong những sản phẩm xuất khẩu nổi tiếng của Làng Trong. Nhiều cơ sở chế biến đường của người Việt và người Hoa đã được xây dựng ở xứ Quảng Nam, Quảng Ngãi... nhất là vùng dọc theo sông Thu Bồn và Vu Gia. Người ta sản xuất mật mía, đường bánh, đường phèn, đường phổi... các sản phẩm này được thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản rất ưa chuộng²⁵. Theo thương gia Pháp Pierre Birre (đến Hội An năm 1744-1745) thì: “*Mỗi mùa hội chợ ở Hội An có thể bán cho thương nhân nước ngoài từ 20 đến 60 tấn đường các loại. Đường ở đây rất nhiều và cần có 80 thuyền buôn mới chở hết được*”²⁶.

²⁵ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, tr.49.

²⁶ Nguyễn Phước Tương: *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo: Phát triển khu kinh tế mở Chu Lai, Quảng Nam, 2001, tr.75.

Vào thế kỷ XVI-XVIII, cũng như mặt hàng tơ lụa, sản phẩm của các lò gốm sứ như Dũng Cẩm, Cẩm Quyết, Mỹ Cương, Mỹ Xá, Thanh Hà, Gò Sành²⁷.... đã được xuất đến nhiều nước Đông Nam Á, vùng Viễn Đông và các các quốc gia châu Âu²⁸. Theo chuyên gia nghiên cứu gốm sứ Nhật Bản Hasebe Gakuji thì: “*Các tàu buôn (Nhật Bản) đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa đồng thời còn mua một khối lượng đồ gốm sứ Việt Nam. Điều này có thể chứng minh bằng nhiều di vật còn nguyên vẹn hiện nay vẫn còn lưu giữ ở Nhật Bản*”²⁹. Vào thế kỷ XVII, nhiều

²⁷ Kikuchi Seiichi: *Nghiên cứu Đô thị cổ Hội An từ quan điểm Khảo cổ học lịch sử*, Nxb. Thế Giới, tr.245-278.

²⁸ Dương Văn An từng viết: “*Đồ gốm làm ở Dũng Cẩm và Cẩm Quyết huyện Kim Trà, là nguồn lợi không nhỏ. Bát của phương Bắc bán ở các chợ Thế Lại và Lại Ân huyện Tư Vinh giá rất đắt. Ngoài ra, các sản phẩm khác cũng rất nhiều, thật không kể xiết*”, Xem *Ô châu cận lục*, Sđd, tr.31.

²⁹ Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm, sứ*; trong Ủy ban Quốc gia Hội thảo

gia đình thương gia giàu có và các phái trà đạo đã lưu giữ các đồ “*gốm sứ An Nam*”. Thời thuyền buôn Châu ấn, chúa Nguyễn đã tặng cho tướng quân Nhật Bản nhiều đồ sứ đẹp như chén uống trà “*An Nam hồng*” với men xanh lam điểm màu đỏ, vẽ cánh sen hay xanh lục rất lộng lẫy. Ngay cả trong thời kỳ tởa quốc (*sakoku*, 1639-1853) đồ gốm sứ, sành Đại Việt vẫn được thuyền buôn Trung Hoa, Hà Lan đưa đến Nhật Bản. Các sản phẩm đó đã có ảnh hưởng đến nghề làm gốm sứ Nhật Bản. Những nghiên cứu thời gian qua ở Sakai, Osaka, Nagasaki và nhiều thành thị, cảng thị khác của Nhật Bản cho thấy gốm sứ Đại Việt, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, đã được xuất sang Nhật Bản. Hiện nay, với sự xuất hiện một số lượng lớn gốm sành Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sự hiện diện của dòng gốm Việt không chỉ thuần túy là các vật dụng mà còn là các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ. Gốm, sành Việt đã được người Nhật hết sức ưa chuộng trong các sinh hoạt văn hóa như nghệ thuật cắm hoa (*ekebana*), trà đạo (*chado*)³⁰.

Cùng với các mặt hàng thủ, mỹ nghệ nêu trên, Đàng Trong còn xuất ra nước ngoài đồ gỗ chạm khắc, mộc, giấy quỳến... Trên thực tế, thật khó có thể

hình dung có một thời đại thương mại thịnh đạt ở Đàng Trong mà không có vai trò tích cực của nghề đóng thuyền, làm mộc. Do có thể khai thác được một số loại gỗ quý đặc biệt là gỗ sao mà làng mộc Kim Bồng (*Hội An*) chuyên đóng ghe bầu trở nên nổi tiếng. Ghe bầu Kim Bồng cung cấp cho nhiều xứ Đàng Trong và như vậy nó cũng là một sản phẩm hàng hóa. Làng nghề này còn sản xuất nhiều sản phẩm gia dụng, mỹ nghệ tinh xảo phục vụ cho các hoạt động giao thương. Ngoài ra, nhiều vùng còn nổi tiếng về nghề rèn, nghề đúc, làm mỹ nghệ, hàng thiếc, dệt chiếu, làm nón, làm giấy... Các mặt hàng này không chỉ buôn bán ở Đàng Trong mà còn xuất sang các nước trong đó có Trung Hoa, Nhật Bản³¹.

3. Các nguồn lâm thổ sản

Là vùng đất rất phong phú về điều kiện tự nhiên, Đàng Trong là xứ sở cung cấp các nguồn dược liệu, gỗ quý và nhiều loại sản vật khai thác từ những cánh rừng nguyên sinh. Các sản vật này hết sức phong phú và được các thương nhân nước ngoài ưa chuộng.

Trước hết, phải kể đến các loại gỗ quý như gỗ sao, gỗ lim, gỗ tử đàn ô mộc (*gỗ mun*), gỗ trắc mật (*gỗ hoa lệ*), gỗ thai bài, gỗ giáng hương keo, gỗ hồng (*gỗ sơn*)... Về các loại gỗ quý của Đàng Trong, Lê Quý Đôn nhận xét: “*Hai xứ Thuận Quảng cho gỗ tốt nhất là gỗ hoa lệ, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có*

Quốc tế về Đô thị cổ Hội An: Đô thị cổ Hội An, Nxb. Thế Giới, 1991, tr.81.

³⁰ Hiromu Honda and Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*, Oxford University Press, 1993, p.5-138. Tham khảo thêm Kikuchi Seiichi - Yoshida Yasuko: Về những di vật gốm hoa lam Việt Nam phát hiện được tại Nhật Bản từ thời Trung thế đến thời Cận thế; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr.679-687.

³¹ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An: *Nghề truyền thống Hội An*, Hội An, 2008.

mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền, không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương hòm, bàn ghế, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy tròn ốc, tiện đồ dùng, làm rương hòm đều tốt³². Ngoài ra, các cánh rừng còn sản dầu rái, sơn sống,... đây chính là nguồn nguyên liệu không thể thiếu trong xây dựng, kiến trúc, nghề mộc và đóng thuyền.

Cùng với gỗ quý, Đàn Trong còn được coi là xứ sở của trầm hương. Các loại trầm (kỳ nam) trầm hương, khô trầm, hắc đàn (loại gỗ thơm, còn gọi là chiêm đàn?)... Trầm hương là sản vật nổi tiếng, nhiều thương nhân quốc tế đến Đàn Trong với mục tiêu trọng yếu là để tìm mua trầm. Các quốc gia theo Phật giáo, Hồi giáo đều rất ưa chuộng trầm vì những tác dụng đa năng của nó. Trầm hương sản ra từ cây gió trầm, có ở nhiều vùng nhưng theo Lê Quý Đôn thì trầm của Bình Thuận, Khánh Hòa là có chất lượng cao nhất. Tác giả *Phủ biên tạp lục* viết: “Kỳ nam hương xuất tự đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khổ trầm, gió nết thì thành trầm hương,

gió bầu thì thành kỳ nam hương... Họ Nguyễn trước đặt đội am sơn, hàng năm cứ tháng 2 thì đi tìm kiếm, tháng 6 thì trở về số được nhiều ít không nhất định... Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khẩu, mọi chứng, mài vào nước mà rửa và đốt khói cho hơi hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được tà uế khí, nên trong chỗ hành dịch, hành quân không thể không dùng³³.

A.de Rhodes cũng đánh giá rất cao giá trị của các loại trầm. Trong nhận thức của ông thì: “Ở khắp thế giới chỉ có ở Đàn Trong là có thứ cây danh tiếng gọi là trầm hương, gỗ rất thơm, dùng làm thuốc. Có tất cả ba loại: loại quý nhất là “Camlamba” hương thơm tuyệt diệu, dùng để bổ tim và chống hết các thứ nọc độc. Ở xứ này giá trầm như giá vàng. Hai loại khác là “aquila” và “calambouc” thông thường, không tốt bằng loại thứ nhất nhưng cũng có hiệu lực tốt³⁴. Trong ký sự của mình, C. Borri cũng cho rằng: “Tôi sẽ nói đôi điều về một loại gỗ mà người ta cho rằng đó là loại hàng quý báu nhất mà người ta có thể thấy ở Đàn Trong so với các vương quốc khác. Đó là trầm hương nổi tiếng Calamba, chúng giống nhau về cây nhưng khác nhau về sự ưa thích và khả năng chữa bệnh. Những cây đó cao và rất to, những ngọn núi của người Thượng có rất nhiều. Nếu gỗ lấy trên thân cây còn non nó trở thành trầm

³² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.321.

³³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.331.

³⁴ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, tr.50.

huong và loại này rất nhiều, người ta đồn lấy bao nhiêu nếu họ muốn. Nếu gỗ lấy trên thân cây già thì nó trở thành Calamba (tức kỳ nam). Thật khó có thể tìm thấy loại này...

Mọi người có thể bán trầm hương tùy thích, nhưng kỳ nam là loại hàng chỉ thuộc riêng về chúa mà thôi... Kỳ nam bán tại chỗ là 5 đồng đu-ca (tiền Ý) một livre (nửa kilô), nhưng ở tại cảng Đà Nẵng nơi người ta buôn bán nó, kỳ nam được bán đắt hơn nhiều, không dưới 16 đồng đu-ca một livre. Đến Nhật Bản kỳ nam có giá 200 đồng đu-ca, nhưng nếu nó là một miếng có thể dùng làm chiếc gối thì người Nhật trả với giá 300 hay 400 đồng đu-ca một livre. Chiếc gối bằng kỳ nam được coi là xứng đáng với một vị quốc vương hay vị chúa³⁵...

Một món lợi lớn nhất mà chúa có thể ban cho một thuyền trưởng Malaysia là cho phép một thuyền buôn trầm hương bởi vì những tín đồ đạo Balamôn và tín đồ giáo phái Banian của Ấn Độ, do phong tục hỏa táng người chết bằng gỗ thơm, đó là lý do người ta dùng trầm hương không ngừng với số lượng vô cùng lớn³⁶. Từ lâu, hắc đàn là một loại gỗ thơm mà các tín đồ theo Phật giáo mua về, chế nhỏ hoặc nghiền thành bột để sản xuất hương thấp trong các chùa thờ Phật hoặc để hỏa táng người quá cố.

³⁵ Theo Cheng Chin Ho thì người Nhật gọi trầm hương là Gia-la-mộc (*Kyaraboku*). Xem: Giáo sư Naojiro Sugimoto và học thuyết mới trong cuốn sách của tiên sinh Nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á, Đại học, Huế, 1957, tr.110-111.

³⁶ Cristoforo Borri: *Xứ Đà Nẵng Trong năm 1621*, Sđd, tr.34.

Cùng với trầm, quế là một dược liệu quý và được các quốc gia lân cận ở khu vực Đông Bắc Á như Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản rất ưa chuộng. Vùng rừng nguyên sinh ở miền Tây huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa nay là huyện Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp với sự sinh trưởng của cây quế, khiến quế có nhiều tinh dầu. Huyện Quế Sơn phủ Điện Bàn cũng có nhiều quế rừng. Ngoài ra, cây quế còn được trồng trong vườn nhà, gọi là quế vườn hay quế đơn, chất lượng không tốt bằng quế rừng. Các vùng có quế tốt hàng năm phải nộp thuế cho chúa Nguyễn theo lệ đặc biệt là loại dùng để làm thuốc chữa bệnh trong cung đình. Nguồn Thu Bồn (huyện Quế Sơn), nguồn Chiên Đàn (huyện Hà Đông) mỗi năm nộp ba thanh quế thượng thượng hạng.

Thông thường, mỗi năm có hai mùa bóc quế là mùa tiên (tháng 2 - 4 âm lịch) và mùa hậu (tháng 8 - 9). Quế Quảng Nam nổi tiếng từ xa xưa về chất lượng. Người xưa quý quế như bảo vật và quế vùng Trà My là loại tốt nhất. Dưới thời các chúa Nguyễn, hàng năm cảng thị Hội An đã bán cho người nước ngoài 2.000 tấn quế các loại. Thương nhân người Hoa cho rằng nhục quế ở Đà Nẵng rất tốt. Quế không chỉ được xem như một loại thần dược mà còn được sử dụng trong văn hóa ẩm thực. Quế xuất khẩu ở Hội An trước đây được đựng trong các thùng bằng gỗ do thợ mộc Kim Bồng đóng. Cho đến nay, quế Trà My của Việt Nam vẫn được coi là loại quế tốt nhất

trên thị trường quốc tế. Người Nhật Bản, Triều Tiên,... đều rất chuộng dùng quế của miền Trung, Việt Nam.

Cùng với quế, mía... cư dân Đàng Trong còn trồng nhiều cau. Cây cau thường được trồng trong vườn nhà hay trồng thành rừng do tập quán ăn trầu của người Việt. Cau cũng có thể dùng để chữa bệnh, trị giun sán. Lê Quý Đôn từng cho biết: *“Cau ở Thuận Hóa bốn mùa đều có, mềm non mà ngọt, giá rất rẻ 10 quả chỉ 2 đồng. Tục ở Quảng Bình cứ dưới một cây cau thì trồng một cây trầu không, hay một cây hồ tiêu cho phụ vào, vườn rừng um tùm. Ở chân núi Ái Vân cùng các xứ phường Lạc, phường Giá, phường Rây thuộc Quảng Nam, cau mọc thành rừng, quả già da sém, người địa phương lấy hạt chắt cao như gò, tàu Bắc mua chở về Quảng Đông, bán uống thay chè”*³⁷. Tác giả cũng cho biết thêm: *“Gia Định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: “Gia Định nhất thóc nhì cau”, dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Hoa”*³⁸. Pierre Poirre cũng cho biết thuyền buôn Trung Hoa, Nhật Bản chở hàng đến Hội An để bán và mua nhiều mặt hàng của Đàng Trong, trong đó có hạt cau.

Dưới thời cầm quyền của chúa Nguyễn, hồ tiêu là một trong những sản phẩm xuất khẩu có giá trị. Ở xứ Quảng, cây tiêu được trồng trong vườn hay mọc tự nhiên trên rừng và được khai thác để bán cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Các thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa,

Bồ Đào Nha, Hà Lan, Xiêm La,... thường mua hồ tiêu ở Hội An, Thuận Hóa. Đàng Trong còn bán ra thuốc lá, bông và hạt sen. Thời bấy giờ, việc trồng thuốc lá ở các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa là nghề truyền thống và người ta đã trồng được những giống thuốc lá thơm ngon nổi tiếng.

Bên cạnh đó, Đàng Trong còn có nguồn dược liệu có nguồn gốc thực vật như hồi, sa nhân, thảo quả, đậu khấu, tô mộc, long não, trầm các loại. Ngoài ra còn có da hổ, ngà voi, sừng tê giác, xạ hương, sáp ong, gân nai, gân hươu. Các dược liệu có nguồn gốc động vật như mật gấu, hổ cốt, nhung hươu, mật ong, sừng tê giác,... Theo các tài liệu y học cổ, xạ hương hay còn gọi là nguyên thốn hương hay nập tử là một vị thuốc y học dân tộc phương Đông dùng để trấn kinh, thông kinh lạc, hồi sinh, trừ trùng phong. Tương tự như vậy, sừng tê giác là vị thuốc quý, làm mát huyết, định kinh, giải độc, chữa sốt cao hóa điên, sốt vàng da, trị ung độc, hậu bối, nhức đầu, chảy máu cam. Sừng tê giác là nguồn hàng có nhiều của xứ Quảng, được bán với giá cao 500 quan một tạ³⁹.

4. Các sản vật từ biển

Đàng Trong có một vùng biển sâu, giàu có về tài nguyên. C. Borri từng cho rằng: *“Là người đã đi khắp các biển và đã đi qua các nước hình như tôi không tìm thấy ở đâu nghề cá và cá có thể so sánh được với Đàng Trong... Người Đàng Trong thích ăn cá hơn ăn thịt vì*

³⁷ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.323.

³⁸ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.346.

³⁹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.234.

vậy mà họ mãi mê đánh cá”⁴⁰. Mặt khác, cũng có thể thấy, do tác động của điều kiện sinh thái, lại kế thừa truyền thống hướng biển của người Chăm, cư dân duyên hải Đàng Trong đã giao hòa với biển cả, giỏi nghề đi biển, khai thác hải sản. Các sản vật từ biển như vây, bóng cá, tôm cá khô, muối... không chỉ được trao đổi ở các chợ miền xuôi mà còn được đưa đến vùng Thượng (Trường Sơn - Tây Nguyên) và xuất ra nước ngoài với số lượng lớn.

Trên các đảo Đàng Trong, đặc biệt là vùng Hoàng Sa có nhiều hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải, ba ba, được khai thác qua nhiều thế hệ. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ: “Ở ngoài biển, về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cách nhau hoặc đi một ngày đường, hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là “Vạn Lý Trường Sa”. Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích, ba ba v.v...”⁴¹. Lê Quý Đôn từng cho biết: Trên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng nghìn vạn... Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay... Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất... Lấy được hóa vật của tàu như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòm đạn, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là

kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vân rất nhiều”⁴². Dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên, thương gia người Nhật Araki Sataro đã giúp chúa hàng năm tổ chức đội thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hóa, vũ khí của các tàu, thuyền bị đắm và hải vật⁴³.

Trong các sản vật từ biển, tổ yến (yến sào) không chỉ là một loại thực phẩm cao cấp, bổ dưỡng được chế biến các món ăn dùng trong cung đình và các gia đình quyền quý mà còn là sản phẩm xuất khẩu có giá trị. Vào thế kỷ XVIII, giá yến là 200 quan một tạ, so với ngà voi là 40 quan và sừng tê là 500 quan. Ở phủ Thăng Hoa trong các hang Khô, Tai, Cỏ, Tò Vò... vùng Cù Lao Chàm có nhiều tổ yến. Ở phủ Quy Nhơn, trên các đảo ở cửa biển Tân Quan, Thời Phú, Nước Ngọt, Nước Mặn, đều có đảo có nhiều yến sào. Ngoài biển phủ Bình Thuận thì có núi Côn Lôn, rộng mấy nghìn dặm, cũng có nhiều yến sào. Đó là những vùng có các hang đá rất phù hợp cho sự sinh trưởng của chim yến (còn gọi là du ba điểu, huyền điểu, hải yến). Chim yến thường làm tổ mỗi năm 2 lần vào tháng Ba và tháng Tám. Tác giả *Phủ Biên tạp lục* cho biết: “Xã Thanh Châu, phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam có nghề lấy yến sào... lập đội Thanh Châu để lấy yến”⁴⁴. Căn cứ vào màu sắc, kích thước, khối lượng người ta phân yến thành các loại: huyết, hồng, quan, thiên,

⁴⁰ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.28.

⁴¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.164.

⁴² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.119-120.

⁴³ Dẫn theo Nguyễn Phước Tương: *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn*, Sđd, tr.83.

⁴⁴ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.230

bài, địa, vụn⁴⁵. Trong đó, yến huyết là có giá trị cao nhất, được coi là một thần dược.

Là một sản vật quý nên chính quyền Đảng Trong đã thực thi chế độ kiểm soát rất chặt chẽ từ việc khai thác, chế biến đến sử dụng tổ yến. Người dân sở tại thu lượm hay khai thác được tổ yến đều nộp cho quan sở tại để chuyển dâng lên chúa thì được miễn thuế thân. Từ Thanh Châu, nhiều người chuyên nghề lấy yến đã tìm đến các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định để khai thác yến. “Hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp 120 tổ yến non... mỗi người khai thác yến hạng tráng nộp 2 cân yến sào hoặc bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng đinh mỗi người nộp 1 cân, cả xã nộp lễ thường tân, đinh đán 1.500 tổ. Năm mậu tý thuế yến sào nộp bằng tiền là 773 quan 1 tiền 30 đồng”⁴⁶. Giáo sĩ A.de Rhodes cho rằng: “Cũng chỉ ở Đàng Trong mới có tổ yến, người ta thường cho vào cháo và thịt. Có một hương vị đặc biệt thường là món ăn cao cấp của ông hoàng, bà chúa. Nó trắng như tuyết. Người ta tìm thấy trong mấy núi đá ven biển, đối diện với



Chim yến và tổ yến ở Cù Lao Chàm.

Ảnh: Ban Quản lý và Khai thác Yến Cù Lao Chàm Hội An

đất liền có trầm hương, ngoài ra không đâu có. Tôi nghĩ chim yến đã hút nhựa cây trầm và từ nhựa đó trộn với bọt biển, vì thế tổ yến vừa trắng vừa có vị ngon. Người ta không ăn riêng mà nấu chung với cá hay thịt”⁴⁷. Như vậy, nhìn chung chỉ có chúa và giới quan lại, quý tộc mới có thể sử dụng yến sào cùng các loại hàng hóa quý hiếm khác. Thương gia nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản muốn có được những sản vật quý đó thường phải dùng bạc nén.

Trên các vùng biển Cù Lao Chàm cũng có nhiều đồi mồi. Đối với các nước phương Đông đồi mồi được dùng làm thuốc. Nhưng thương nhân phương Tây lại thường mua để trang trí. Theo tài liệu y học cổ thì đồi mồi hay còn gọi là đại mạo là vị thuốc y học dân tộc dùng chống kinh giản, mê sảng, chữa ung

⁴⁵ Nguyễn Chí Trung - Trần Anh: *Nghề yến Thanh Châu*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1991, tr.293.

⁴⁶ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.230.

⁴⁷ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sdd, tr.50.

nhọt, sung tấy và nốt đậu mùa bị đen. Bên cạnh đó, xà cừ là sản vật được khai thác nhiều nhất ở Đàng Trong từ Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà đến Hoàng Sa. Lê Quý Đôn cho viết: *“Xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đồ gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn, phường tìm mua đệ nộp hoặc 4.500 cái hoặc vài ngàn cái. Người xứ Thuận Hóa hay dùng để trang sức khay vuông, hộp tròn, hòm mũ, chuôi kiếm. Ở Chiêm Thành và Cao Miên, khay hộp trang sức bằng xà cừ thì khảm lẫn các thủy tinh nhỏ, xanh biếc rực rỡ”*⁴⁸.

Hiển nhiên, do sở hữu một vùng biển sâu, có nắng quanh năm nên cư dân diêm điền Đàng Trong cũng sản xuất nhiều muối. Chắc hẳn muối đã được cung cấp cho làm mắm và cung cấp cho cư dân các vùng núi cao. Chính quyền không chỉ đánh thuế muối mà còn đánh thuế mắm, thuế dầu cá, thuế rong biển, thuế câu, thuế lưới v.v... Ở phường Đông An, phủ Bình Thuận, Quảng Nam hàng năm có 75 người nộp 75 vò dầu cá thay cho sưu lính.

5. Các nguồn khoáng sản

Theo các nhà địa chất, vùng Quảng Nam nói riêng và Đàng Trong nói chung nằm trọn trong vùng chuyển tiếp giữa hai khối kiến tạo địa chất lớn: địa khối Kon Tum và địa khối cuốn nếp Trường Sơn. Sự vận động của hai địa khối đó đã tạo ra trong lòng đất xứ Quảng - Đàng Trong

những loại mỏ khoáng sản phong phú và đa dạng.

Dưới thời Nguyễn, nguồn hàng xuất khẩu gồm có hoạt thạch, thiết phán, hồ phách, đá quý, trân châu và đặc biệt là vàng. A.de Rhodes đã viết rằng: *“Có nhiều mỏ vàng ở Đàng Trong, nhiều hồ tiêu mà người Trung Hoa tới mua”*⁴⁹. Theo Lê Quý Đôn thì ở xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Đèo Trà Tế ở núi nhiều vàng. Đèo Trà Nô ở sông có nhiều vàng... Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ gọi là thuộc Kim hộ... Số Kim hộ và những người làm nghề khai thác, buôn bán vàng ở Quảng Nam, Quy Nhơn, Phú Yên lên tới hàng chục nghìn người. Có những người như Giang Thuyền đã mua riêng một quả núi, tự khai thác lấy đem bán khắp nơi, *“đem đến phố Hội An bán cho các nhà buôn khách hàng năm không dưới trên một ngàn hốt”*⁵⁰.

Nhiều người nước ngoài đến xứ Quảng thời chúa Nguyễn đều nói về sự giàu có của vàng sa khoáng ở đây. C.Borri đã viết: *“Đàng Trong có rất nhiều mỏ kim loại quý, nhất là mỏ vàng”*⁵¹. Giáo sĩ Pháp Bénigme Vachet đã sống gần 15 năm ở Hội An đã ghi lại: *“Người ta thấy ở Đàng trong rất nhiều vàng cám... Loại vàng này thường được bòn đãi tại các suối nước từ núi đổ xuống. Tôi đã được nhìn thấy những thỏi vàng ròng bằng những hạt nhãn cỡ vừa*

⁴⁹ Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, tr.50.

⁵⁰ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.227.

⁵¹ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.36.

⁴⁸ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.330.

phải. Những người buôn bán trong xứ thì có một ít, riêng chúa thì có rất nhiều. Những người nước ngoài đến buôn bán ở Đàng Trong đã mang về theo một số vàng khá nhiều”⁵². Thương gia Pháp Pierre Poivre đã dành một mục nói về vàng của xứ Quảng: “Các mỏ vàng có tiếng thuộc Dinh Chiêm (tức Dinh trấn Quảng Nam) ở một địa điểm gọi là Phunrac cách Hội An gần tám dặm (?)... Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng ròng nặng khoảng 2 ao-xơ (0,28g = 1 ao-xơ). Vàng được thu gom dưới dạng vàng cám hoặc từng cục nhỏ rồi nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi thứ hàng hóa khác”. Và ông kết luận: “Đàng Trong là xứ sở của vàng, vàng ở đây tốt, đẹp và tinh khiết nhất thế giới”⁵³. Thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông đã cho lập các công trường khai thác vàng sa khoáng với số lượng hàng ngàn nhân công và lập Ty Kim Tương gồm nhiều thợ dát vàng để thếp vàng các đồ dùng trong cung đình. Dưới thời Nguyễn, ở Đàng Trong các kim hộ (hộ khai thác vàng) ở các công trường khai thác vàng hàng năm phải nộp thuế: nguồn Lỗ Đông 70 lạng, nguồn Thu Bồn 38 lạng 3 đồng 1 phân. Vàng ở xứ Quảng mua vào thời gian không có hội chợ

quốc tế thì rẻ, đem về Quảng Đông bán có thể lời 100%.

Cùng với vàng, Đàng Trong cũng có nhiều mỏ sắt. Các tác phẩm như *Ô châu cận lục* hay *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*,... đều có những trình bày, khảo cứu cụ thể về sự phân bố của hệ thống mỏ, trữ lượng và cách thức khai thác, sử dụng sắt của cư dân, chính quyền Đàng Trong.

6. Những nguồn hàng ngoại nhập

Do phải đương đầu với thế lực của Đàng Ngoài và để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong đã phải nhập về nhiều loại vũ khí trong đó chủ yếu nhập đao, kiếm của Nhật Bản, đại bác của Bồ Đào Nha. Nhiều nguồn tư liệu cho thấy, cùng với sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm thủ công, nguồn hàng của xứ Quảng nói riêng và Đàng Trong nói chung còn được nhân lên bởi những mặt hàng mà thương nhân nước ngoài đưa đến. Nhờ đó, Đàng Trong có thể phát triển Hội chợ quốc tế. Theo C. Borri thì: “Người Hoa và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng bốn tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ lượng hàng giá trị bằng bốn hay năm triệu bạc còn người Hoa chở trên loại thuyền “somes” (thuyền mảnh) rất nhiều thứ lụa mịn và nhiều thứ hàng hóa khác của xứ họ. Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng

⁵² Nguyễn Phước Tương: *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn*, Sđd, tr.87.

⁵³ Pierre Poivre là nhà du hành, thương gia người Pháp đã đến Đàng Trong 2 lần năm 1744 và 1749-1750 dưới thời Nguyễn Phúc Khoát. Ông đã đến Hội An và Thanh Hà và đã ghi lại trong hồi ký công bố lần đầu tiên năm 1797. Xem *Mémoires touchant la Cochinchine*, 1744 trong H.Cordier: *Revue d'Extrême Orient (REO)*, 1884, p.324-337.

hóa và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được nhiều mối lợi không thể tính hết”⁵⁴. Vào thế kỷ XVII-XVIII, Đàng Trong thường xuất sang Nhật Bản tơ sống, các mặt hàng tơ lụa, nhựa long não, kỳ nam, đường phèn, da cá, hạt cau khô, sơn sống, đồ sành sứ. Trong khi đó, thương nhân Bồ Đào Nha mua các mặt hàng tơ sống, hồ tiêu, trầm hương, các hàng dệt bằng tơ, hắc đàn, đường, xạ hương, quế tốt, gạo nếp... còn giới doanh thương Hà Lan lại nhập các mặt hàng tơ lụa, đường, trầm hương, lúa gạo, xạ hương, ngà voi, vàng. Thương nhân Trung Hoa mua các mặt hàng hồ tiêu, sơn sống, kỳ nam, ngà voi, tơ sống, trầm hương, đường, gỗ. Các loại hàng khác của Đàng Trong như hồ phách, trân châu, đá quý cũng được thương nhân nhiều nước ưa chuộng⁵⁵.

Điều đáng chú ý là, tuy có nhiều mỏ vàng và sắt nhưng “Hai xứ Quảng Nam, Thuận Hóa không có mỏ đồng, nước Nhật Bản xuất đồng đỏ, mỗi năm thuyền họ đến thì khiến thu mua, mỗi

100 cân giá tiền 45 quan. Còn như các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông có chở đồng đỏ sang thì cũng phải khai báo để theo giá mà mua, sau khi nhà nước mua mới cho các tàu mua bán”⁵⁶. Do thiếu đồng nên một mặt chính quyền Đàng Trong phải nhập đồng mặt khác phải tận thu đồng trong dân gian, thậm chí phải phá các vũ khí đã cũ, hòng để đúc tiền. Cũng do thiếu đồng, người ta phải pha kẽm với tỷ lệ cao vào đồng khi đúc tiền.

Có thể thấy, do vừa là thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng vừa là trung tâm luân chuyển hàng hóa mang tính khu vực, sức tiêu thụ của thị trường Đàng Trong là rất lớn. Theo *Phủ biên tạp lục* thì: “*Phố Hội An xứ Quảng Nam, nổi đồng, mâm đồng do tàu Tây phương chở đến bán, bình thời kẻ có đến hàng nghìn, hàng vạn, người Bắc khách lại buôn về phố Thanh Hà, thường được lời gấp đôi*”⁵⁷. Dựa vào lời kể thương nhân họ Trần (Quảng Đông) tác giả cũng cho biết ở Đàng Trong hàng hóa: “*Bán đi chạy lắm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc, giấy, vàng, bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày tốt, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sành; đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trám muối, đầu thái (một*

⁵⁴ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.90.

⁵⁵ Thương nhân Quảng Đông họ Trần đến buôn bán ở Đàng Trong đã cho biết giá cả các mặt hàng ở hội chợ quốc tế Hội An thế kỷ XVII như sau: “*Tục ở Quảng Nam gọi 100 cân là 1 tạ, cau khô thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan, tô mộc 6 quan, ô mộc 6 quan, đậu khấu 5 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 4 quan, tôm khô 6 quan, gỗ sơn 1 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, sa nhân 12 quan, gỗ trắc 1 quan, giải ba ba 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, hoạt thạch, thiết phân, hải sâm cùng các loại cây làm thuốc rất nhiều. Còn kỳ nam mỗi cân giá phải đến 120 quan, vàng mỗi thời 180 lời, giấy quển mỗi cây 3 quan 5 tiền, trầm hương tốt, quế nạc, giá cao thấp không chừng... có cả gỗ từ đàn*”. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.234-235.

⁵⁶ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.221.

⁵⁷ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.326.

loại bắp cải Trung Quốc - ND), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm (hoa hiên), mộc nhĩ, nấm hương, kể có người không cùng nhau đổi chác, không ai là không thỏa được sở thích”⁵⁸.

Đến Đàng Trong năm 1695, thương nhân người Anh Thomas Bowyear đã viết: “Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông: tiền đúc được lãi rất nhiều, cũng như những hàng tơ lụa hoa các kiểu, lĩnh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; từ Xiêm: lá trầu không, gỗ đỏ (dùng để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; từ Campuchia: thư hoàng (dùng làm thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê v.v...; từ Batavia: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc màu đỏ; từ Manila: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ, vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu. Còn “Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng tơ dệt như lĩnh, lụa... kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn,... yến sào, hạt tiêu, bông...”⁵⁹.

Đàng Trong còn nhập ngọc, thủy tinh, pha lê, đồng hồ, hàng da, ống nhôm, la bàn... của phương Tây. Theo C.Borri thì “các thương gia đến từ những miền đất xa xôi như Trung Quốc, Macao, Nhật Bản, Manila và Malacca.

Tất cả đều đem bạc tới xứ Đàng Trong để đem hàng hóa của xứ này về”⁶⁰.

Kết luận

Như vậy, vào thế kỷ XVI-XVIII, xứ Quảng nói riêng và Đàng Trong nói chung là một vùng đất giàu có về tài nguyên thiên nhiên. Các nguồn hàng nông, lâm, thổ, hải sản, các sản phẩm thủ công... đều phong phú. Nguồn hàng đó đã đem lại sự phồn thịnh cho Đàng Trong và là cơ sở kinh tế căn bản để các chúa Nguyễn mở rộng quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài.

Cùng với các tầng lớp cư dân, chính quyền Đàng Trong đã tổ chức khai thác các nguồn tài nguyên ở vùng châu thổ sông Thu Bồn, sông Côn,... huy động nguồn hàng từ trên núi xuống và từ biển về. Tất cả đều trở thành sản phẩm hàng hóa và được định giá trên thương trường. Cùng với nguồn hàng sản xuất trong nước, Đàng Trong còn nhập về nhiều sản phẩm từ thị trường khu vực, quốc tế để giao lưu và tái xuất sang các thị trường khu vực. Trong ý nghĩa đó, một số thương cảng Đàng Trong mà tiêu biểu nhất là trường hợp Hội An, đã thực sự trở thành nơi điều phối, trung chuyển hàng hóa của hệ thống giao thương khu vực Đông Á. Trong ý nghĩa đó, Hội An trở thành nơi biểu đạt rõ rệt nhất tiềm năng, sức mạnh kinh tế, bản lĩnh chính trị của chính quyền⁶¹. Như vậy, “Ngoại thương cùng nền chính trị trong nước đã kết hợp để tạo nên sức mạnh cho một

⁵⁸ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.235.

⁵⁹ Thomas Bowyear: *Voyage to Cochinchina*, Oriental Reportory, London, 1808, bản dịch tiếng Pháp trong BAVH, 4-1920. Tham khảo thêm Thành Thị Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, H., 1961, tr.227.

⁶⁰ Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.89.

⁶¹ Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (362), 2006, tr.19-35.



Một đồng lúa ở Quảng Nam. Ảnh: Quang Ngọc

thương cảng ở vùng biên viễn mà người Việt mới đến định cư đồng thời tạo nên thế ổn định cho vương quốc vừa được thiết lập ở vùng “biên giới” phương Nam”⁶².

Nhờ có quan hệ ngoại thương và chính sách kinh tế - xã hội tích cực nên chỉ sau một thời gian tương đối ngắn, cuộc sống của nhiều tầng lớp cư dân đặc biệt là giới quan liêu, doanh thương... trở nên hết sức giàu có. Trong những không gian và thời gian nhất định, một số cộng đồng thương nhân quốc tế đã nhận được đặc quyền trong việc tổ chức xã hội và tiến hành các hoạt động giao thương⁶³. Trên thực tế, Đàng Trong đã trở thành

một Thể chế biển (*Maritime polity*) mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự hưng thịnh chung của hệ thống hải thương châu Á⁶⁴. Sức mạnh đó không chỉ giúp cho chính quyền họ Nguyễn đủ sức chống chọi với các cuộc tấn công từ phía Bắc mà còn giữ được quyền chủ động về ngoại giao, bảo vệ trọn vẹn chủ quyền và nền độc lập dân tộc trong hơn 2 thế kỷ.

Qua các hoạt động giao thương quốc tế, nền kinh tế Đàng Trong đã thể hiện rõ những thế mạnh căn bản nhưng đồng thời cũng bộc lộ một số hạn chế mà điều đáng chú ý là, hoạt động kinh tế đối ngoại chưa thể thực sự dựa vào nền kinh tế sản xuất phát triển. Ngoại thương Đàng Trong nhìn chung còn lệ thuộc khá nhiều vào việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên ♦

⁶² Charles Wheeler: *One Region, Two Histories - Cham Precedents in the History of the Hội An Region*; in: Nhung Tuyet Tran and Anthony J.S. Reid: *Việt Nam Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, 2006, pp.169.

⁶³ Tham khảo các chuyên khảo trong *Đô thị cổ Hội An*, Sđd, 1991; và những ghi chép giàu thông tin, rất có giá trị về sử liệu của C. Borri về chính sách của chính quyền Đàng Trong. Xem *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.88-94.

⁶⁴ Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce (1450-1680)*, Vol.II, Yale University, New Haven and London, 1988.

HƯƠNG LIỆU, THỎ SẢN XÚ QUẢNG TRONG HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI, QUA THƯƠNG CẢNG QUỐC TẾ HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Trong lịch sử về nguồn nguyên/nhiên liệu thực phẩm và dược liệu, theo nhà sử học Pháp - Fernand Braudel¹ các loại hương liệu - gia vị, thổ sản luôn có một vị trí đặc biệt hấp dẫn thị trường thương mại cả thế giới Đông - Tây suốt nhiều thế kỷ qua các thời kỳ Cổ - Trung - Cận đại. Thực vậy, nhưng để làm sáng tỏ vấn đề này cần phải có công trình nghiên cứu chuyên sâu, trong phạm vi của một bài viết ở đây chúng tôi chỉ có thể khái quát và ở phạm vi nhỏ hẹp với chủ đề: *Hương liệu, thổ sản xứ Quảng trong hệ thống thương mại thế giới, qua thương cảng quốc tế Hội An*, nhằm góp phần bổ sung nhận thức về mặt hàng này trong lịch sử thương mại và định hướng phát triển của địa phương Quảng Nam, Hội An.

1. Nhu cầu thị trường hương liệu, thổ sản trong hệ thống thương mại thế giới Đông - Tây

¹ Fernand Braudel (Bản dịch năm 1998), *Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày*, Nxb Thế giới, tr.178 - 182. (Fernand Braudel là một nhà sử học Pháp nổi tiếng quốc tế. Ông chủ trương trường phái sử học mới: *Khoa học lịch sử toàn vẹn, gắn liền với môn khác của khoa học nhân văn*. Theo ông: *Vấn đề lớn, ấy là sử học là thành phần mà thiếu nó thì không một ý thức dân tộc nào tồn tại được. Mà nếu thiếu ý thức dân tộc ấy thì không thể nào có một nền văn hóa độc đáo, một nền văn minh thực sự*).

Từ thời Cổ đại đến Trung - Cận đại, hương liệu, thổ sản nói chung luôn là mặt hàng buôn bán chủ yếu của cả thế giới Đông - Tây. Trong đó, đứng đầu là hạt tiêu (vào thời Cổ - Trung đại) mọi điều đều đã tùy thuộc ở nó, kể cả những giấc mơ của các nhà thám hiểm thế kỷ XV. Đó là thời kỳ có câu ngạn ngữ “*đất như hạt tiêu*”. Và cũng từ lâu, châu Âu đã rất ham thích hạt tiêu cùng các gia vị: quế, đinh hương, nhục đậu khấu, gừng, nghệ... Ngoài các nước Hồi giáo thì Trung Quốc và Ấn Độ cũng có sự ham thích đó. Thế giới La Mã cũng rất ưa chuộng, được biết khi Alaric chiếm thành Roma năm 410, đã tiêu thụ được hơn 5000 livre hạt tiêu². Nhờ La Mã, phương Tây thừa hưởng các loại gia vị, hạt tiêu³. Trong số có sẵn ở địa phương (Châu Âu), chỉ có nghệ được coi là một thứ xa xỉ. Các sách dạy nấu ăn ở châu Âu thế kỷ XIV, XV đều hướng dẫn sử dụng hương liệu có mùi thơm từ phương Đông hoặc một số vùng mang đến như:

² Alaric I, sinh vào khoảng năm 370 CN ở một hòn đảo mang tên Peuce ở cửa sông Danube, ngày nay thuộc địa phận Romania. Ông là vua của người Visigoth từ năm 395 đến 410, nổi tiếng vì cuộc công chiếm thành Roma năm 410, đánh dấu sự suy tàn của đế quốc Tây La Mã.

³ Thời Trung đại bữa ăn của người nghèo châu Âu có các hương liệu - gia vị: húng tây, kinh giới ô, lá quế, húng hương, anit, rau mùi... và đặc biệt là tỏi.

nhục đậu khấu, hạt tiêu, quế, húng tây, gừng, nghệ, hoắc hương, ớt...

Vào thế kỷ XVI, với việc gia tăng số lần cập bến sau cuộc thám hiểm vòng quanh thế giới của Vasco de Gama, việc tiêu thụ hương liệu - gia vị tăng rất cao, nhất là hạt tiêu được coi là một xa xỉ lớn, đặc biệt ở phương Tây nơi mà buôn bán hương liệu - gia vị luôn vượt xa so với ở Địa Trung Hải. Người ta cho rằng, sau tiền bạc thì mặt hàng buôn tốt nhất “*cho các xứ lạnh*” là hương liệu - gia vị, được dùng với số lượng kinh khủng. Người Hà Lan đến Ấn Độ Dương, họ đã cố gắng khôi phục và duy trì độc quyền có lợi về mặt hàng này, chống lại việc buôn bán của Bồ Đào Nha đang bị loại bỏ dần, và chống lại sự cạnh tranh trước hết là của Anh, Pháp và Đan Mạch. Riêng về nguồn hàng hạt tiêu, nguồn lợi vào tay thương nhân Hà Lan, từ năm 1600, những chuyến hàng mang đến hàng năm có thể vào khoảng 20.000 tạ (*đơn vị tạ ngày nay*) và tăng dần cho đến cuối thế kỷ XVIII. Mặt hàng hương liệu - gia vị luôn chiếm vị trí thứ nhất trong buôn bán của các công ty Đông Ấn (*Oost Indische Compagnie*) vào đầu thế kỷ XVII và sau đó giảm dần⁴. Tuy nhiên, một số gia vị mới xuất hiện, như ở Pháp các chất thơm đã xâm nhập vào các món ragu, bánh ngọt, các loại rượu, các nước sốt như long diên hương⁵, hoa diên vĩ⁶, nước hoa

hồng, hoa cam, kinh giới ô, xạ hương...⁷ Ngoài hương liệu - gia vị thì các loại thổ sản - sản vật của các địa phương, vùng, miền, khu vực trên thế giới luôn là những mặt hàng được thương nhân các nước quan tâm, đem lại lợi nhuận cao như: tơ sống, trầm hương, kỳ nam, quế, tiêu, ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, đường, chè...⁸

2. Hương liệu, thổ sản ở xứ Quảng trong hệ thống thương mại thế giới, qua thương cảng quốc tế Hội An

tiết ra từ ống mật. Sau đó một số phản ứng hóa học của dịch mật sẽ khiến mai mực trở thành một chất dẻo lầy nhầy nhưng không tiêu hóa được. Đến khi chất dẻo tích tụ thành khối lớn, theo phản xạ nhu động ruột, cá nhà táng sẽ nôn nó ra. Lúc ấy nó có mùi tanh của phân cá rồi trải qua nhiều tháng lênh đênh trong nước biển, chịu những phản ứng quang học, oxy hóa, chất dẻo dần dần cứng lại như sáp, có màu trắng, vàng, xám hoặc xám đen. Đặc tính của long diên hương là nó giữ mùi thơm rất lâu. Một thí nghiệm cho thấy khi những phần đầu của một que tăm vào long diên hương dạng lỏng rồi thả vào chai rượu 750ml đã mở nắp thì sau 3 tháng, mùi rượu bay hơi hết nhưng mùi thơm long diên hương vẫn còn nguyên. Đó cũng là lý do vì sao ngành công nghiệp nước hoa cần đến nó”.

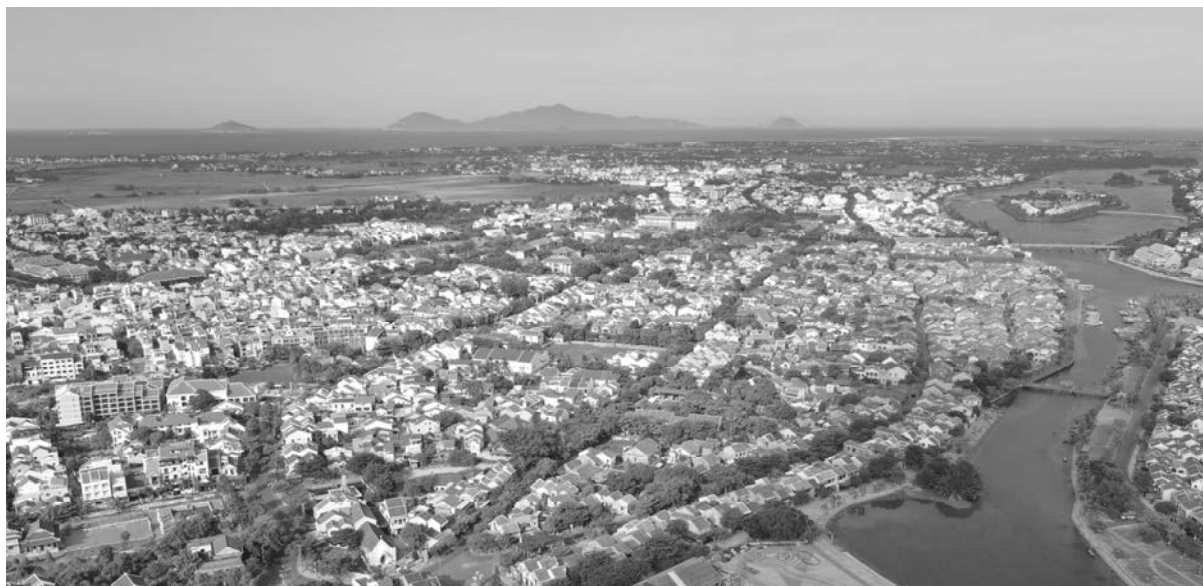
⁶ Hoa Diên Vĩ : Được trồng ở nhiều nơi trên thế giới, với đặc tính của hoa được con người khai thác từ thế kỷ XV, bào chế được liệu chữa một số bệnh ngoài da, đau lưng, cảm mạo, ho khó thở và những sản phẩm hương liệu từ hoa Diên Vĩ được yêu thích rộng rãi ở khắp nơi bởi mùi thơm nồng nàn, ngọt ngào, đắm say, cuốn hút và vô cùng sang trọng, quý phái.

⁷ Fernand Braudel, *Sách đã dẫn*, tr.182.

⁸ Đường: từ cây mía, vốn gốc ở bờ biển Bengal giữa châu thổ sông Hằng và sông Assam. Sau đó loại cây đại này lan đến các vườn và trong một thời gian dài, người ta trồng để lấy nước đường, rồi lấy đường, khi đó được coi như một loại thuốc, được ghi trong đơn thuốc của thầy thuốc Ba Tư (*cạnh tranh với dược phẩm mật ong*). Ở vào thế kỷ VIII – SCN, mía đã được nhập và nhanh chóng thích nghi ở Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ... rồi Việt Nam cả vùng Đông Nam Á. Chè: Xuất phát từ Trung Hoa, sang các nước Đông, Đông Nam Á, rồi lan sang vùng Ấn Độ, Ả Rập và theo chân thương nhân trở nên phổ biến ở các nước châu Âu như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh,...

⁴ Ví như công ty Amsterdam vào những năm 1648 - 1650 các loại hàng hóa này từ vị trí thứ nhất chiếm 33% tổng số, thì những năm 1778 - 1780 tụt xuống hàng thứ 4 - 11%. Lúc này hàng dệt (*lụa và bông*): 32%, các loại hương liệu gia vị “*tinh*” chiếm 24,43%, chè và cà phê 22,92%. *Sách đã dẫn*, tr.180.

⁵ Fernand Braudel, *Sách đã dẫn*, tr.178 - 182. Long diên hương: “Được hình thành từ ruột cá nhà táng. Loài cá này khi ăn những con mực nang khổng lồ thì cái mai trong thân mực chịu tác động bởi dịch mật



Hội An nhìn từ trên cao. Ảnh: Quang Ngọc

Đặc điểm về vị thế địa lý xứ

Quảng: nằm trong tiểu vùng văn hóa Nam đèo Hải Vân của Trung Trung Bộ gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, thuộc vùng văn hóa Trung bộ hay miền Trung Việt Nam. Nhìn chung, vùng này địa hình rừng núi, lưu vực sông, vùng duyên hải và đảo ven bờ. Nơi đây, với đặc trưng chung là địa hình hẹp chiều ngang (*Tây - Đông*), với dãy Trường Sơn - Tây, biển khơi - Đông, tạo thế “*tựa sơn/núi hướng hải/biển*” và chạy dài theo trục Bắc - Nam là những dãy núi, đồi liên tiếp tách ra từ dải Trường Sơn đâm ngang ra biển (*hoành sơn*) tạo nên những ranh giới phân cách về địa lý (*địa hình/ địa mạo, khí hậu*), vừa là đường kết nối dẫn truyền về địa lịch sử, chính trị, văn hóa của các tiểu vùng văn hóa trên nền tảng chung. Dưới chân đèo là các sông lớn nhỏ, đều chảy ngang theo chiều Tây - Đông ra biển. Tương ứng với mỗi tỉnh là một lưu vực sông cấu tạo nên lãnh thổ đó và sông đóng vai trò quan trọng như cầu nối liền đồng bằng với miền đồi thấp núi cao ở

phía Tây. Các đồng bằng hoặc đồng bằng cửa sông, thông thường chúng bị phân cách với nhau về phía biển do những thành tạo cát, những đầm phá hay vũng vịnh và cả đèo. Sông miền Trung ngắn, nước trong xanh, ít phù sa, châu thổ hẹp, nhiều cửa sông sâu, cùng với đường bờ biển cao và khúc khuỷu tạo thành nhiều cảng vịnh, là nơi đậu tàu/thuyền rất tốt⁹. Đường bờ biển ở đây lồi lõm, ngoài bờ là những đảo, cụm đảo được hình thành trong quá trình tạo sơn. Những đảo này một mặt là những bình phong ngăn chặn bớt sóng gió biển Đông, mặt khác còn là những điểm tiền tiêu, tiếp biến giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế, nối Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, nối Bắc - Nam và Đông - Tây. Nơi đây, là phần lãnh thổ duy nhất ở Việt Nam có những con đường ngắn nhất nối liền các đường hàng hải quốc tế ở biển Đông với các tuyến giao thông bộ và thủy trong Đông

⁹ Lê Bá Thảo (1998), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Thanh niên, tr.79.

Nam Á lục địa, điều đó cũng đúng với các đường hàng không.¹⁰

Các lớp cư dân bản địa nơi đây đã biết mở ra nhiều phương thức mưu sinh đa dạng, đủ khả năng tạo ra nhiều nguồn hàng sản phẩm vừa đảm bảo lương thực, vừa biết khai thác lợi thế về địa lý tự nhiên, địa lịch sử để trở thành trung tâm của các lộ trình mậu dịch quốc tế, khai thác xuất nhập khẩu tài nguyên khoáng sản, nông lâm thổ sản và nhập khẩu hàng hóa. Nơi đây, mạng lưới trao đổi từ vùng cao xuống thấp và ngược lại; những bến, cảng thị cửa sông ven biển như cầu nối Bắc - Nam, giữa lục địa và hải đảo; đồng thời, tạo thành những dòng chuyển tải con người, hàng hóa, tư tưởng... từ biển lên nguồn, từ nguồn xuống biển, một mạng lưới trao đổi dọc, ngang nhộn nhịp, sôi nổi suốt thiên niên kỷ I trước công nguyên, tăng trưởng mạnh mẽ, sôi động hơn 10 thế kỷ sau công nguyên. Và cực thịnh trong suốt hơn 3 thế kỷ (XVI, XVII, XVIII) với cảng thị quốc tế Faifo - Hội An¹¹.

Thị trường hàng hóa xứ Quảng trong hệ thống thương mại thế giới qua thương cảng quốc tế Hội An¹²

¹⁰ Lê Bá Thảo, *sách đã dẫn*, tr.391.

¹¹ Theo các nhà nghiên cứu: nhìn chung, trước thế kỷ XVI, khi chưa có đường biển qua lại giữa Thái Bình Dương với Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương với Đại Tây Dương, chỉ duy nhất ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương là hình thành những con đường đi qua Đông Nam Á; Melaka (*Malacca*), Sunda và các eo biển Lombok, vào thời kỳ này, biển Đông Nam Á đóng vai trò kiểm soát các luồng văn minh thế giới (*Sakurai Yomio* 1992; 28).

¹² Thương cảng quốc tế Hội An được hình thành sơ khai từ thế kỷ I, II trước Công nguyên, nối tiếp bởi Đại Chiêm hải khẩu - Chiêm cảng (*cảng của người Chăm - Champa*) từ thế kỷ II đến XV và là thương cảng quốc tế Faifo - Hội An vào thời kỳ Đại Việt -

Từ thời kỳ vương quốc Champa (*thế kỷ II - XV*) nơi đây đã có nhiều loại sản vật nổi tiếng có thể xuất khẩu, cung tiến. Sử sách Trung Hoa đã ghi lại những sản phẩm mà người Chăm đã triều cống hoặc buôn bán với các nước phía Bắc như: trầm hương, quế, tiêu, ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi... Đại Chiêm Hải Khẩu, Lâm Ấp phố (*ở khu vực Hội An*) chính là một cảng - thị đã được thiết lập từ thời tiền sử để vận hành hệ thống trao đổi ven sông của cư dân nội địa ở miền trung du và thượng du, với hệ thống thương mại xa bờ hoặc giao lưu quốc tế¹³. Các triều đại vương quốc Champa đều chọn nơi đây làm nơi trung gian thương mại quan trọng nhất trong tuyến đường hải thương ở biển Đông, còn được gọi là “*con đường tơ lụa trên biển*”. Trong những mặt hàng xuất khẩu kể trên, trầm hương của Champa là đặc biệt nổi tiếng; thương nhân Ả Rập gọi trầm hương hay kỳ nam (*tiếng Chăm là galaw*) của người Chăm là *canfi*, nó được đánh giá rất cao và là mặt hàng chính yếu để xuất khẩu của Champa/Chiêm Thành¹⁴. Hậu Hán Thư cũng cho biết từ đầu Công nguyên, các nước đã vượt biển buôn bán giao thiệp bằng đường biển với Cửu Chân Nhật

Đại Nam. Trong bài chúng tôi gọi chung với tên gọi Thương cảng quốc tế Hội An.

¹³ Ngoài ra, nơi đây cung cấp chỗ ở, lương thực, nước ngọt, và củi đốt cho tàu bè đi lại ven biển từ Nam Á đến Đông Á theo từng vụ gió mùa hàng năm. Theo sách An Nam Chí Lược, cho đến đầu thế kỷ 14 (*khoảng 1335*), Champa là hải cảng lớn và quan trọng nhất đã cung cấp nước ngọt và củi đốt cho thương thuyền Trung Hoa đi về phương Nam.

¹⁴ Theo nghiên cứu sử học và dân tộc học, kỹ thuật đóng ghe thuyền của người Đông Nam Á trong đó có người Chăm đã đạt đến kỹ thuật cao, nên họ đã có những cuộc hành trình đến các nước ở biển Đông: Indonesia, Mã Lai, Ấn Độ, Ả Rập (*Mecca*)...

Nam, Lâm Ấp/Champa. Từ cuối thế kỷ thứ IV đến đầu thế kỷ VI, các sản phẩm của miền Đông Dương qua đất nước Champa để sang Trung Quốc. Lái buôn ngoại quốc ghé thuyền vào miền đất Champa để mua ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, ngọc trai, san hô, trầm hương, vải cát bối, hoặc chọn làm trạm dừng chân trên đường biển, tránh bão tố hoặc lấy nước ngọt,... cho các cuộc hành trình kế tiếp. Thương nhân Chăm đã thiết lập và điều hành một hệ thống giao thương nội địa để trao đổi những mặt hàng như muối, nước

mắm, hải sản khô, vải vóc, mã não, hồng ngọc, gốm sứ Trung Hoa, công chiêng, thủy tinh, dụng cụ bằng đồng; để đổi lấy trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê giác, mật ong, gia vị, thú lạ, chim quý, gỗ quý,... của các cư dân miền

ngược. Những loại lâm sản cao cấp này, phần lớn là được liệu, hương liệu, thô sản được tập trung về các trung tâm thương mại ở các phố cảng, để trao đổi với các thương nhân nước ngoài đến từ Nam Á và Đông Á. Người Chăm trồng dâu để nuôi tằm và trồng bông. Đến mùa bông nở, quả bông nở ra trắng như lông ngỗng. Người ta lấy bông kéo sợi dệt vải thô, tẩy trắng, dệt thành vải ngũ sắc để sử dụng và bán đi các nước.

Từ cuối thế kỷ XV trở đi, các lớp cư dân Việt ở xứ Quảng đã tiếp quản, tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, thương mại của người Chăm, đặc biệt đã phát triển thương trường Hội An giữ ưu thế trội vượt hơn các nơi khác, trở thành vùng trọng điểm hàng hóa của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nhất là, một mặt vừa khai thác, sản xuất nguồn thô sản từ thời cư dân Champa, vừa đồng thời thu hút (*thu gom*) rất nhiều sản vật ở trong vùng, các khu vực trên thế giới về



Hiệu buôn La Thiên Thái ở Hội An. Ảnh tư liệu

thương cảng Hội An để giao thương, thông qua hội chợ quốc tế hàng năm (kéo dài trong 4 tháng). Nhà sử học Lê Quý Đôn thời bấy giờ cho biết: “*Những thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận*

Hóa về thì chỉ mua được một thứ hồ tiêu; còn từ Quảng Nam về thì các hàng không có món gì không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hóa vật sản xuất ở phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ đi thuyền, đi ngựa đều hội tập tại phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to

chở cùng một lúc cũng không hết được”¹⁵.

Tại thị trường thương cảng Hội An lúc bấy giờ có: 1/ Hàng hóa, thổ sản của xứ Quảng, Đàng Trong để xuất đi các nước, gồm: **Hàng lâm thổ sản:** Gỗ (ó, vàng, mun, sơn, trắc...), quế, song, mây, củ nâu, trầm hương/ kỳ nam, xạ hương, các loại thuốc nam, da thú, ngà voi, sừng tê giác, tiêu, cau, sáp ong, mật ong...¹⁶; **Thủy hải sản:** Hải sâm, đồi mồi, vây cá, da cá mập, ốc hương, tôm khô, tổ yến (yến sào)...; **Hàng thủ công:** Tơ lụa, đường (phèn, phôi, cát), mật mía, sản phẩm nghề làm xà cừ... **Kim loại:** Vàng thô...¹⁷; 2/ Mặt hàng thương nhân các nước mang đến thị trường Hội An để trao đổi. Thương nhân Trung Quốc có: “Hàng mang đến thì sa đoạn, gấm vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm y phục, dày tốt, nhung, đơ-ra (?), kính, pha lê, quạt giấy, bút mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sứ, đồ sành...”¹⁸; Thương nhân Nhật Bản có “vàng, bạc, đồng, tiền vàng, tiền bạc, tiền đồng, sắt, tiền kẽm, các loại vũ khí, áo lụa cao cấp, tranh tượng, quạt, dù, đồ gốm, sứ, sơn mài, đồ dùng,

đồ trang sức bằng bạc...”¹⁹; Thuyền buôn của các nước phương Tây, có thuyền xuất phát từ các nước phương Tây, nhưng cũng rất nhiều thuyền buôn xuất phát từ các nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản...), Nam Á (Ấn Độ...) và Đông Nam Á. Mặt hàng chủ yếu của họ “tất cả các thứ hàng bằng sắt (đồ sắt tây), hàng thủy tinh, một số hàng vải nhẹ màu đẹp (ví dụ màu đỏ) sẽ có thể bán được ở đây. Có thể bán chạy ở đây tất cả các thứ vũ khí - làm ở châu Âu, nhất là lưỡi kiếm làm theo mẫu trong xứ này... Vải Ly-ông (Lyon) hoa vàng và bạc người Đàng Trong dùng nó để làm túi đựng trà, đựng thuốc. Còn có thể mang đến một số vải đỏ tươi, một số thảm, một số vải Brelagne... Trong những hàng sắt, chớ nên quên những vòng tay và hoa tai mạ...”²⁰; Thương nhân các nước Nam và Đông Nam Châu Á: “**Từ Xiêm:** Ngà voi, thiếc, chì, gạo...; **Cao Miên:** Bạch đậu khấu, sáp ong, lạc, gỗ, da trâu, sừng tê...; **Batavia:** bạc, lưu huỳnh, sợi, vải thô, đỏ và trắng, đồ sơn...; **Manila:** Bạc, lưu huỳnh, vỏ ốc, thuốc lá sợi...”²¹.

Có thể thống kê tỉ lệ hàng xuất và nhập ở thương cảng Hội An như sau: Hàng nhập: Thủ công mỹ nghệ - 55,68%; Thực phẩm (đã chế biến) - 41,87%; Dược phẩm - 2,45%; Hàng xuất: Lâm thổ hải đặc sản - 48%; Nông

¹⁵ Lê Quý Đôn (bản dịch năm 1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.256-257.

¹⁶ Vào đầu thế kỷ XVII, Giáo sĩ Borri đã có cho biết: “Trầm hương thì ai cũng có thể bán tùy thích, nhưng Chúa độc quyền mua bán kỳ nam vì hương thơm và tác dụng đặc biệt của nó... tuy ít được trọng hơn và giá cũng rẻ hơn kỳ nam, nhưng chỉ một tàu chở đầy trầm hương cũng đủ cho thương gia trở nên giàu có và sung túc suốt đời” (Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr. 32.).

¹⁷ Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr.233-234.

¹⁸ Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr.257.

¹⁹ Oruga Sadao (1979), *Người Nhật trong thời Châu Án*, Tokyo. tr.27.

²⁰ Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.234 - 235.

²¹ Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, tr.115.



Chợ Hội An và khu vực lân cận nhìn từ trên cao. Ảnh: Quang Ngọc

sản thực phẩm - thủ công 27%; Kim loại - 12%, Dược phẩm - 3%²².

Với những nội dung trình bày khái quát trên, chúng ta có thể hiểu phần nào về sức sản xuất, sức mua (*tiêu thụ*) ở Hội An - xứ Quảng - Đàng Trong; về sự hội tụ, thị trường hàng hóa xuất - nhập nói chung, hương liệu, thổ sản nói riêng và cả sự phát triển sôi động của Đô thị thương cảng quốc tế Hội An trong các thế kỷ trước, trong hệ thống thương mại thế giới Đông - Tây

Khơi lại - phát triển thị trường, gắn với kinh tế du lịch và nhu cầu... (thay lời kết)

Xứ Quảng, với thương cảng quốc tế Hội An vốn luôn là thị trường sôi động trong hệ thống thương mại thế giới, trong đó, các mặt hàng hương liệu, thổ sản luôn chiếm vị thế đặc biệt, hấp dẫn nhu cầu thị

trường của thế giới. Có thể nói, không chỉ thời kỳ Cổ - Trung - Cận đại, mà cả trong thời kỳ hiện tại cũng như tương lai, nguồn hương liệu, thổ sản truyền thống, nhất là được khai thác, sản xuất từ tự nhiên, thủ công, thân thiện với môi trường,... sẽ mãi luôn là nguồn hàng (*nguyên/nhiên liệu, thực phẩm, dược liệu, mỹ phẩm...*) đặc biệt quý giá, đắt giá đối với con người/sức khỏe con người trên cả thế giới nói chung. Chúng ta cần nhận thức đầy đủ, quan tâm việc nghiên cứu chuyên sâu, khoa học về mọi điều kiện, khả năng, tính năng/công hiệu,... của nguồn hương liệu, thổ sản địa phương. Thông qua đó, đồng thời có kế hoạch đầu tư, khai thác, sản xuất, khuyến khích phát triển và quảng bá, gắn với phát triển kinh tế du lịch, nhu cầu của khách hàng,... trên cơ sở đó vừa khơi lại thị trường, hấp dẫn khách du lịch, vừa nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế cộng đồng, địa phương, góp phần bảo tồn di sản văn hóa nói chung, di sản thế giới Đô thị cổ Hội An nói riêng ♦

²² Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Hà Nội, Hội khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, tr.66.

SẢN VẬT XUẤT QUẢNG TRONG THƯƠNG MẠI BIỂN TẠI CẢNG THỊ HỘI AN (THẾ KỶ XVI - THẾ KỶ XVIII)

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh

Vào thế kỷ XVI, XVII, dựa trên việc thực thi chính sách hướng biển, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã trở thành thế lực tiên phong tìm kiếm tuyến hải thương mới kết nối châu Âu, châu Phi và châu Á, mở ra một giai đoạn phát triển huy hoàng của thương mại biển trên toàn thế giới. Cũng vào thời gian này, ở bờ phía Nam của sông Gianh (Quảng Bình), vượt ra ngoài sự chi phối của quan điểm kinh tế nông nghiệp truyền thống, các chúa Nguyễn đã xây dựng một thể chế chính quyền lấy thương mại biển làm trọng tâm. Vùng đất Quảng Nam với hệ thống sản vật phong phú, đặc trưng đã ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chính sách thương mại hướng biển của chính quyền Đàng Trong thông qua sự hồi sinh mạnh mẽ của cảng thị Hội An.

1. Sự hồi sinh của cảng thị Hội An (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)

Từ nửa cuối thế kỷ XVI, khi vào trấn thủ vùng Thuận Hoá, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã có những bước chuẩn bị đầu tiên cho việc xây dựng chính quyền tự trị, thoát khỏi sự kiểm soát của vương triều Lê - Trịnh. Một trong những quyết sách mang tầm chiến lược của chúa Tiên và được kế thừa bởi các đời chúa Nguyễn tiếp theo là đẩy

mạnh phát triển thương mại biển lấy hệ thống các cảng thị ở miền Trung làm trung tâm. *“Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đưa Đàng Trong tái hợp với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và ngả mạnh về hướng biển”*¹.

Nghiên cứu về mạng lưới thương mại biển ở Việt Nam, GS. Nguyễn Văn Kim đã đánh giá: *“hoạt động thương mại đã góp phần tạo nên một nền văn hóa cảng thị miền Trung thời đại Champa trong lịch sử hàng hải vùng Tây Thái Bình Dương”*². Chính nền văn hóa cảng thị ấy đã góp phần mang lại sự phồn vinh cho vương quốc Champa nói chung và các nagara quản lý vùng cửa sông, cửa biển nói riêng. Thế nhưng, cùng với sự suy tàn của Champa, một loạt chuỗi liên kết giữa các thương cảng ở miền Trung cũng lần lượt đứt gãy, Đại Chiêm hải khẩu cũng trở nên tiêu điều. Tuy nhiên, khi chúa Nguyễn xác lập quyền lực của mình ở phía Nam dãy Hoành Sơn và lựa chọn hải thương là ngành kinh tế chính yếu, thì Chiêm

¹ Nguyễn Văn Kim (2006), *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (362), 19-65, tr.22.

² Nguyễn Văn Kim (2019), *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.155.

cảng đã chuyển hóa để trở thành một Faifo-Hội An - “*trung tâm ngoại thương của cả Đàng Trong*”³. Thời điểm khi người Bồ Đào Nha mới biết đến Hội An thì đây đã là “*hải cảng chính trong xứ để hàng hóa ngoại quốc du nhập vào Cochinchine*”⁴ với hai cửa vào là cửa Đại Chiêm (thường dành cho tàu thuyền đến từ phía Nam) và cửa Hàn (tàu thuyền đến từ phía Bắc). Và đến khi họ tiến hành giao thương ở thương cảng này thì “*Phố Hội An ở hai bên bờ sông lớn phía Nam xã Hội An và Minh Hương, nhà ngói liên tiếp độ hai dặm, người Tàu cư trú ở 5 bang: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Gia Ứng, đều buôn bán hàng Tàu, trong có đình chợ, hội quán, khách buôn tụ tập. Phía Nam có đầm Trà Nhiêu làm chỗ cho ghe thuyền nam bắc đến đậu, cũng là chỗ đại đô hội vậy*”⁵.

2. Sản vật xứ Quảng trong thương mại biển tại cảng thị Hội An (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)

Cảng thị Hội An hồi sinh và thu hút thương nhân từ khắp các nơi một phần cũng do sự dồi dào của nguồn hàng xứ Quảng. Theo như nhận định của khách buôn họ Trần đến từ Quảng Đông: “*...thuyền từ Thuận Hóa về cùng cũng chỉ có một thứ hồ tiêu; còn từ*



Chợ Hội An giữa thế kỷ XX. Ảnh: Vĩnh Tân

Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được”⁶. Điều này đã bước đầu cho thấy sự “giàu có” về sản vật của vùng đất Quảng Nam - nơi đứng chân của cảng thị Hội An. Về lâm thổ sản, “*...ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tóc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây*”⁷. Trong số các loại tài nguyên tự nhiên ấy, các loại gỗ thơm (trầm hương, quế,...) và yến sào là hai đặc sản đầu tiên phải đề cập tới.

Trầm hương là một trong những sản vật độc đáo và tiêu biểu nhất của miền Thuận Quảng. Như Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã ghi nhận: “*Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất...*”⁸. Và Cristophoro Borri trong “*Xứ Đàng Trong năm 1621*” cũng đã

³ Nguyễn Đình Đầu (1990), *Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An*, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An, Đà Nẵng, 179-204, tr.183.

⁴ Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng (Hội An - Thanh Hà - Nước Mặn) thế kỷ XVII-XVIII*, NXB Thuận Hóa, Huế, tr.46.

⁵ Lê Quý Đôn (bản dịch bổ chính: Trần Đại Vinh, 2017), *Phủ biên tạp lục*, NXB. Khoa học xã hội, tr.262.

⁶ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.266.

⁷ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.403.

⁸ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.39.

dành một dung lượng thích đáng để ghi chép về một thứ gỗ ông xem là mặt hàng quý nhất: “Loại cây này có rất nhiều, nhất là trên núi Kẽ mội, cây rất to và rất cao. Nếu gỗ cắt ở thân cây non thì là trầm hương (Aquila hay Eagle-wood), có rất nhiều và ai muốn lấy bao nhiêu tùy thích. Nhưng khi lấy ở gốc già thì đó là kỳ nam rất khó kiếm...”⁹. Và do tính chất quý hiếm của loại gỗ này nên chúa Nguyễn nắm độc quyền việc buôn bán. “Thế nên phần thưởng lớn nhất chúa ban cho thuyền trưởng Malacca, đó là cho phép ông buôn trầm hương”¹⁰ bởi vì “chỉ một tàu chở đầy trầm hương cũng đủ cho thương gia trở nên giàu có và sung túc suốt đời”¹¹. Cùng với trầm hương, quế cũng là dược liệu quý được nhiều thương nhân nước ngoài ưa

chuộng. Loại cây đặc biệt này mọc ở vùng rừng núi phía Tây huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa (nay là huyện Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn) và Trà Bồng, Thanh Cù (Quảng Ngãi). Do mùi thơm đặc trưng riêng của mình, “dưới thời chúa Nguyễn, hàng năm cảng thị Hội An đã bán cho người nước ngoài 2.000 tấn quế các loại”¹². Có thể nói, việc khai thác trầm hương, kỳ nam, quế, hồ tiêu đã góp phần lôi cuốn một bộ phận kinh tế miền núi xứ Quảng vào guồng thương mại mà cảng thị Hội An đóng vai trò trung tâm.

Cùng với nguồn tài nguyên lâm thổ, xứ Quảng cũng có nguồn thủy hải sản có giá trị, đứng đầu bảng trong danh mục này là yến sào. Ở vùng Quảng Nam, chim yến làm tổ tại hang Khô, Tai, Cỏ, Tò Vò.... của quần đảo Cù Lao Chàm bằng chính nước bọt tiết ra từ cơ thể của mình. Theo nghiên cứu của Nguyễn Chí Trung và Trần Ánh thì ngư dân làng Thanh Châu là những người đầu tiên phát hiện ra yến sào ở Cù Lao Chàm từ đầu thế kỷ XVII. Dưới thời chúa Nguyễn, ban đầu làng Thanh Châu khai thác yến một cách tự phát. “Phủ Thăng Hoa, huyện Hà Đông, xã Thanh Châu có nghề lấy yến sào” với mức thuế được quy định rõ ràng: “hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp tổ non mới 120 tổ...”¹³. Đến trước khi người phương Tây xuất hiện, yến sào là một trong những mặt hàng có giá trị cao nhất trên thị trường với giá yến là 200 quan/tạ so

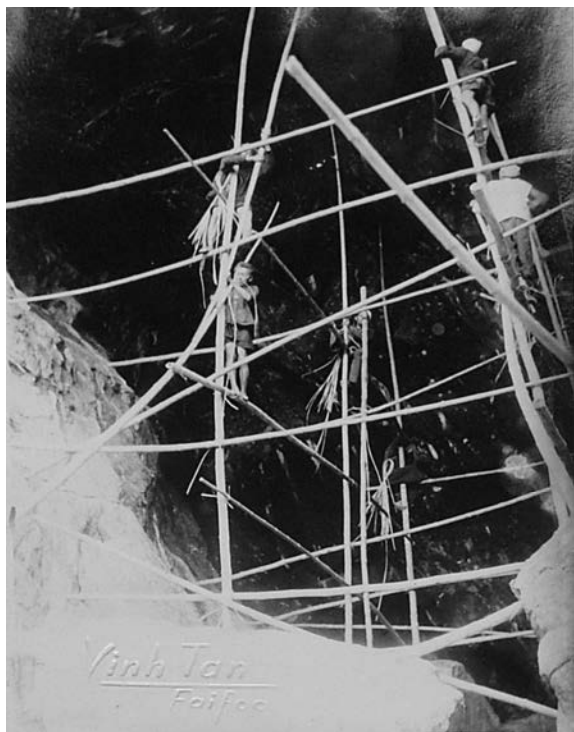
⁹ Cristoforo Borri (1999), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Dịch giả Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 34. Ấn bản tiếng Anh: “Of these trees, which are thick and high enough, the Kemois mountains are very full; if the wood be cut off a young tree, it proves Aquila, or Eagle-wood, and this there is most plenty of, every one cutting as much as he can: but when the wood is of an old tree, that proves Calamba; which were very hard to be found...”. Xem trong: O. Dror, K. W. Taylor (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, New York, tr.106.

¹⁰ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch đã dẫn, tr. 36. Ấn bản tiếng Anh: “and the best advantage the king can allow the governor of Malacca, is to grant him one voyage of Aquila...”. Xem trong: O. Dror, K. W. Taylor (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, New York, tr.107.

¹¹ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch đã dẫn, tr. 36. Ấn bản tiếng Anh: “that one ship's load of it enriches any merchant for ever”. Xem trong: O. Dror, K. W. Taylor (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, New York, tr.107.

¹² Nguyễn Văn Kim (2011), Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.2011, tr.9.

¹³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.262.



Khai thác yến sào ở Cù Lao Chàm vào giữa thế kỷ XX. Ảnh: Vĩnh Tân

với tẻ giá 500 quan/tạ, đôi mồi 180 quan/tạ. Vì thế không có gì đáng ngạc nhiên khi yến sào là một trong những mặt hàng mà thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha cực kỳ ưa chuộng khi buôn bán tại cảng thị Hội An. Ngoài yến sào, trong các vùng biển Cù Lao Chàm, dân địa phương cũng khai thác đôi mồi - vị thuốc y học dân gian dùng chống kinh giản, mê sảng, chữa ung nhọt sưng tấy và nốt đậu mùa bị đen. Thương nhân phương Tây thường thu mua đôi mồi để làm đồ trang trí. Bên cạnh đó, xà cừ là hải sản khai thác nhiều nhất ở xứ Quảng Nam từ Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà, Hoàng Sa. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã ghi lại rằng: “Xà cừ ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng trang sức thì quan Đốc gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn phường tìm mua

để nộp, hoặc bốn, năm trăm cái, hoặc vài nghìn cái.”¹⁴.

Xuất phát từ sự ưu đãi của tự nhiên, người xứ Quảng đã sáng tạo ra nhiều ngành nghề thủ công truyền thống mà nổi bật nhất trong đó là ương tơ dệt lụa và nghề làm đường. Lụa tơ tằm và các loại đường xứ Quảng cũng là những mặt hàng được các lái buôn nước ngoài thu mua thường xuyên.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa xứ Quảng vốn đã có từ lâu trong lịch sử. Điều kiện tự nhiên khá ưu đãi với nhiều cồn bãi, đầm phá lưu giữ một phần phù sa mà các đợt mưa lũ đưa về nên từ xa xưa trong lịch sử, trên vùng đất Duy Xuyên, “người Chàm xưa trồng dâu để nuôi tằm và trồng bông... người ta lấy bông rồi kéo sợi để dệt vải thô, vải thô đan chuôi đi trông giống như vải nhỏ. Nhuộm đi dệt thành vải ngũ sắc và vải có màu lốm đốm. Phụ nữ dệt lụa và vải, những vải tàng trữ trong các kho vua xưa chứng tỏ họ dệt rất khéo”¹⁵. Nguồn nước dồi dào của sông Thu Bồn đã chuyển tải một lượng phù sa lớn bồi đắp cho vùng đất hai bên bờ sông tạo thành bãi, nương, nà rất thích hợp cho sự phát triển của cây dâu. Vì thế mà ngay từ buổi đầu định cư lập xóm làng, lưu dân người Việt gắn bó với cây dâu như một sự lựa chọn mang tính sinh tồn. Khi Cristoforo Borri đến khu vực này đã ghi lại: “có những cây dâu cao lớn người ta hái lá để nuôi tằm

¹⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.395.

¹⁵ Charles Wheeler (2015), *Một vùng đất - Hai lịch sử: Tiền tổ Chăm trong lịch sử vùng đất Hội An*, in trong: *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới* (tập 3), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.295.

được trồng trong những thửa ruộng lớn như cây gai ở bên ta và mọc lên rất chóng. Thế nên chỉ một trong ít tháng là tằm được đưa ra ngoài khí trời và được nhả tơ, làm thành những cái kén nhỏ và số lượng rất nhiều”¹⁶. Từ việc trồng dâu, nuôi tằm, dưới thời chúa Nguyễn thì “người ở Thăng Hoa và Điện Bàn biết dệt vải, lụa, sa tanh, đoạn, lụa hoa, nghề dệt ấy không kém gì người Quảng Đông”¹⁷. Vì thế, đây cũng là hai khu vực phải nộp thuế lụa cho nhà Chúa: “Phủ Điện Bàn huyện Phú Châu hằng năm nộp lụa thuế 2.358 tấm...”, “Phủ Thăng Hoa, thuộc Hoa Châu hằng năm nộp lụa thuế 809 tấm, lụa lễ 11 tấm...”¹⁸. Đến thế kỷ XVII, khi những thương nhân, nhà truyền giáo phương Tây đến Đàng Trong cũng phải thừa nhận: “tơ lụa rất thông dụng ở xứ Đàng Trong đến nỗi ai cũng mặc hàng tơ lụa”¹⁹.

¹⁶ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch đã dẫn, tr. 32. Ấn bản tiếng Anh: “Nor will they wonder at it, who shall know, that the mulberry-trees, whose leaves feed the silk-worms, grow in vast plains, as hemp does among us, and run up as fast; so that in a few months the said worms appear upon them, and feed in the open air, spinning their thread at the proper time, and winding their bottoms in such plenty...”. Xem trong: O. Dror, K. W. Taylor (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, New York, tr.105.

¹⁷ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.395.

¹⁸ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.398.

¹⁹ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch đã dẫn, tr. 53. Ấn bản tiếng Anh: “there is such plenty of silk, that the peasants and mechanicks generally wear it...”. Xem trong: O. Dror, K. W. Taylor (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Cristoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, New York, tr.105.

Cùng với những nương dâu xanh ngát, vùng Quảng Nam khi xưa cũng rất nổi tiếng với những ruộng mía đường có năng suất cao và chống bệnh tốt. Tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, người Việt và người Minh Hương đã lập ra nhiều cơ sở sản xuất mía đường dọc hai bên bờ sông Thu Bồn, Vu Gia và ngay cả ở vùng kế cận cảng thị Hội An. Trong các loại đường xuất cảng qua cảng thị Hội An, thì đường bánh (đường đen), đường băng hon (đường phèn), đường thạch khôi (đường phổi) hay được thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa... mua về với giá khoảng 4 quan/1 tạ đường phèn, 12 quan/1 tạ bạch đường. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn chú ý đến loại đường sản xuất ở Điện Bàn: “Đường phổ đẳng (đường phổi) sản ở phủ Điện Bàn, xộp nhẹ mềm trắng, một phiến nặng 1 cân. Họ Nguyễn thường sai ký lục Quảng Nam mua ở châu Xuân Đài và xã Đông Bàn có kỳ 300 cân, có kỳ 800 cân, để cúng kỵ chạp, phát mỗi cân 24 đồng, không có thuế”²⁰.

Đặc biệt, trong lòng đất xứ Quảng (chủ yếu ở phủ Thăng Hoa, huyện Duy Xuyên) còn có một loại khoáng sản cực kỳ có giá trị, đó là vàng. Để khai thác vàng, họ Nguyễn lập ra các phủ mộ những dân chuyên về việc đãi cát lấy vàng gọi là thuộc Kim hộ. Mỗi một thuộc gồm 40 làng, dân ở các làng ấy được miễn đi lính và miễn thuế thân, chỉ chuyên về việc đi kiếm vàng. Theo đó, “năm nào không tìm được vàng, thì theo giá vàng mỗi hót 200 quan, mỗi

²⁰ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.406.



Phoi quế. Nguồn: <https://dantocmiennui.vn>

suất phải nộp thay bằng tiền 4 quan...”²¹. Số Kim hộ và những người làm nghề khai thác, buôn bán vàng ở Quảng Nam, Quy Nhơn, Phú Yên lên tới hàng chục nghìn người. Những thương nhân Trung Quốc mua vàng giá rẻ vào thời gian không có hội chợ quốc tế và đem về Quảng Đông thì lợi nhuận thu được có khi lên đến 100%. Khi người phương Tây có mặt ở cảng thị Hội An, họ đã rất ngạc nhiên trước sự giàu có của vùng đất này và dành nhiều thời gian để ghi chép những thông tin quý giá về vàng. Thương gia Pháp Pierre Poivre đã dành một mục nói về vàng ở xứ Quảng và viết: “Các mỏ vàng có tiếng thuộc Dinh Chiêm (tức Quảng Nam dinh) ở một địa điểm gọi là Phunrac cách Hội An gần tám dặm (?)”... Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những

cục vàng ròng nặng khoảng hai ao – xơ (0.28g một ao - xơ). Vàng được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ rồi nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi thứ hàng hóa khác...”, và ông kết luận: “Đàng Trong là xứ sở của vàng, vàng ở đây tốt, đẹp và tinh khiết nhất thế giới...”²².

Chính sự giàu có về sản vật, sự hồi sinh của cảng thị Hội An đã mang đến những “ưu thế”, “sức hút” riêng cho Quảng Nam mà khó có một vùng đất nào ở Đàng Trong có được. Tơ lụa, đường, vàng, yến sào, quế, trầm hương, hồ tiêu, cau khô... đã trở thành những mặt hàng buôn bán chính trên các thương thuyền cho cả tuyến thương mại nội vùng và quốc tế. Từ Hội An, hàng hóa được vận chuyển và tiêu thụ ở

²¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch đã dẫn, tr.256.

²² Nguyễn Văn Kim (2011), *Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong*, Bài viết đã dẫn, tr.12-13.

Thanh Hà (*Huế*) nhằm phục vụ nhu cầu của Phú Xuân, đồng thời chuyển về phía Nam đến Nước Mặn đáp ứng nhu cầu của phủ Quy Nhơn, vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ ngày nay. Hàng hóa mang đi là sản vật tại chỗ như cau, quế, hồ tiêu, chiếu, nón, đường, đồ tre đan, đồ gốm, gỗ, hải sản khô và chở về là các mặt hàng như gạo, dây dừa, lá đệm, đồ sứ, muối mắm, vải vóc, đồ đồng...²³. Không những thế, trong hoạt động ngoại thương (*đặc biệt là đối với các thương nhân phương Tây*), từ năm 1613 đến 1633, các bản ghi chép của triều đình nhà Nguyễn và Dòng Tên đã liệt kê những sản phẩm từ khai thác mỏ như vàng và sắt; từ những nhóm dân tộc thiểu số chuyên thu hoạch quế, cau, hồ tiêu, trầm và gỗ xây dựng hay săn bắn ngà voi, sừng tê giác và da hươu; từ những hộ gia đình sản xuất dầu thơm và lụa hay làm đồ gỗ và sành sứ để xuất khẩu; từ những trang trại trồng thuốc và mía, và từ các làng ven biển và hải đảo chuyên đánh bắt hải sản²⁴. Do đó, các thuyền buôn người Bồ Đào Nha từ Macao đến đầu kỳ mậu dịch mang theo các hàng đồ sành, đồ sứ, đồ bạc thoi, diêm sinh, lưu huỳnh, chì, kẽm, vải nỉ, nỉ màu xanh, màu đỏ. Họ mua tơ, gỗ quý, quế, đường,... chở về Macao hay Malacca. Tơ lụa cũng là mặt hàng cần thiết mà các thương nhân Hà Lan và Anh mong muốn thu mua tại Hội An.

²³ Trần Văn An (2016), *Biển đảo trong văn hóa văn nghệ dân gian Hội An*, NXB. Hội nhà văn, tr.116.

²⁴ Charles Wheeler (2015), *Một vùng đất - Hai lịch sử: Tiền tổ Chăm trong lịch sử vùng đất Hội An*, in trong: Một số chuyên đề Lịch sử thế giới (tập 3), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.112.

Hơn nữa, hải thương với các nước phương Tây đã thúc đẩy quá trình tận dụng và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của xứ Quảng phục vụ xuất khẩu thông qua cảng thị Hội An. Trong sự thịnh vượng của Hội An, các chúa Nguyễn và các thương nhân nước ngoài hiển nhiên là một phần không thể tách rời nhưng những nhân tố đầu thuận lợi của nền kinh tế bản địa đã góp phần khẳng định chức năng của Hội An trong mậu dịch và thương mại. Nền thương mại phương Tây vốn cần các sản phẩm bản địa - những sản phẩm mà khả năng cung ứng của thị trường Hội An khá dồi dào. Từ đây, Hội An trở thành điểm trung chuyển trên con đường hải thương sầm uất nhất châu Á từ các cảng thị ở Ấn Độ đến Đông Nam Á và vùng Viễn Đông.

Có thể nói, chính nguồn sản vật bản địa dồi dào, phong phú về số lượng và chủng loại đã góp phần quan trọng thúc đẩy thương mại biển ở Hội An nói riêng và Quảng Nam nói chung. Thiền sư Thích Đại Sán khi đến Hội An vào năm 1695 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đã hết sức sửng sốt trước cảnh tấp nập của phố chợ: “*Hai bên bờ, nhà cửa đông đúc, người đi đường xôn xao, kẻ gánh gùi gồng, người ta đi đã chợ từ sáng*”²⁵ ♦

²⁵ Thích Đại Sán (theo bản in năm 1963, tái bản năm 2016), người dịch: Hải Tiên Nguyễn Duy Bật và Nguyễn Phương), *Hải Ngoại ký sự - Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII*, NXB Khoa học xã hội, tr.146.

HỘI AN - ĐIỂM TRUNG CHUYỂN HƯƠNG LIỆU, THỎ SẢN XỨ QUẢNG RA THẾ GIỚI

ThS. Quảng Văn Quý

Xứ Quảng nằm giữa Trung bộ cũng là trung độ của đất nước, với điều kiện địa sinh thái - tự nhiên đa dạng với nhiều loại địa hình, địa mạo: thượng du trùng điệp núi non; trung du với gò đồi và thung lũng; đồng bằng cùng với cồn, bãi, sông ngòi chằng chịt và nối liền với biển đảo¹ bao la... Xứ Quảng còn được biết đến là nơi có nhiều loại thổ sản, hương liệu quý không chỉ nổi tiếng ở trong nước mà còn vươn ra cả khu vực và thế giới thông qua quá trình khai phá, khai thác, sản xuất và tổ chức giao thương của các cư dân bản địa từ thời kỳ Tiền - Sơ sử với Văn hóa Sa Huỳnh, đến thời kỳ Champa và Đại Việt ở giai đoạn Trung - Cận đại trong thế kỷ XVII, XVIII. Trong diễn trình giao lưu kinh tế, văn hóa qua các giai đoạn lịch sử, Hội An với vị trí địa lý thuận lợi nằm ở khu vực cửa sông, ven biển, nơi hợp lưu các nguồn sông lớn của của xứ Quảng, cùng với cửa biển (*Cửa Đại/ Đại Chiêm hải khẩu*) thoáng rộng, lại có đảo Cù Lao Chàm là điểm tiền tiêu/trấn sơn ở phía Đông nên đã trở thành điểm dừng chân quan trọng của các thương thuyền trong hải trình giao lưu buôn bán Đông Tây.

¹ Đảo Cù Lao Chàm nằm cách bờ biển Cửa Đại, Hội An 16 km về phía Đông, bao gồm 8 đảo: Hòn Lao, Hòn Khô Mẻ, Hòn Khô Con, Hòn Lá, Hòn Dài, Hòn Mỏ, Hòn Tai, Hòn Ông.

Theo đó các nguồn hương liệu, thổ sản của xứ Quảng từ trên nguồn, dưới xuôi,... đều dễ dàng tập kết về khu vực Hội An bằng đường bộ và đường thủy để giao thương với các nước trong khu vực và thế giới. Qua nhiều nguồn tư liệu cho biết, trong nhiều giai đoạn lịch sử, Hội An luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng là nơi trung chuyển các nguồn hàng hương liệu, thổ sản của xứ Quảng để giao lưu kết nối với bên ngoài. Chính hoạt động giao lưu buôn bán các mặt hàng hương liệu, thổ sản,... của xứ Quảng qua thương cảng Hội An cũng đã tạo nên những tiềm lực kinh tế quan trọng giúp cho xứ Quảng có những phát triển vượt bậc về kinh tế, chính trị - xã hội dưới triều Đại Việt - Đàng Trong, nhất là trong các thế kỷ XVII, XVIII.

1. Từ thời Tiền - Sơ sử, do có đặc điểm địa lý thuận lợi nên trên vùng đất Quảng Nam nói chung và Hội An nói riêng đã xuất hiện định cư của những lớp cư dân bản địa mà những di tích Văn hóa Sa Huỳnh được phát hiện ở nhiều địa phương thuộc Quảng Nam và Hội An là những chứng cứ sinh động. Riêng tại vùng đất Hội An, qua các đợt thám sát vào cuối năm 1989, rồi tiến hành khai quật trên diện rộng vào những năm 1990, các nhà khảo cổ học đã phát hiện hàng

loạt các di tích, di chỉ khảo cổ về các lớp cư dân thuộc Văn hóa Sa Huỳnh muộn (*giai đoạn hậu kỳ*) khá điển hình của miền Trung Việt Nam, có niên đại cách ngày nay trên dưới 2000 năm, đó là các di tích như: An Bang, Hậu Xá I, Hậu Xá II, Xuân Lâm, Thanh Chiêm... Từ kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống, các nhà khoa học đã nhận thấy rõ tính chất phân bố dân cư men theo dòng các tuyến sông cổ ở Hội An xưa, cũng thể hiện rõ yếu tố sông nước, cồn bãi hay yếu tố nông nghiệp của cư dân Sa Huỳnh trên đất này². Với những chủng loại hiện vật vô cùng phong phú liên quan đến hoạt động sản xuất được phát hiện, đặc biệt là sự xuất hiện các công cụ sản xuất, vũ khí bằng sắt rất đa dạng về loại hình tại các di tích, di chỉ, cho thấy các cư dân Sa Huỳnh xưa đã đạt đến một trình độ phát triển cao trong sản xuất, cùng với nhiều hiện vật khác ven dòng sông cổ, từ thời Sa Huỳnh đã tồn tại những bến sông - tụ điểm giao lưu buôn bán và văn hóa. Và như thế có thể cho rằng, Hội An đã đóng vai trò là một cảng thị sơ khai từ những thế kỷ thứ II, I trước Công nguyên và thế kỷ thứ I, II Công nguyên³.

Đầu những năm 2000, nhiều di tích Văn hoá Sa Huỳnh ở Quảng Nam tiếp tục được phát hiện tại Duy Xuyên như di tích Gò Mả Vôi - Gò Miếu Ông, Gò Cẩm, Thôn Tư và Lai Nghi ở Điện Bàn,... những di tích này tạo thành một phức hệ văn hóa mộ táng - cư trú rộng

lớn của những cộng đồng cư dân làm nông nghiệp, khai thác sản vật rừng, biển và đặc biệt là buôn bán nội vùng, liên vùng và tham gia vào mạng lưới thương mại đường trường trên biển⁴ mà trong đó các mặt hàng lâm thổ sản, hương liệu,... là những loại hàng hóa quan trọng có giá trị thương phẩm cao của xứ Quảng để giao lưu buôn bán với bên ngoài. Đặc biệt, với sự phát hiện những đồng tiền cổ (*Ngũ Thù - Tây Hán*) và tiền Vương Mãng ở các di chỉ khảo cổ tại Hậu Xá, cho phép xác định giai đoạn cuối của Văn hóa Sa Huỳnh nằm vào khung niên đại từ thế kỷ I trước Công nguyên đến thế kỷ I. Những đồng tiền cổ ngoài việc xác định niên đại còn cho thấy chủ nhân Văn hóa Sa Huỳnh ở đây đã có sự giao lưu và buôn bán với nhiều tộc người khác trong đó có người Trung Hoa⁵.

Có thể nói, với vị trí cửa sông, ven biển dễ dàng giao lưu kết nối với thế giới bên ngoài, theo một số nhà nghiên cứu cho rằng các lớp cư dân Sa Huỳnh đã có cái nhìn về biển, giao lưu xa và chặt chẽ với miền cao nguyên Thượng Lào - Kò Rát và miền hải đảo Thái Bình Dương; giao lưu với cư dân Đông Sơn và cư dân Đồng Nai cả đường bộ và ven biển⁶.

⁴ Lâm Thị Mỹ Dung, Chu Lâm Anh, Hoàng Thúy Quỳnh (2021), *Làm giàu và sử dụng giá trị các tài nguyên di sản khảo cổ lưu vực sông Thu Bồn trong phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Quảng Nam - 550 năm hình thành và phát triển”, tr.505-516.

⁵ PTS. Hoàng Văn Khoáng, PTS Lâm Mỹ Dung (1990), *Những đồng tiền cổ ở đất Hội An và các giai đoạn lịch sử của nó*, Đô thị cổ Hội An (Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng, ngày 22-23/3/1990), Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 1991, tr.107- tr.111.

⁶ Trần Quốc Vượng (1985) *Chiêm cảng Hội An với cái nhìn về biển của người Chăm và người Việt*, Kỷ yếu hội thảo khoa học về khu phố cổ Hội An, tháng 7/1985, tr.49.

² Đề tài Nghiên cứu, biên soạn Địa chí Hội An, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

³ PTS. Hoàng Văn Khoáng, PTS. Lâm Mỹ Dung (1990), *Những đồng tiền cổ ở đất Hội An và các giai đoạn lịch sử của nó*, Đô thị cổ Hội An (Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng, ngày 22-23/3/1990), Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 1991, tr.107-111.



Từ Cù Lao Chàm nhìn về đất liền Hội An. Ảnh: Quang Ngọc

Điều này chứng minh cư dân bản địa xứ Quảng và Hội An thời kỳ Văn hóa Sa Huỳnh đã có sự giao lưu rộng rãi với bên ngoài; đồng thời là cơ sở để khẳng định đầu Công nguyên đã có nền ngoại thương mạnh nha hình thành ở xứ Quảng, trong đó Hội An giữ vai trò là vùng đất cửa ngõ để giao lưu, kết nối với bên ngoài thông qua cửa biển Cửa Đại. Theo đó, các loại lâm thổ sản, hương liệu quý của xứ Quảng có thể là những hàng hóa chủ yếu để các cư dân bản địa trao đổi với các nước Ấn Độ, Trung Hoa và nhiều cộng đồng dân tộc khác ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Hoạt động giao lưu buôn bán tại Hội An giai đoạn này cũng đã góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội tạo tiền đề cho việc hình thành tiểu vương quốc Champa ở xứ Quảng các thế kỷ sau này.

2. Dưới thời vương quốc Champa (thế kỷ thứ II đến thế kỷ XIV, nhất là

trong các thế kỷ IX-X), vùng đất Hội An lúc bấy giờ theo các nhà nghiên cứu chỉ là Lâm Ấp phổ của Champa. Người Champa xưa ở xứ Quảng đã xây dựng một cơ cấu kinh tế tổng hợp bao gồm nghề nông trồng lúa nước (2 mùa), dâu tằm - 8 lứa kén/năm - bông và vải nhộm nhiều màu, hoa màu, nghề rừng - khai thác lâm thổ sản: Gỗ quý, quế, trầm hương,... nghề thủ công, rèn sắt, dệt vải lụa, chế tạo đồ thủy tinh, đá ngọc, khai khoáng (nhất là mỏ vàng) và làm đồ mỹ nghệ vàng bạc - phát triển nghề buôn đường biển, đường sông. Cơ cấu kinh tế tổng hợp của Champa là sự kế tục và phát huy trên một trình độ cao với một chất lượng mới trên cơ cấu sẵn có của phức hệ Văn hóa Sa Huỳnh.⁷

Xứ Quảng với lợi thế có Đại Chiêm hải khẩu (Cửa Đại) và Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm) là những hải cảng chính

⁷ Trần Quốc Vượng (1985), Sđd, tr.50.

quan trọng nhất của vương quốc Champa trở thành điểm dừng chân quan trọng của các thương thuyền Đông - Tây trên con đường hàng hải quốc tế. Lâm Ấp phổ là một thương cảng phát triển, thu hút nhiều thuyền buôn Ả Rập, Ba Tư, Trung Quốc đến buôn bán, trao đổi. Với cái nhìn về biển cư dân Champa đã thiết kế một cấu trúc kinh tế - sản xuất thương phẩm tương ứng, biết khai thác các thế mạnh của đất nước để xuất khẩu cả lâm thổ sản (*ngà voi, hương liệu, hổ phách*), hải sản (*đồi mồi, vỏ bói*), cả sản phẩm thủ công (*vải các bá, đồ ngọc, đồ thủy tinh*) và các sản phẩm nông nghiệp (*tơ tằm, bông...*). Trong đó, trầm hương Champa gọi là Canfi được đánh giá là tốt nhất trên thị trường thế giới, xức quần áo bền mùi nhất, đó là lời ghi của nhà sử học Ibn Abe Ya'kub⁸. Nhiều thư tịch cổ ghi nhận đã có một thời kỳ khá dài, Chiêm cảng, Lâm Ấp phổ đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc tạo nên sự hưng thịnh của kinh đô Trà Kiệu/Simhapura của vương quốc Champa trên vùng đất Quảng Nam.

Với những phế tích nền móng kiến trúc Chăm, những giếng nước Chăm và những pho tượng Chăm (*tượng Vũ Công Thiên Tiên Gandhara, tượng Nam thần Tài lộc Kubera, tượng Voi thần...*) cùng lượng lớn các mảnh gốm - sứ Trung Quốc, Đại Việt, Trung Cận Đông thế kỷ VII-X và đồ trang sức, những mảnh vật dụng bằng thủy tinh màu nổi tiếng của vùng Trung Cận Đông, Nam Ấn Độ,... được phát hiện tại một số địa điểm ở Hội An và Bãi Làng, Cù Lao Chàm⁹. Những

tư liệu này càng làm sáng tỏ về một Lâm Ấp phổ (*thời Champa*) trước Hội An (*thời Đại Việt*), từng tồn tại một Chiêm cảng với nền mậu dịch hàng hải phát triển phồn thịnh, theo đó các mặt hàng lâm thổ sản, hương liệu của xứ Quảng đã có mặt nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, từ thế kỷ X - XV, do nhiều yếu tố lịch sử, nhà nước Đại Việt trở nên hùng mạnh sau khi giành được độc lập vào thế kỷ X, ngược lại Champa suy yếu dần về quân sự, kinh tế dẫn đến sự dịch chuyển kinh đô từng bước lùi xuống phía Nam. Đến thế kỷ XV, tuyến đường Phúc Kiến - Luzon (*Philippin*) được khai mở thì Cù Lao Chàm và Hội An thừa vắng dần thương khách và suy yếu hẳn.¹⁰

3. Dưới thời Đại Việt, bắt đầu từ năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cho vào trấn thủ Thuận Hóa, đến năm 1570, vua Lê cho kiêm lãnh cả trấn Quảng Nam. Được giao quản lý dải đất liền rộng lớn, Nguyễn Hoàng đã ra sức dẹp yên các cuộc nội loạn thổ hào, để hết tâm lực vào việc khai phá, xây dựng và kiến thiết hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa phát triển thịnh vượng, hùng cường. Học giả Lê Quý Đôn cũng đã có những đánh giá cao về công lao của Nguyễn Hoàng: “*Doan quận công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm chính sự khoan*

lượng lớn; một ít sứ Minh, Thanh thế kỷ XVI - XVII; gốm IsLam thế kỷ IX - X; thủy tinh nguồn gốc Ai Cập, Syrie, Iraq, Iran thế kỷ IX - X. Dẫn theo Hoàng Tuấn Anh (2007), “Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở Biển Đông thời vương quốc Champa”, Kỷ yếu Cù Lao Chàm vị thế - tiềm năng và triển vọng, tr.118.

¹⁰ Nguyễn Chí Trung (2007), *Tổng quan Khảo cổ - Lịch sử Cù Lao Chàm, Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở Biển Đông thời vương quốc Champa*, Sdd, tr.97.

⁸ Trần Quốc Vượng (1985), Sdd, tr.52.

⁹ Các hiện vật được phát hiện ở Hội An bao gồm: Gốm Đường, Trung Quốc thế kỷ VII - IX chiếm số



Một góc phố cổ Hội An. Ảnh: Quang Ngọc

hòa. Việc gì cũng làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bốn bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ tin yêu mến phục, cảm nhân mến đức, dòi đổi phong tục. Chợ không hai giá, người không ai trộm cướp, của ngoài không phải đóng. Thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang. Ai cũng cố gắng trong cõi an cư lạc nghiệp”¹¹

Trong quá trình khai phá xứ Quảng, nối tiếp Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn với những chính sách an dân đã khai thác tối ưu các tiềm năng thế mạnh của xứ Quảng, nhất là khai thác các sản vật quý hương liệu, thổ sản, khoáng sản,... từ trên nguồn, dưới biển với bao sản vật quý như: Khoáng sản có vàng, đồng, sắt, cẩm thạch, đá nam châm; các loại gỗ quý như thông, gỗ muông, gỗ

sến, gỗ kiền kiền, cây trám; các loại hương liệu, thổ sản quý như quế, tiêu, kỳ nam/trâm hương, đậu khấu, yến sào, sáp ong, mật ong, sừng tê, ngà voi, vi cá;... tạo nên những nguồn hàng có giá trị thương phẩm cao được thương khách các nước ưa chuộng. Sự phong phú, đa dạng các sản vật của xứ Quảng, cùng với hoạt động giao thương náo nhiệt trên bến dưới thuyền ở Hội An đã được đề cập trong nhiều tác phẩm, ghi chép của các học giả đương thời. Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã ghi chép về sản vật xứ Quảng trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* như sau: “*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ... Ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tóc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá*

¹¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục, tập III*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, tr.902.

muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây”¹². Riêng về các loại gỗ quý ở xứ Quảng cũng hết sức dồi dào: “Hai xứ Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng, tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy tròn ốc, tiện làm đồ dùng, cửa làm rương hòm đều tốt”¹³. Đặc biệt, là hương liệu quý kỳ nam “...thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất”¹⁴. Thiền sư Thích Đại Sán ghi chép trong tác phẩm *Hải ngoại ký sự* vào năm 1695: “... Vì Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước... Thuộc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây”¹⁵. “.... Thuyền từ Thuận Hóa về cũng chỉ có một thứ hồ tiêu, còn từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được. Phàm hóa sản vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy đường bộ, đi thuyền, đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước... hàng

hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu chở cùng một lúc cũng không hết được”¹⁶. Giáo sĩ C. Borri là người từng sinh sống ở Hội An thời kỳ này cho biết: “Những thương gia châu Âu buôn bán ở đây đều nói rằng của cải của Đàng Trong còn nhiều hơn cả Trung Hoa mà chúng tôi biết là Đàng Trong rất giàu có về mọi thứ”¹⁷.

Đầu thế kỷ XVII, Hội An phố (người phương Tây gọi là Faifo), với chính sách ngoại thương thoáng mở của các chúa Nguyễn như chính sách “trú đông”, “lưu đông” hay cho thương nhân nước ngoài cư trú, được dựng làng, lập phố có chế độ “tự quản riêng” như trường hợp “Phố Hoa”, “Phố Nhật” đã được C. Borri ghi chép năm 1621: “Vì cho tiện việc hội chợ, chúa Nguyễn đã cho phép người Trung Hoa và Nhật Bản làm nhà cửa theo tỉ lệ với số người của họ để dựng lên một đô thị. Đô thị này gọi là Faiffo và nó khá lớn. Chúng ta có thể nói có hai thành phố, một của Trung Hoa, một của Nhật Bản”¹⁸.

Không chỉ có các thương khách Trung Hoa và Nhật Bản, học giả Lê Quý Đôn cũng cho biết rằng, vào thế kỷ XVII-XVIII các cảng Đàng Trong luôn là điểm đến của các thuyền buôn từ Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam (Trung Quốc), Nhật Bản, Xiêm La, Lữ Tống (Luzon), Cựu Cảng (Philippines), Mã Cao (Bồ Đào Nha), Hà Lan¹⁹. C. Borri ghi chép: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở

¹² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.432-433.

¹³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.412-413.

¹⁴ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.425.

¹⁵ Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Sài Gòn xuất bản, tr.154-155.

¹⁶ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.294-295.

¹⁷ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch, Nxb TP Hồ Chí Minh, tr.36.

¹⁸ Cristophoro Borri, Sđd, tr.12.

¹⁹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.231-232.

*cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác...”*²⁰. P. Poivre nhà du hành, thương gia người Pháp đã đến Đàng Trong và Hội An 2 lần qua các năm 1744 và 1749, ghi nhận, người ta có thể thuê thương điểm ở Faifo bao nhiêu cũng có, cái lớn nhất giá khoảng 100 đồng cho suốt thời gian gió mùa²¹. Tuy vậy, trong giai đoạn này, số lượng các tàu buôn và các thương nhân đến từ Nhật Bản luôn chiếm số lượng lớn để buôn bán các mặt hàng hương liệu thô sản. Tàu Shuinsen/Châu Ấn thuyền được chính phủ công nhận đã qua lại các nơi đưa các sản phẩm nhiều loại về Nhật Bản. Các nơi tàu Shuinsen đến được ghi trong sử sách thì nhiều nhất là Việt Nam với các tên “*Giao Chi*”, “*An Nam*”,... các tàu buôn đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa.²²

Thời bấy giờ, Hội An vừa là nơi thực hiện gần như toàn bộ các cuộc trao đổi - trung chuyển hàng hóa của vùng Bắc Đàng Trong với bên ngoài vừa là một trong những điểm dừng chân quan trọng của các lộ trình thương mại ở vùng Viễn Đông vào thời kỳ này. Các tàu ngoại quốc đến đây chất đầy các mặt hàng có thể được khách hàng địa phương ưa thích... Các hàng về là phần lớn các sản phẩm trong xứ (*tơ sống, kỳ nam, đường, yến tổ, san hô, mai rùa, vàng...*), phần còn lại là kết quả của các vụ giao dịch theo mùa²³.

Có thể nói rằng với những chính sách ngoại giao thoáng mở, linh hoạt từ

các chúa Nguyễn cùng với vị trí địa lý thuận lợi của mình, hoạt động giao thương buôn bán các loại hương liệu thô sản ngoại thương và nội vùng tại thương cảng Hội An đã trở nên nhộn nhịp sầm uất bậc nhất Đông Nam Châu Á vào thế kỷ XVII, XVIII đã tạo nên một xứ Quảng và Hội An với một vị thế quan trọng với bên ngoài. Thậm chí một số thương nhân ngoại quốc còn dùng tên “*Quảng Nam quốc*” để chỉ vùng đất có thương cảng Hội An, nơi người Trung Hoa và người nước ngoài ra vào buôn bán²⁴. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XVIII, thương nhân phương Tây hầu như không còn ghé Đàng Ngoài nữa. Cùng lúc đó, vương quốc của họ Trịnh cũng ngày càng lún sâu vào khủng hoảng kinh tế nông nghiệp và khởi nghĩa nông dân. Tại Đàng trong, đặc điểm trung chuyển của Hội An tiếp tục được duy trì một thời gian nhất định của thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, sự hấp dẫn của Hội An với tư cách là trung tâm trao đổi (*tơ lụa Trung Quốc, lâm thổ sản vùng Đông Dương...*) đã không còn trong thế kỷ XVIII, kèm theo đó những bất ổn về chính trị khiến cho vương quốc của họ Nguyễn cũng ngày càng mất vị trí trong hệ thống thương mại khu vực.²⁵ Do nhiều yếu tố về lịch sử, tự nhiên, đến giữa thế kỷ XIX hoạt động giao thương buôn bán ở Hội An với tư cách là một cảng thị quốc tế đã dần lụi tàn, nhường lại vai trò cho cảng biển Touran/Đà Nẵng ♦

²⁰ Cristoforo Borri, Sđd, tr.92.

²¹ Nguyễn Thanh Nhã (2015), Sđd, tr.239.

²² Giáo sư Hasebe Gakuji (1991), *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm sứ*, Đô thị cổ Hội An, Nxb Khoa học Xã hội, tr.83.

²³ Nguyễn Thanh Nhã (2015), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*, Nxb Tri Thức, tr.239.

²⁴ Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, tập 2, Bộ Quốc gia giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản Sài Gòn, tr.89.

²⁵ Hoàng Anh Tuấn (2011), “*Quốc tế hóa lịch sử dân tộc*” toàn cầu hóa cận đại sơ kỳ và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII, Di sản lịch sử và những hướng tiếp cận mới, Nxb Thế giới, tr.127.

SẢN VẬT QUẢNG NAM TRÊN CỬU ĐỈNH TRIỀU NGUYỄN

ThS. Trần Văn Quyền

1. Vài nét về Cửu đỉnh

Theo sử sách triều Nguyễn thì việc đúc cửu đỉnh là do vua Minh Mạng cho làm, khởi công từ cuối năm Minh Mạng thứ 16 (1835) đến giữa năm Đinh Dậu (1837) thì hoàn thành. Đỉnh lớn nhất là Cao đỉnh, cao 2,5m nặng 2601kg; nhỏ nhất là Huyền đỉnh, cao 2,21m nặng 1935kg. Vua Minh Mạng cho đúc Cửu đỉnh noi gương theo các triều Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc tức *Trú cửu đỉnh dĩ tượng cửu châu*¹ (nghĩa là *đúc 9 đỉnh để tượng trưng cho 9 châu, tỉnh của đất nước*). Chín đỉnh được sắp thành một hàng ngang dưới thềm Hiển Lâm Các, mỗi đỉnh đều được đặt trên một phiến đá lớn rất vững vàng, nằm theo thứ tự đối diện với các án thờ trong Thế Miếu.

Tên các đỉnh là tên thụy của các Vua sau khi mất được đưa vào thờ tại Thế Miếu: Cao đỉnh (*“Cao” miếu hiệu của vua Gia Long*) được đặt ở chính giữa cao hơn các đỉnh còn lại về phía trước 3m với hàm ý để tôn vinh công lao to lớn của vị vua đầu tiên của triều đại, rồi tiếp đến hai bên trái, phải lần lượt Nhân đỉnh (*“Nhân” là miếu hiệu của vua Minh Mạng*), Chương đỉnh (*“Chương” là miếu*

hiệu của vua Thiệu Trị), Anh đỉnh (*“Anh” là miếu hiệu của vua Tự Đức*), Nghị đỉnh (*“Nghị” là miếu hiệu của vua Kiến Phúc*), Thuần Đỉnh (*“Thuần” là miếu hiệu của vua Đồng Khánh*), Tuyên đỉnh (*“Tuyên” là miếu hiệu của vua Khải Định*); còn Dụ đỉnh và Huyền đỉnh chưa kịp tượng trưng cho vua nào thì cách mạng tháng Tám đã xóa bỏ vĩnh viễn vương triều nhà Nguyễn. Với ý tưởng mỗi đỉnh biểu trưng một đời vua trong cửu tộc; mở đầu là Cao, tức người khởi dựng, và kết thúc ở Huyền, thế hệ sau cùng, ứng với nơi sâu thẳm; bày thế hệ ở giữa gắn với bảy đức tốt: Nhân là lòng tốt, Chương là sự gương mẫu, Anh là tài giỏi vinh hạnh, Nghị là ý chí kiên cường, Thuần là sự hoàn thiện, Tuyên là sự hài hòa và Dụ là nền tảng sự thịnh vượng.

Về mỹ thuật, mỗi đỉnh có 17 bức hình chạm nổi chủ đề về trời biển, núi sông, chim, cá, hoa, quả và binh khí (*những danh thắng, sản vật nổi tiếng của Việt Nam*). Tất cả 153 mảng chạm khắc trên Cửu đỉnh là những bức chạm độc lập theo từng chủ đề riêng, là sự kết hợp điều luyện giữa nghệ thuật đúc và chạm nổi đồ đồng nước ta hồi đầu thế kỷ XIX. Với những nội dung chạm khắc mô tả trên Cửu đỉnh, có thể coi Cửu đỉnh là bộ bách khoa thư về đất nước Việt Nam thống nhất và có chủ quyền (*ý dùng của cụ Vương Hồng Sển*). Những hình chạm

¹ Xem thêm: L. Sogny, “Les urnes dynastiques du palais de Huế: Notice descriptive”, *Bulletin des amis du vieux Hue* (BAVH), N^o1, 1914, tr.15.



Cửu đỉnh triều Nguyễn - Ảnh: Hồng Việt

khắc đề cập nhiều chủ đề cơ bản như vùng trời vùng biển thì có biển Đông, biển Tây, biển Nam, cửa Thuận An, cửa Đà Nẵng, cửa Cần Giờ, dải Ngân Hà và Cầu Vồng. Về sông ngòi, có hình của sông Hương, sông Hồng, sông Lô, sông Cửu Long, sông Bến Nghé, sông Gianh, sông Bạch Đằng, sông Mã, kênh Vĩnh Tế, Cửa An... Núi thì có núi Thiên Tôn, Ngự Bình, Hồng Lĩnh, Tản Viên, Đại Lãm, Hoành Sơn, ải Quảng Bình, ải Hải Vân... Rồi đến những đặc sản hoa trái, cây cối, động vật, chim muông quý đẹp... Có những mảng mô tả các phương tiện giao thông đường thủy như thuyền bè, các loại tàu lớn kể cả tàu bọc mũi đồng, rồi đến xe vận tải bộ, xe tứ mã, vũ khí chiến đấu... để biểu hiện sức mạnh của đất nước.

Những tác phẩm chạm khắc trên Cửu đỉnh thể hiện sự tỉ mỉ, cẩn thận, sắc sảo đến từng chi tiết, và hài hòa trong một tổng thể và nhất là rất gần gũi với

tạo hình chạm khắc dân gian. Với tầm cỡ, kích thước và ý tưởng thể hiện, Cửu đỉnh là một tác phẩm hoàn chỉnh thống nhất biểu hiện ước mơ về sự trường tồn mãi mãi của triều đình nhà Nguyễn và sự giàu đẹp của đất nước.

2. Sản vật Quảng Nam trên Cửu đỉnh

Nói đến Quảng Nam là nói đến một vùng đất trọng yếu trong tiến trình lịch sử dân tộc đồng thời cũng nói tới một “xứ Quảng” văn vật và trù phú. Không phải ngẫu nhiên mà thực dân Pháp đã nổ phát súng xâm nước ta đầu tiên ở đây (1858), và quân viễn chinh Mỹ cũng đổ bộ đầu tiên xuống đất này (1965) để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: “*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo*

*đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây*². Vùng Quảng Nam có gần 10 danh thắng và sản vật được lựa chọn thể hiện trên Cửu đỉnh điều đó cho thấy vai trò quan trọng của Quang Nam trong cái nhìn của vua Minh Mệnh.

Trầm Hương (gỗ trầm), được khắc trên Cao Đỉnh; *Kỳ Nam* được khắc trên Nhân Đỉnh. Kỳ nam và trầm hương là nguồn lợi kinh tế tiềm năng của xứ Quảng ngày xưa và ngay cả hiện tại. Hàng năm thường có thu thuế và lệ tiến cống. Lê Quý Đôn cho biết kỳ nam có ở đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh ở xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất sau mới kể tới ở Phú Yên và Qui Nhơn. Dưới thời chúa Nguyễn có đặt đội Am Sơn hàng năm cứ tháng 2 thì đi tìm kiếm, tháng 6 thì trở về tàng trữ ở các kho ở dinh Thanh Chiêm. Muốn phân biệt trầm hương và kỳ nam thì lấy hình chất khí vị để phân biệt. Trầm hương thì cứng, nặng, ít thơm, sắc nhạt, vị đắng, kỳ nam thì mềm nhẹ, có hơi dầu, thơm mát, vị gồm đủ cay, chua, ngọt, đắng; đốt trầm hương thì khói kết xoáy rồi sau mới tan, đốt kỳ nam thì hơi khói lên thẳng mà dài. Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khẩu... mài vào nước mà rửa hoặc đốt khói cho hơi hương xông vào mũi thì tỉnh lại ngay. Nếu đau bụng, đầy hơi chướng khí thì chỉ cần ngâm một mẫu nhỏ là khỏi ngay³. Ngày

nay trầm hương xuất khẩu sang Nhật có giá dao động từ 2.000 đến 10.000 USD/kg.

Nam Trân (trái Lòn bon) được khắc trên Nhân Đỉnh. Trái ngon ở vùng rừng Quảng Nam chín vào tháng 8, 9 thịt trắng, thơm, ngon, vỏ mỏng. Tương truyền lúc Nguyễn Ánh⁴ (*sau này là Gia Long*) bị quân Tây Sơn rượt đuổi, toán quân theo ông chạy vào địa bàn các làng miền núi huyện Diên Phước, Hòa Vang (*nay là Đại Lộc*) thì đói là người mà không còn lương thực, cả quân lẫn chúa liền hái trái cây này ăn cảm thấy rất ngon, làm dịu cơn khát và đỡ đói. Người ta còn đặt tên cho trái này là Phụng Quân (*gặp vua*). Sau khi lên ngôi, vua Gia Long ban cho loại trái cây từng cứu ông và quân sĩ qua khỏi cơn đói lúc bấy giờ có tên là Nam trân (*tức là vật quý của xứ Quảng Nam*). Có lẽ cũng vì cái sự tích trên mà cây này được chạm hình vào đỉnh. Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* quy định rõ: Lễ cúng cơm mới cúng tiến quả lòng bong (*lòn bon*) 2 lần hoặc 3 lần, mỗi kỳ 4 sọt. Lễ Vạn Thọ quả lòng bong 8 sọt. Ngày giỗ ở Hưng miếu (14 tháng 9), ngày giỗ ở điện Long An (27 tháng 9) mỗi lễ 4 sọt. Đến năm Gia Long thứ 11 (1812) vua chuẩn y lời tấu hạt Quảng Nam đến tháng 9 việc hái quả lòng bong chia làm 2 kỳ; mồng 8 tháng ấy 1 kỳ 6200 quả và phụ 4400 quả, ngày 12 một kỳ 2200 quả và phụ 4400 quả, đúng ngày phải có nộp ở kinh thành để dâng mừng giỗ ở Hưng miếu. Đến năm Tự Đức thứ nhất (1848) và thứ 3 (1850) có lệ định gặp tiết Vạn Thọ và

² Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.337.

³ Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.331.

⁴ Theo Nguyễn Q.Thắng thì không phải là Nguyễn Ánh mà là Nguyễn Phúc Thuần.



Hình ảnh Nam trân (lòn bon) trên Cửu đỉnh. Ảnh: Hồng Việt

ngày giỗ ở Điện Long An tỉnh Quảng Nam phải dâng 4 sọt. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) vua có sắc chỉ: “*chuẩn cho bộ Hộ chuyển tư cho quan tỉnh Quảng Nam chọn mua cho được quả lòn bong, phải đúng ngày 23 tháng 8 đi đến cho kịp lễ mừng; lại hàng năm lễ dâng các hạng quả 3 lần, cũng chuẩn cho quan tỉnh ấy, thế nào nội ngày 23 hiện đã đệ đến... lễ cơm mới 3 lần mỗi lần 4 sọt, tết Vạn Thọ đệ thêm 4 sọt. Sau hàng năm theo như thế mà làm*”⁵. Theo đó, nhà Nguyễn đã đặt chức quan địa phương gọi là Quản nam trân có quyền huy động dân binh ba xã Tân Đới, Hội Khách, Hữu Trinh (thuộc địa bàn phía Tây huyện Đại Lộc ngày nay) canh giữ vườn. Đến mùa, viên quản nam trân huy động dân binh hái những chùm trái lòn bong đầu mùa theo đúng kỳ hạn để tiến kinh và quan đầu tỉnh, gọi là “*chạy trái kiếu*”.

Quảng Nam nổi tiếng lòn bong

Trà viên Bình Định vừa ngon vừa lành

Yến Oa (tổ yến) được khắc trên Chương Đỉnh, loại én làm tổ trên gành

đá các đảo. Có hai loại trắng và vàng, lấy nước miếng làm tổ. Một trong món ăn quý của vua (*bát trân*). Tại Quảng Nam yến có ở Cù Lao Chàm cách đất liền thành phố Hội An chừng 17 km. Nơi có nhiều yến nhất là Hòn Tai, Hòn Nhĩ hay Hòn Ẽn nằm về phía Nam của đảo. Mồng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại miếu thôn Bãi Hương có lễ

cúng Tổ nghề Yến. Tổ yến giúp tăng sức đề kháng cho cơ thể, bổ khí huyết, tráng dương, ổn định thần kinh, chống lão hoá, làm đẹp nước da và có thể ngăn ngừa, thậm chí chữa được nhiều loại bệnh nan y như lao phổi, hen suyễn, viêm xương... Chính vì vậy, yến sào là loại hàng hoá hiếm quý, đắt giá trên thị trường từ xưa đến nay. Ngày xưa, trong các bữa tiệc cung đình, các món ăn bổ dưỡng của các bậc vương giả có yến sào là món ăn đầu bảng, vì thế mà người ta thường gọi những bữa tiệc xa xỉ là yến tiệc. Nghề khai thác yến Cù Lao Chàm có từ thời Champa cổ, nhưng chỉ cực thịnh từ thời nhà Nguyễn. Dưới thời triều Nguyễn đã cho thành lập một đội chuyên khai thác yến sào (*gọi là yến hộ thuế nộp hàng năm 80 lượng*)⁶. Yến sào Cù Lao Chàm được chia thành 7 hạng: huyết, hồng, quan, thiên, bài, địa, vụn. Loại yến quý nhất là yến huyết màu đỏ như máu, rồi đến yến hồng màu cam, yến quan màu trắng, yến thiên màu xanh nhạt, yến địa màu xám hơi xám và cuối cùng giá trị

⁵ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.136, 137.

⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.397.



Hình ảnh Yên oa trên Cửu đỉnh. Ảnh: Hồng Việt

thấp nhất là yến vụn. Hằng năm khai thác yến đã đem nguồn kinh tế lớn cho cư dân Cù Lao Chàm.

Quế (cây quế) được khắc hình trên Nghị Đỉnh. Quế nổi tiếng cả nước là quế ở Trà My tỉnh Quảng Nam. Cùng với Trà Bồng (*Quảng Ngãi*), quế Trà My vốn là một đặc sản nổi tiếng từ lâu đời. Người ở vùng này từ xưa đã có nghề đi tìm quế rừng đem về bán và đổi lấy những vật dụng quan trọng. Quế là một loại dược liệu rất quý dùng để chữa các chứng bệnh sinh ra do nhiễm lạnh như đau bụng, đầy bụng, nhức đầu; đau mình mẩy do máu huyết kém lưu thông, khó thở vì co bóp phế quản... Quế còn được dùng để pha rượu mùi, làm hương vị. Dưới thời Nguyễn quy định mỗi năm nguồn Thu Bồn huyện Quế Sơn nộp một thanh quế vào hạng thượng thượng (*siêu hạng*) một miếng nặng 8 lượng; nguồn

Chiên Đàn huyện Hà Đông mỗi năm phải nộp 3 thanh quế thượng thượng hạng⁷. Quế rừng Trà My từ lâu luôn không đủ so với yêu cầu của thị trường.

Quảng Nam sản phẩm muôn ngàn

Trà My rừng quế, kho vàng Bồng Miêu

Bằng việc cho khắc các sản vật nổi tiếng của Quảng Nam trên Cửu đỉnh cho thấy tầm quan trọng của vùng đất Quảng Nam dưới triều Nguyễn. Núi non sông ngòi, cửa biển đến lâm thổ sản Quảng Nam trên Cửu đỉnh như là một cái nhìn nhanh mà đầy đủ về xứ Quảng. Cùng với sự trường tồn của Cửu đỉnh thì những hình ảnh Quảng Nam mãi còn được nhắc đến và phát huy vai trò và giá trị của nó trong tương lai đóng góp vào sự phồn thịnh của một vùng đất đầy tiềm năng♦

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Sđd, tr.396.

TƠ TÀM QUẢNG NAM TRONG “CON ĐƯỜNG TƠ LỤA TRÊN BIỂN”

NNC. Hồ Xuân Tịnh

Năm 1877, sau những chuyến nghiên cứu khảo sát tuyến đường giao thương trên đường bộ thời Cổ đại giữa Trung Quốc và phương Tây, nhà địa lý học người Đức Ferdinand von Richthofen nhận thấy loại hàng hóa chủ yếu được buôn bán, vận chuyển trên tuyến đường này là tơ lụa nên đã đưa ra thuật ngữ Con đường tơ lụa [die Seidenstrasse (*tiếng Đức*), The Silk Road (*tiếng Anh*)]¹. Về sau, các nhà khoa học đều dùng tên gọi con đường tơ lụa để chỉ tuyến đường giao thương thời Cổ đại xuất phát từ Trung Quốc qua vùng Nam Á, Tây Á nối liền sang châu Âu và bắc Phi, bao gồm tuyến đường trên bộ và trên biển.

Là vùng đất đa dạng về tự nhiên, có bờ biển dài, đồng bằng tương đối rộng, rừng núi bạt ngàn..., lại là nơi giao lưu, hội tụ của nhiều nền văn hóa, từ thế kỷ XV-XVI, Quảng Nam đã có những nét đặc trưng riêng của vùng đất phên giậu thời cha ông ta đi mở cõi về phương Nam.

Ở Quảng Nam thời bấy giờ, bên cạnh kinh tế nông nghiệp là chủ đạo, các ngành nghề thủ công cũng phát triển, hình thành các làng nghề nổi tiếng; có thể kể đến các làng dệt Mã Châu, Trung Lương, Thi Lai, Hà Mật, Đông Bàn...

Làng chiếu cói Bàn Thạch, làng gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng, làng mộc Vân Hà, làng làm trống Lâm Yên, làng đúc đồng Phước Kiều; đặc biệt có làng nghề yếm ở Thanh Châu (*Hội An*), người dân Thanh Châu đã biết khai thác loại yếm sào quý giá ở vùng Cù Lao Chàm từ xa xưa. Sản phẩm các làng nghề này đã đến với người tiêu dùng nhiều nơi trong và ngoài nước... Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã dẫn theo lời một thương gia Trung Hoa họ Trần: “*Thuyền từ vùng Sơn Nam về, người ta chỉ mua được một món hàng hóa là củ nâu mà thôi. Thuyền từ kinh thành Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hàng là hồ tiêu. Còn thuyền từ miền Quảng Nam về thì trăm thứ hàng hóa thứ gì cũng có...*”²

Trong các nghề thủ công truyền thống đã tạo nên diện mạo cho vùng đất Quảng Nam, nghề nuôi tằm - dệt lụa không chỉ góp phần phát triển kinh tế cho địa phương, mà còn là thứ hàng hóa đã làm nên thương hiệu tơ lụa Quảng Nam được cư dân các vùng đất xa xôi khác ưa chuộng...

Cách nay khoảng 300 năm, tại huyện Đại Lộc, một số làng nằm ở ven sông Vu Gia như Giao Thủy, Quảng Huế, Phước Bình, Hà Nha..., nhờ các bãi

¹ Daniel C. Waugh, *Richthofen's "Silk Roads": Toward the Archaeology of a Concept. The Silk Roads. Volume 5 Number 1 Summer 2007.*

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.337.

bồi ven sông đầy ắp phù sa, bên cạnh nghề trồng rau, đậu, lúa, bắp, thuốc lá, người dân nơi đây đã chú trọng đến nghề trồng dâu nuôi tằm:

Con tằm Đại Lộc xe tơ

Bãi dâu Đại Lộc lơ mờ bên sông...

Làng dâu tằm Đại Bình (xã Quế Trung huyện Nông Sơn) có từ lâu đời, ra đời cách đây khoảng 300-400 trăm năm. Vùng đất này mặc dù thường xuyên bị lụt lội, nhưng lại được phù sa bồi đắp hàng năm rất thích hợp với việc trồng cây dâu, với ưu thế này cư dân vùng đất này đã nuôi tằm ươm tơ để bán cho các làng dệt ở đồng bằng, trong đó chủ yếu là ở Duy Xuyên.

Nghề ươm tơ dệt lụa ở các làng Đông Yên, Thi Lai (Duy Trinh, Duy Xuyên) ra đời từ thế kỷ 16, gắn liền với sự tích Bà chúa Tằm tang Đoàn Quý Phi và thế tử Nguyễn Phúc Loan. Cho đến nay trong dân gian vẫn lưu truyền câu chuyện về nàng thôn nữ họ Đoàn. Vào một đêm trăng thanh gió mát, tiếng hát trong trẻo bên nường dâu làm xao xuyến công tử Nguyễn Phước Lan (sau này là chúa Thượng) đang cùng cha dong thuyền trên dòng sông Thu Bồn, vội ghé đậu vào ghềnh Điện Châu. Tại đây, chúa Thượng đã gặp gỡ nàng thôn nữ hái dâu họ Đoàn. Xuất thân từ một cô gái làm nghề trồng dâu nuôi tằm, sau khi trở thành Quý Phi của chúa Thượng, bà đã khuyến khích nông dân các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa lúc bấy giờ chú trọng phát triển nghề nuôi tằm dệt lụa, nhờ đó mà nghề tằm tang - dệt lụa ở xứ Đàng Trong có điều kiện mở mang.

Làng dệt lụa Mã Châu hình thành từ thế kỷ 15, bên cạnh kinh đô Trà Kiệu, sản phẩm lụa Mã Châu đã nổi tiếng từ bao đời nay. Trải qua bao biến động,

thăng trầm, nghề dệt vẫn được truyền lưu giữ trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Mã Châu con gái mỹ miều

Sớm mai dệt lụa, buổi chiều ươm tơ

Theo Lê Quý Đôn “xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc, đoạn, lĩnh, là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông...”³

Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, phương tiện đi lại trên biển rất thô sơ, những chuyến hải hành liên quốc gia thường phải kéo dài trong nhiều tháng; những hòn đảo lớn rải rác trên biển là nơi tàu bè các nước thường ghé lại để nghỉ ngơi, lấy thêm lương thực, nước ngọt, tránh gió bão. Nằm trên trục giao thông đường biển nối liền các trung tâm buôn bán lớn của các quốc gia ở vùng Đông Nam Á và Trung Cận Đông, đồng thời cách không xa đất liền, nơi có Đại Chiêm Hải khẩu - cảng biển quan trọng nhất nhì của vương quốc Champa, Cù Lao Chàm là điểm dừng chân rất thuận tiện của thương thuyền các nước, tại đây họ không chỉ dừng chân vì những nguyên nhân như đã nói mà còn có thể mua thêm những sản phẩm nổi tiếng của xứ Champa như trầm hương, hồ tiêu, ngà voi, đồi mồi, tơ lụa,... Tại Cù Lao Chàm các nhà khảo cổ đã phát hiện được dấu hiệu của hoạt động mậu dịch hàng hải. Tại Bãi Làng, các nhà khảo cổ đã khai quật được nhiều mảnh gốm thời Đường có niên đại khoảng từ thế kỷ VII - X, một số mảnh gốm Islam của vùng Trung cận Đông (khoảng thế kỷ IX-X), nhiều mảnh gốm Chăm, nhiều mảnh của các

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sách đã dẫn, tr.337.

loại đồ thủy tinh cao cấp có màu sắc rất đẹp, cùng với những hạt chuỗi thủy tinh được chế tác rất tinh vi⁴. Theo các nhà khảo cổ, sự có mặt của các hiện vật nói trên, đã phản ánh quan hệ giao lưu buôn bán quốc tế ở vùng đảo này trong nhiều thế kỷ. Một số thư tịch cổ Trung Hoa như Tân Đường Thư, Địa lý chí cho biết vào khoảng giữa thế kỷ VII, thuyền buôn các nước vùng Tây Á như Ả Rập, Ba Tư... thường xuyên đến Trung Quốc bằng con đường Nam Thái Bình Dương, mang theo bạc khai thác ở vùng Ba Tư và Ả Rập; trên con đường đó họ đã ghé vào các cảng của Champa trong đó có Cù Lao Chàm để trao đổi mua bán; thuyền Trung Quốc đi đến các nước trên thế giới như Ả Rập hoặc Nam Á cũng dừng chân ở Cù Lao Chàm và cửa Đại Chiêm; những di vật khai quật được từ lòng đất Hội An và Cù Lao Chàm như các loại gốm Islam có nguồn gốc từ vùng Trung Đông, một số loại đồ đựng bằng thủy tinh màu có nguồn gốc từ Tây Á, những hạt chuỗi thủy tinh có nguồn gốc ở Ấn Độ, Thái Lan, Mã Lai... đã chứng minh điều đó. Đến khoảng đầu thế kỷ VIII, các thương thuyền Trung Hoa tăng cường hoạt động ở vùng Đông Nam Á, do vậy thuyền buôn các nước vùng Tây Á không cần phải đến Trung Quốc, họ chỉ cần đến một số cảng lớn ở vùng Đông Nam Á là có thể mua được hàng hóa của Trung Quốc. Các thương gia Trung Quốc tìm mua các loại lâm thổ sản quý ở vùng Đông Nam Á và bán những sản phẩm truyền thống của họ được các nước khác ưa chuộng.

⁴ Lâm Mỹ Dung và cộng sự, *Kết quả thám sát bãi Làng Cù Lao Chàm*, Thông báo Khảo cổ học 1998.

Trong nhiều thế kỷ, hoạt động hàng hải trên biển Thái Bình Dương rất nhộn nhịp, con đường giao thông trên biển này được gọi là Con đường tơ lụa trên biển hoặc con đường gốm sứ, bởi ngoài những mặt hàng như hồ tiêu, trầm hương..., tơ lụa và gốm sứ là hai loại hàng hóa không thể thiếu từ Trung Quốc và Việt Nam đi đến các nước Nam Á và Tây Á. Sau những chuyến vượt biển của đô đốc Trịnh Hòa (năm 1405-1430) từ Trung Quốc qua Đông Nam Á, đến Ấn Độ, Vịnh Ba Tư, các nước Ả Rập và những phát kiến địa lý của các nhà hàng hải phương Tây, đã nối liền con đường tơ lụa trên biển qua ba đại dương: Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Con đường tơ lụa trên biển hình thành đã mở ra một thời kỳ mới trong vấn đề giao lưu thương mại và giao lưu văn hóa giữa các nước phương Đông và phương Tây.

Nghiên cứu về mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, PGS. TS. Nguyễn Văn Kim (*Đại học Quốc gia Hà Nội*) cho rằng “*trước khi Nhật Bản đặt quan hệ buôn bán chính thức với Việt Nam thì một số mặt hàng thủ công của Đại Việt đã được thương nhân nhiều nước biết đến. Từ năm 1517, khi đại diện đầu tiên của Bồ Đào Nha trên đường từ Malaca đến Trung Quốc đã mô tả về xứ Giao Chỉ: Nơi đây có những tơ lụa đẹp, hoàn hảo và cao cấp...*”⁵

Đến đầu thế kỷ XVI, sau khi quan hệ giao thương giữa Nhật Bản và Trung Hoa bị hủy bỏ, đây là cơ hội cho các nước vùng Đông Nam Á giành thị phần; ở Việt Nam các cảng Vân Đồn, Đại

⁵ Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII (Góp thêm một số tư liệu và nhận thức mới)*, Nhật Bản với Châu Á, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr.120-140.

Chiêm vẫn tiếp đón thương thuyền các nước. Tại Nhật Bản, nhu cầu sử dụng đồ tơ lụa và gốm sứ không ngừng gia tăng, nhưng lại thiếu hụt hai loại hàng hóa này bởi phần lớn trước đây được nhập từ Trung Quốc, do vậy tơ lụa và đồ gốm tráng men của Việt Nam càng được ưa chuộng hơn. Cũng theo Nguyễn Văn Kim “*được sự ủy nhiệm của Tokugawa Ieyasu, William Adam vốn là thuyền trưởng người Anh và là đại diện ngoại giao của Mạc Phủ đã bốn lần vượt biển đến Việt Nam...*”⁶. Những chuyến đi này chắc hẳn không ngoài mục đích giao thương, tìm kiếm nguồn hàng mà người Nhật đang thiếu, trong đó tơ lụa là loại hàng hóa cần thiết cho việc may những bộ trang phục truyền thống của giới quý tộc Nhật Bản.

Theo giáo sư Hasebe Gakuji (*Bảo tàng quốc gia Tokyo - Nhật Bản*), vào thế kỷ XV-XVII, gốm sứ Việt Nam được nhập vào Nhật Bản rất nhiều, người Nhật thời bấy giờ rất thích gốm Chu Đậu. Những thuyền buôn Nhật Bản đến Việt Nam để mua tơ lụa, hương liệu, tạp hóa và một khối lượng lớn đồ gốm, trong đó có nhiều di vật vẫn còn được bảo quản tốt trong các gia đình dòng dõi Shôgun (*Tướng quân*), Daimyo (*võ sĩ*)⁷.

Thế kỷ XVI-XVII là thời kỳ thịnh đạt của thương cảng Hội An, thuyền buôn nhiều nước đã đến buôn bán ở Hội An, trong đó có nhiều thương thuyền Nhật Bản, họ thường lưu lại Hội An từ 3 đến 4 tháng, vừa để mua gom hàng, vừa chờ gió mùa. Để thuận lợi cho việc buôn

bán, một số thương gia Nhật mở thương quán ở Hội An để buôn bán giao dịch, có người còn lấy vợ Việt, tuy nhiên thời gian cư trú của người Nhật ở Hội An chỉ kéo dài đến nửa cuối thế kỷ XVII, hầu hết phải trở về Nhật Bản vì chính sách đóng cửa của Nhật Hoàng thời bấy giờ...

Qua các cuộc khảo sát, khai quật khảo cổ học, cho đến nay đã có 32 di tích khảo cổ học ở vùng Đông Nam Á phát hiện ra gốm Việt Nam: Malaysia có 9 địa điểm, Brunei có 02 địa điểm, Philippin có 10 địa điểm, Indonesia có 11 địa điểm⁸, cùng với gốm sứ, có lẽ mặt hàng tơ lụa cũng được vận chuyển đến các địa điểm trên. Kết quả khai quật khảo cổ học dưới nước ở vùng biển Cù Lao Chàm vào những năm 1997 - 1999, tàu cổ Cà Mau 1998 - 1999, tàu cổ Bình Thuận 2001 - 2002... đã cung cấp thêm nhiều cứ liệu về con đường tơ lụa này.

Mặc dù cho đến nay tư liệu về vai trò của tơ lụa Quảng Nam trong “*Con đường tơ lụa trên biển*” không nhiều, song có thể nói rằng, đã có một thời sản phẩm tơ lụa Việt Nam từng sánh ngang hàng với tơ lụa Trung Hoa, được người tiêu dùng Nhật Bản và một số nước ở Đông Nam Á ưa chuộng. Truyền thống đó là niềm tự hào và cũng là nguồn động viên để ngành tơ lụa Việt Nam nói chung và tơ lụa Quảng Nam nói riêng phục hồi và phát triển. Con đường phía trước chắc còn không ít gian nan nhưng với lòng yêu nghề và quyết tâm giữ nghề của các nghệ nhân nghề lụa, chúng tôi tin rằng, một ngày không xa thương hiệu tơ lụa Việt Nam, tơ lụa Quảng Nam sẽ lại vang xa như thời quá khứ vàng son của nghề nuôi tằm dệt lụa...◆

⁶ Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII (Góp thêm một số tư liệu và nhận thức mới)*, Sách đã dẫn, tr.120-140.

⁷ Hasebe Gakuji, *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm sứ, Kỹ yếu Hội thảo quốc tế Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học Xã Hội, 1991, tr.81-86.

⁸ Aoyagi Yoji, *Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á, Kỹ yếu Hội thảo quốc tế Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học Xã Hội, 1991, tr.113-119.

SẢN PHẨM QUẾ TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở THƯƠNG CẢNG HỘI AN

CN. Võ Hồng Việt

Dẫn nhập

Hiện nay, đặt trang trọng trong sân Thế Miếu ở Hoàng thành Huế là bộ Cửu đỉnh được đúc từ năm 1835 - 1837 dưới thời vua Minh Mạng. Trên Cửu đỉnh có chạm khắc danh lam thắng cảnh sông núi, phương tiện vật dụng và cây cối, sản vật của các địa phương trong cả nước. Trong 17 hình ảnh được chạm khắc trên Nghị đỉnh (*đúc năm 1835*) có hình cây quế (桂). Đây là loại cây được trồng/ mọc phổ biến ở vùng rừng núi Việt Nam, đặc biệt là từ Thanh Hóa trở vào Nam, cung cấp nguồn thô sản (*gỗ và hương liệu*) sử dụng trong nhiều lĩnh vực đời sống người dân cũng như nơi cung đình như chữa bệnh, ẩm thực, xuất khẩu... Dưới góc độ về chỉ dẫn địa lý, quế Quảng Nam được đánh giá là một trong những loại quế tốt nhất (*cùng với quế Thanh Hóa*), thường dùng để cung tiến cho triều đình và xuất khẩu sang nhiều nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước châu Âu. Thụ tịch cổ cho biết dưới thời vương quốc Champa, và đặc biệt là thời Trung - Cận đại, quế là một trong những mặt hàng chính cùng với trầm hương, kỳ nam, hồ tiêu, cau... xuất khẩu ra thị trường thế giới mà thương cảng Hội An là cửa ngõ

giao thương quốc tế sầm uất bậc nhất khu vực.

I. Quế Quảng Nam

Quế, tên khoa học là *Cinnamomum* sp., thuộc họ Long não (*Lauraceae*). Đây là loại cây nhiệt đới lâu năm để lấy tinh dầu và làm thuốc. Theo Từ điển Bách khoa Nông nghiệp do Trung tâm quốc gia Biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản năm 1991, ở Việt Nam, quế có 3 loại chính là: (1) quế Thanh, quế Quỳ¹; (2) quế Quan² và (3) quế Đơn

¹ Quế Thanh, Quế Quỳ (*Cinnamomum laureiri* Nees). Ở Việt Nam, quế này gọi tên theo địa phương sản xuất: Quế Thanh của Thanh Hóa, quế Quỳ của Quỳ Châu (Nghệ An). Cây cao 10-20m, cành non có 4 cạnh, dẹt, nhẵn. Lá dài, hình trứng hẹp hai đầu, có 3 gân chạy dọc cuống dầu đến lá. Hoa trắng mọc thành chùy ở đầu cành hay kẽ lá. Quả hạch hình trứng dài 1cm, lúc non màu xanh lục, khi chín màu nâu tím, mặt quả bóng, phía cuống còn sót đế hoa có lông. Quế Thanh mọc thành rừng ở vùng Trịnh Vạn (huyện Thường Xuân) được coi là thứ quế tốt nhất. Ngoài ra, quế đã được gây trồng, sinh trưởng và phát triển tốt ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình. Các huyện trồng tập trung có nhiều sản phẩm hàng hoá là Văn Yên (Yên Bái), Quế Phong (Nghệ An), Trà Mi (Quảng Nam - Đà Nẵng), Trà Bồng (Quảng Ngãi). Đặc điểm tự nhiên của các vùng trồng quế: có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm vùng núi với hai mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa, lượng mưa 2000mm/năm trở lên, ở độ cao 300-700m so với mặt biển, nhiệt độ trung bình năm 22-24°C, độ ẩm trung bình không khí 85-86%, đất có tầng sâu, ẩm, thoát nước, thành phần cơ giới nhẹ hoặc trung bình, tỉ lệ mùn khá, vv., đất phát triển trên các loại đá mẹ phiến

(còn gọi là *quế Trung Quốc, quế Bi*)³. Quế mọc tự nhiên hoặc được trồng, từ 5 đến 7 năm tuổi trở lên có thể bóc vỏ, tuy nhiên càng lâu năm thì vỏ càng tốt. Các nghiên cứu cho biết vỏ quế Việt Nam có từ 1-5% tinh dầu, trong khi đó quế ở các nước chỉ có 1-2%. Ngoài dùng làm gia vị, quế còn được dùng làm thuốc. Đông y coi quế là một vị thuốc bổ nhiều công dụng. Tây y coi quế là vị thuốc kích thích tuần hoàn, hô hấp, gây co mạch, tăng bài tiết và sát trùng⁴. Với những giá trị cao về hương liệu và dược liệu, từ xa xưa, quế Việt Nam đã trở thành thương phẩm nổi tiếng, được thương nhân nhiều nước ưa chuộng, đặc biệt là thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản.

thạch, sa thạch, granit, riolit với các dạng đất feralit màu vàng hay đỏ vàng, dưới thực bì rừng ở kiệt sau nương rẫy hay rừng thứ sinh. Trồng quế có thể gieo hạt hoặc chiết cành hoặc đào cây con mọc hoang ở rừng về trồng. Sau 5 năm, có thể bóc vỏ nhưng để càng lâu năm càng tốt (10-30 năm trở lên). Bóc vỏ tháng 4-5 và tháng 9-10. Vỏ quế Việt Nam có 1-5% tinh dầu (Quế ở nhiều nước khác, chỉ có 1-2%). Theo Từ điển bách khoa Nông nghiệp do Trung tâm quốc gia Biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1991, tr.336-337.

² Quế Quan (*cinnamomum zeylancium* Nees), sản xuất chủ yếu ở Sri Lanka, phổ biến trên thị trường quốc tế. Cây cao 20-25m, cành non hình 4 cạnh, có nhiều lông ngắn và thưa. Lá mọc đối, dài cứng, hình trái xoan, hay thuôn dài, nhẵn bóng. Hoa trắng vàng nhạt, mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hình trứng thuôn, phía cuống có đài và đế tồn tại. Ở Việt Nam, trồng rải rác ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hoà, Tây Ninh, Côn Đảo. Công dụng chủ yếu của quế quan trên thị trường quốc tế là làm gia vị. Theo Từ điển bách khoa Nông nghiệp, sđd, tr.336-337.

³ Cây trung bình cao 12-17m. Lá mọc cách, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá to, mặt trên có rãnh. Hoa mọc thành chùy ở kẽ những lá phía ngọn. Được trồng chủ yếu ở Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Ở Việt Nam, mọc rải rác chỉ thu hoạch khi cây được 7 năm trở lên. Theo Từ điển bách khoa Nông nghiệp, sđd, tr.336-337.

⁴ Theo Từ điển bách khoa Nông nghiệp, sđd, tr.336-337.

Quảng Nam/Xứ Quảng là vùng đất trù phú, rất giàu sản vật cả trên nguồn lẫn dưới biển, có nhiều thổ sản quý, chất lượng thượng hạng. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn vào giữa thế kỷ XVIII nhận xét: “*Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc đoạn, lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây*”⁵. Về lâm thổ sản, Quảng Nam nổi tiếng với trầm hương, hồ tiêu, quế, cau,... Về thủy hải sản có yến sào, đồi mồi,... về khoáng sản có vàng. Vì vậy, “...thuyền từ Thuận Hoá về cũng chỉ có một thứ hồ tiêu; còn từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được. (...) Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”⁶.

Có rất nhiều tư liệu ghi chép, mô tả về quế ở Quảng Nam/Xứ Quảng/Đàng Trong. Vào cuối thế kỷ XVIII, trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793*, J. Barrow đã có những ghi chép về Quảng Nam, Đàng Trong, trong đó có đề cập đến quế: “Ở Đàng Trong - Nam Hà sẽ cung cấp nhiều loại gỗ hương liệu khác nhau như hồng đào, trầm hương, kỳ nam, tất cả đều rất được

⁵ Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.337.

⁶ Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.234.

tán thưởng ở thị trường Trung Quốc, được trả với giá cực kỳ cao. Quế chi xứ Nam Hà, mặc dù hơi thô và hương vị cay nồng nhưng người Trung Hoa vẫn thích nó hơn thứ quế Cassia...”⁷. Quế là 1 trong 46 thổ sản/sản vật của Quảng Nam được liệt kê trong sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn và cũng qua tư liệu này cho biết tại Quảng Nam, quế có ở huyện Quế Sơn và huyện Hà Đông, việc trồng/khai thác quế phải nộp thuế cho nhà nước hằng năm bằng loại quế thượng hạng: “Quế, có thuế, nguồn Thu Bồn huyện Quế Sơn mỗi năm nộp một thanh quế vào hạng thượng thượng, nặng 8 lạng. Nguồn Chiên Đàn thuộc huyện Hà Đông mỗi năm phải nộp 3 thanh quế thượng hạng.”⁸ Hiện nay, Tiên Phước, Phước Sơn và Trà My⁹ (thuộc huyện Hà Đông xưa) ở Quảng Nam là những địa phương có nhiều quế (quế tự nhiên và quế vườn).

Do quế Quảng Nam là thổ sản có giá trị kinh tế cao nên để đảm bảo lợi ích của người trồng quế/bóc quế, dưới triều



Hình ảnh cây quế trên Nghị định. Ảnh: Hồng Việt

Nguyễn đã ban nhiều lệnh cấm lấy trộm quế và những chế tài, hình thức xử phạt liên quan. Trong sách *Minh Mạng chính yếu* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn hay *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Nội các triều Nguyễn biên soạn đều ghi lại những quy định cấm trộm quế và một số sản vật khác ở tỉnh Quảng Nam cũng như ở các tỉnh khác. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), “vua sai bộ Hình bàn định việc cấm kẻ lấy trộm quế, kỳ nam, trầm hương, tổ yến và sâm Quảng Nam, chép thành luật lệ. Lời bàn dâng lên, vua lại sai đình thần bàn lại để thi hành, cứ tang vật lấy trộm nhiều hay ít mà định phạt. Kẻ bắt trộm và tố cáo thì có thưởng. Kẻ nào mượn cơ vu cho người ta lấy trộm, cùng là trái lệnh cấm, hoặc là nói mua của cũ và nhận là của người ta gởi, đều trị tội như luật định”¹⁰. Theo lời nghị của bộ Hình, vua Minh Mạng chuẩn định rằng: “Phàm kẻ nào bóc trộm vỏ quế, lấy trộm kỳ nam, yến sào, trừ chỗ nào số người đến 40 tên, số tang đến 40 lạng bạc, cứ theo luật nhà Thanh về lệ đào trộm nhân sâm, đều

⁷ J.Barrow (2011) (bản dịch), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế Giới, tr.107.

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, tr. 462.

⁹ Thanh Bình Tôn Thất Sa trong bài ca về nông sản của Quảng Nam cho biết: *Quảng Nam sản phẩm muôn ngàn/ Trà My rừng quế, kho vàng Bồng Miêu*,...(theo Hồ Ngân (1962), *Quảng Nam xưa và nay* (di cảo), Nxb Thanh Niên, năm 2004, tr.147)

Ca dao: *Nông Sơn than đá thiếu chi/ Bảo An đường tốt, Trà My quế nhiều; Quế Trà My thứ cay thứ ngọt/ Bời anh thợ rừng mới lột tay anh/ Phàn du, Bạch chi dành rành/ Cân tiểu ly mới xứng, ngọc liền thành mới nên.*

¹⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2010), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hóa, tr.1454.

theo số người đi hái sâm, số tang về sâm đã lấy được, chiếu theo nhiều hay ít, phân biệt nặng nhẹ mà định tội... còn như các hộ quế ở Quảng Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, các đội đi lấy hương thơm ở Bình Định, Phú An, các yến hộ ở thành Gia Định, đạo Long Xuyên các trấn Quảng nam, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Bình Thuận, Bình Hòa hàng năm đi bóc lấy vỏ quế, nhật lấy kỳ nam, yến sào, theo lệ chọn lọc hạng tốt sung làm của công, và phải nộp thuế thân, thuế cù lao, xong rồi còn thừa lại bao nhiêu kỳ nam, yến sào và vỏ quế về trả tiền công chia cho được bao nhiêu, đều cho được thông đồng mua bán, không được vào lệ cấm”¹¹.

Do những giá trị về mặt dược liệu và hương liệu nên quế Quảng Nam cùng với một số thổ sản khác được nhà nước ưu tiên mua để sử dụng trong cung đình, ban tặng cho quan quân có công, thăm hỏi hoàng tộc hay quan quân bị ốm đau cũng như làm quà ngoại giao¹². Hằng năm triều đình thường cho mua quế thượng hạng ở Quảng Nam để sử dụng. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), *chuẩn y* lời tâu cho Quảng Nam kiểm mua quế thượng hạng nguồn Thu Bồn, mỗi cân 3 quan 5 tiền, quế hảo hạng nguồn Chiên Đàn, mỗi cân 2 quan 5 tiền¹³.

¹¹ Nội các triều Nguyễn (Bản dịch 2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr.384-385.
¹² Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), vua sai sứ đi Xiêm La là Nguyễn Kim Truy và Ngô Văn Trung, có mang 3 cân quế để tặng cho Phật Vương. Một số lần khác có khi tặng đến 20 cân.
¹³ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, tr.617.

Từ năm 1822 trở đi, triều đình đều có Chi mua quế Quảng Nam với giá như sau:

Năm	Quế tạ hàng đầu		Quế tạ (thường)	
	Trọng lượng (cân)	Giá mua (quan)	Trọng lượng (cân)	Giá mua (quan)
1822	100	52	100	24
1823	100	55	100	25
1824	100	65	100	29
1829	1	1 quan 2 tiền	1	3 tiền

Theo ghi chép trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, dưới thời Minh Mạng, quế Quảng Nam có các loại: Quế hạng nhì, quế hạng 3, quế tạ hàng đầu, quế tạ, quế sa¹⁴, quế bì, quế chi¹⁵. Ngoài việc mua quế với số lượng lớn¹⁶, triều đình cũng có nhiều chính sách trong việc

¹⁴ Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), *chuẩn y* lời tâu cho Quảng Nam mua quế hạng nhì mỗi cân 4 quan 5 tiền 30 đồng, quế hạng ba mỗi cân 2 quan 7 tiền 36 đồng; quế tạ hàng đầu mỗi cân 1 quan 2 tiền, quế sa mỗi cân 1 quan 12 đồng, quế tạ thường mỗi cân 3 tiền (theo Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, bản dịch đã dẫn, tr.618)
¹⁵ Năm Minh Mạng năm thứ 12 (1831), *chuẩn y* lời tâu cho Quảng Nam mua cân 8 lạng quế bì, mỗi 100 cân giá 110 quan; 1019 cân 8 lạng quế chi, mỗi 100 cân giá 55 quan (theo Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, bản dịch đã dẫn, tr.618)
¹⁶ Năm 1835 mua Quảng Nam 2 vạn quế và quế chi (theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.794). Năm 1837 mua 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi là 2 vạn cân; năm 1837 mua Quảng Nam 2 vạn cân, Quảng Ngãi 2 vạn cân (theo Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, sđd, tr.618)

mua quế ở Quảng Nam như trả trước tiền, trả bằng tiền hoặc bằng thóc theo nhu cầu của hộ buôn quế, hộ khai thác quế. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), dụ rằng: *các hạng quế ở hai tỉnh Nam, Ngãi, cũng cho phép phát trước tiền, thóc để đến kỳ khấu thu, cần cho đủ số 2 vạn cân. Những hộ buôn quế, khai thác quế ở hai tỉnh ấy, ai tình nguyện lĩnh tiền thời chiếu theo giá quế cao hạ chậm chước giá mà cấp trước tiền cho họ; ai tình nguyện lĩnh thóc, cho phép chiếu gạo thị trường châu này liệu mà cấp thóc. Nếu ai tình nguyện để đến kỳ đem nộp quế sẽ chiếu giá cũ (lúc đặt quế) mà lĩnh tiền, lĩnh thóc cũng cho. Đến kỳ, chiếu số mà khấu thu; số quế còn thừa lại bao nhiêu cũng chuẩn cho được chiếu giá mà mua thêm*¹⁷.

Những thương nhân khi mua được quế thượng hạng của Quảng Nam cũng cung tiến cho triều đình. *Đại Nam thực lục* cho biết, vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824), “*Nguồn Thu Bồn dinh Quảng Nam, có người lái buôn được 50 cân quế tốt, nhờ dinh thần tiến lên. Vua khen lòng thành, cho 1.000 quan tiền và 5 cái áo sa, sai lấy quế chia cho các quan*”¹⁸.

Bên cạnh việc thu mua, triều Nguyễn còn quản lý quế Quảng Nam qua việc định giá thu thuế bằng tiền hoặc bằng quế. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), “*chuẩn y lời tâu có 6 nơi đầu nguồn ở hạt ấy về giá thuế năm sau, thời nguồn Thu Bồn, tiền thuế các hạng là 778 quan, trong đó về tiền thuế là 678 quan, về quế thượng thượng hạng 1 cân*

8 lạng nộp thay bằng tiền là 168 quan; ... ; nguồn Chiên Đàn tiền thuế 3.000 quan, quế thượng thượng hạng 3 cân,...”¹⁹. Đến năm Thành Thái thứ 1 (1889), quế ở Quảng Nam được giao cho Nha Thương chính Đông Dương và Nha Ngoại ngạch thuế khai thác, bao thầu mua bán toàn bộ, mỗi năm đóng thuế 5 vạn đồng bạc, cứ 6 tháng thì giao một nửa số thuế. Triều đình Thành Thái đã lập và ký 2 bản điều khoản, một bản về việc thiết đặt đồn cục chọn phái quan quân chuyên trách loại thuế này, một bản về việc tuần tra nghiêm ngặt để đề phòng thuế quế thất thoát²⁰.

Theo hồ sơ địa phương chí tỉnh Quảng Nam, đến trước năm 1956, quế Quảng Nam được chia thành 3 hạng: nhất, nhì, ba, đều do Hoa kiều làm trung gian thu mua và trữ ở Hội An, Tam Kỳ, sau đó chở vào Nam để bán dùng làm dầu cù là, lấy essence hoặc đem bán ở ngoại quốc²¹.

Trong Quảng Nam xưa và nay, tập di cao được soạn thảo năm 1962 cho biết “*Quế là một sản phẩm xuất cảng của Quảng Nam. Quế hoang (mọc ở rừng) ít có, nên quý, giá đắt hơn quế vườn người ta thường trồng ở Trà My, Quế Sơn và Tiên Phước. Quế là một môn thuốc trị bệnh hàn, và bán ra ngoại quốc để nấu dầu. Quế có 6 hạng:*

¹⁷ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, sđd, tr.618.

¹⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.360.

¹⁹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, sđd, tr.321.

²⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập 3, sđd, tr.37-38.

²¹ Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa (1954 - 1963), Hồ sơ số 58, *Hồ sơ địa phương chí tỉnh Quảng Nam năm 1956. Bản sao lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*.

1) *Quế kẹp*: Quế này do người Thượng lột dày vỏ, thợ chuyên môn ở Quảng Nam đem ngâm nước rồi uốn nắn thành quế kẹp, có thanh tre ngang ở trong phiến quế. Nhứt hạng mỗi ký 200 đồng, nhì hạng độ 150 đồng, tam hạng độ 100 đồng.

2) *Quế nách*: là những phiến quế lột ở thân cây quế, không cần uốn nắn. Quế này có nhiều dầu, giá từ 30 đồng đến 50 đồng, mỗi một ký-lô.

3) *Quế chống*: là những phiến quế dày, thợ chuyên môn ngâm nước cho mềm, rồi lấy que tre nhỏ chống bên trong, cho quế khỏi tóp lại, giá mỗi ký lô 15-20 đồng.

4) *Quế chạc*: là quế lột ở gần gốc cây quế. Quế này vỏ dày nhiều cát, ít dầu, giá mỗi ký từ 10 đến 20 đồng.

5) *Quế thảo*: là những phiến quế lột ở cành quế cũng gọi là quế chi, giá mỗi ký từ 5 đến 6 đồng.

6) *Quế xe*: thứ này lột ở cành quế, dài hơn quế thảo, sau ngâm nước thợ lấy ống nứa xe tròn. Thứ quế này ở Quảng Nam ít làm. Giá mỗi ký từ 6 đến 9 đồng²².

II. Quế trong hoạt động thương mại ở thương cảng Hội An

Với vị trí địa lý thuận lợi cũng như nhờ vào chính sách phát triển thương mại của chúa Nguyễn, Hội An vào thời kỳ Trung đại trở thành một cảng thị quốc tế sầm uất khu vực, quế cùng nhiều sản vật Quảng Nam/Xứ Quảng/Đàng Trong được xuất khẩu qua thương cảng này.

²² Hồ Ngân (1962), *Quảng Nam xưa và nay (di cáo)*, Nxb Thanh Niên, năm 2004, tr. 147-148.

Theo GS. Nguyễn Văn Kim, dưới thời chúa Nguyễn, hàng năm cảng thị Hội An đã bán cho người nước ngoài 2.000 tấn quế các loại²³. Tư liệu xã Minh Hương vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) ghi chép về việc cân quế cho trưởng tàu Tiêu Tín Mậu, trưởng tàu Lâm Thọ Hiệp vào các ngày 13, 23, 27 tháng 6. Ghi chép cho biết quế xuất khẩu qua thương cảng Hội An lúc này chia thành 5 loại với giá mua khác nhau, giá mỗi tạ đối với quế hạng 1 là 44 quan, quế hạng 2 là 280-289 quan, quế hạng 3 là 170 quan, quế đầu tạ là 70 quan, quế tạ là 30 quan. Thuế quế phải nộp khoảng 5% giá mua. Châu bản triều Nguyễn thời vua Thành Thái cho biết vào năm 1890, Công sứ Đà Nẵng có yết thị thu thuế buôn quế tại phố Hội An: “Vào ngày 19 tháng này (tháng 11), Công sứ trú tại Đà Nẵng có niêm yết rằng hễ ai là người làm nghề buôn bán ngọc quế tại phố Hội An thì vẫn cho phép như trước đây. Riêng, từ nay về sau phải nộp thuế như giá quế xuất khẩu”. Tập Hối ký xứ Đông Dương của Paul Doumer²⁴ cho biết vào đầu thế kỷ XX Hội An vẫn là một trung tâm xuất khẩu quế sang Quảng Châu, Hương Cảng (Trung Quốc): “Chúng ta đang ở trên vùng đất Quảng Nam giàu có(...), tỉnh lỵ của nó là Hội An (Faifoo). Đây là một thành phố thương mại với nhiều ngôi nhà kiểu Trung Hoa, và là một trung tâm xuất khẩu quế, do người Mọi [Thượng] bóc được trên các vùng núi cao của Lào và Trung Kỳ. Quế được vận chuyển trực

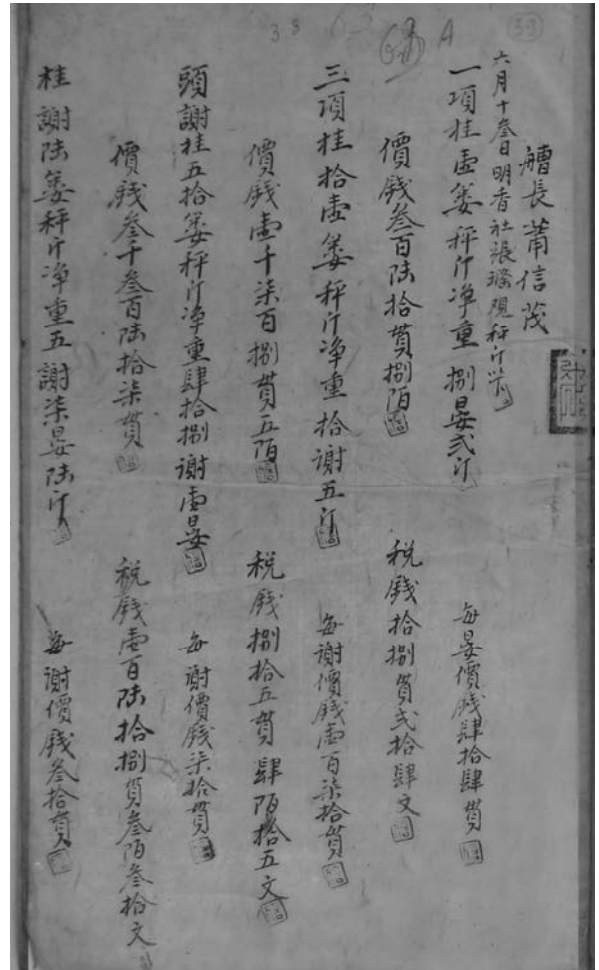
²³ Nguyễn Văn Kim (2011), "Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.2011, trang 12-13.

²⁴ Toàn quyền Đông Dương năm 1897-1902.

tiếp từ Hội An sang Quảng Châu bằng những thuyền mảnh lớn hoặc trên những chiếc thuyền tam bản được phái đến Đà Nẵng. Đó là nơi có một chiếc tàu nhỏ chạy máy hơi nước cắm cờ Đức đến chuyển hàng hóa theo định kỳ tới Hương Cảng, Quảng Châu.”²⁵

Văn bia tại các di tích tín ngưỡng ở Hội An có niên đại từ năm 1848 đến 1936 cho biết có khoảng 332 hiệu buôn cùng tiền để tu bổ sửa chữa di tích. Trong 57 hiệu buôn thổ sản được thống kê, có 1 hiệu buôn chuyên về buôn quế là Lâm Huy Ký (chủ là Lâm Ngọc Như thuộc bang Gia Ứng)²⁶

Thổ sản nói chung, quế nói riêng được thương nhân mua về Hội An rồi sơ chế, đóng kiện để xuất khẩu. Nguyễn Bội Liên trong bài *Chuyện trăm năm cũ, Hội An chừng 1 thế kỷ trước đây* mô tả: “Từ ngã gang chùa Bà đi lên, các



Một trang tư liệu về việc cân quế ở Hội An năm 1822. Tư liệu lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An

nhà của Hoa thương đều là kho hàng (gọi là tào khậu) nào quất, cau, chè đường từ Quảng Ngãi ra hoặc từ Tam Kỳ, Trà My, Tiên Phước đến. Phu khuân vác lên đi vào cửa ngõ, một Hoa Kiều bụng phệ mặc may ô (maillot) ngồi ngang ngõ tay cầm một bó thẻ, miệng ngâm điệu dài, cứ mỗi vác hàng đi qua thì trao 1 thẻ. Dọc bờ lề các bao hàng, bó quế chi, giỏ cau khô nằm phơi nắng và thỉnh thoảng được lật qua đủ mặt hay (...). Quế chia từng bó rất đều gọn và bó chặt với hai vòng lạt, cau vô giỏ rất kỹ. (...). Do những “tào khậu” ấy mà những

²⁵ Paul Doumer (2020), *Hội ký xứ Đông Dương*, Lưu Đình Tuấn, Hiệu Constant, Lê Đình Chi, Hoàng Long, Vũ Thúy dịch, Nxb Thế giới, tr.347.

²⁶ An Lợi hiệu, Bắc Hương hiệu, Can Thành Hưng, Cẩm Phát hiệu, Cẩm Thành hiệu, Công Bình hiệu, Dương Đức ký, Đông Ký hiệu, Hiệp Hòa hiệu, Hậu Lợi hiệu, Hiệp Phát hiệu, Hoàn Thoại Phong, Hoàn Thoại Xương, Huy Ký hiệu, Hưng Phát hiệu, Hữu Tài hiệu, Hỷ Nguyên hiệu, Khai Phát, La Thiên Thái hiệu, Lâm Huy ký, Lâm Thoại Hiệp hiệu, Lê Tấn ký, Lợi Nguyên ký, Lương Toàn ký, Nam Thái hiệu, Nam Ích hiệu, Nghiệp Thanh hiệu, Nghinh Ký hiệu, Ngưỡng Ký, Phước Xuân, Phương Lan, Quách Hiệp ký, Quang Hiệp hiệu, Quảng An Thái, Quảng Dũ Lợi, Sanh Hiên hiệu, Tạ Trường Lợi, Tài Lợi hiệu, Tăng Dục ký, Tăng Thành hiệu, Tấn Hưng công ty, Thái Thanh hiệu, Thái Thuận thắng, Thái Trung ký, Thái Vĩnh Xương, Thánh Hưng Minh ký, Thanh Đức hiệu, Thanh Lợi hiệu, Thoại Long hiệu, Thoại Xuân hiệu, Thuận Ký hiệu, Vi Ký, Vĩnh Ký hiệu, Vương Cẩm Thái hiệu, Xuân Ký hiệu, Xuân Sanh, Xương Thắng hiệu (theo Trần Ánh (chủ biên), Trần Văn An, Tổng Quốc Hưng, Lê Thị Tuấn (2014), *Nghề buôn và tên hiệu buôn trong đời sống văn hóa Hội An*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.91-132).

nhà phía Nam đường Nguyễn Thái Học ngày nay, ngày xưa người Hoa thường gọi đó là “Quế Trang” (xóm quế) vì ở sát bờ sông mặt xây về Nam là nơi làm kho hàng, mặt xây về Bắc ra đường Quảng Đông (Rue des Cantonnais) là cửa hàng buôn bán²⁷. Các loại thổ sản, trong đó có quế được các ghe vơi chở ra Đà Nẵng cho các hiệu xuất cảng hoặc chở thẳng ra tàu đậu ở Vũng Thùng²⁸

Nguồn quế tốt ở Quảng Nam và cảnh buôn bán quế tập nập ở Hội An vào thế kỷ XIX là nguồn cảm hứng cho những thi gia trong sáng tác của mình. Trong *Gió trắng cổ quận* được xuất bản năm 1996 do nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên sưu tầm và dịch có giới thiệu 04 bài thơ, vịnh của Diệp Ngộ Xuân và một số tác giả khác vào thế kỷ XIX liên quan đến quế. Về nguồn quế tốt ở các địa phương tỉnh Quảng Nam: *Thanh hoa, quan quế lưỡng tư nghi, Giá trị thiên kim vô định kỳ, Nhơn đạo Phước Sơn hành quế hảo, Du đầu nguyên bất cập Trà My* (tạm dịch: *Thanh hoa, quan quế giá giống nhau, giá đến ngàn đồng chẳng định đầu, người nói Phước Sơn đều quế tốt, Trà My hơn hẳn bởi nhiều đầu*)²⁹. Hoạt động buôn bán quế rộn ràng tại thương cảng Hội An được thể hiện trong bài *Chúng thương phiên quế: Bát nguyệt*

quế hoa mãn uyển thương, Lữ nhơn phần thiết cấp mang mang, Niên niên sổ xuất vô sa sổ, Khử tận hoàn lai phiên quá dương (tạm dịch: *Đây hàng tháng tám ngát mùi hương, Sỉa quế người xem khá rộn ràng, Sổ chở hàng năm khôn xiết kể, Bán xong lại đến lấy thêm hàng*).³⁰

III. Thay lời kết

Với điều kiện tự nhiên về khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi đã tạo cho Quảng Nam trở thành vùng đất giàu có về thổ sản, sản vật mà trong đó có nhiều thứ được ưa chuộng trên thị trường thế giới. Quế là loại thổ sản có giá trị cao, nhà nước quản lý thông qua việc ưu tiên thu mua để dùng việc công, quy định thuế khai thác mua bán, ban các lệnh cấm trộm cắp,... Các thương nhân, đặc biệt là Hoa thương cũng xâm nhập sâu vào hoạt động thu mua để xuất khẩu sang Trung Quốc đem lại lợi nhuận lớn. Quế đã trở thành mặt hàng dự nhập mạnh mẽ vào mạng lưới thương mại trong và ngoài nước, không chỉ kết nối giao thương giữa miền ngược, miền xuôi ở Quảng Nam mà còn giữa Quảng Nam với thế giới qua thương cảng Hội An. Hoạt động xuất khẩu quế ở Hội An cũng thúc đẩy một số nghề thủ công ở vùng ven Hội An phát triển như nghề mộc ở làng Kim Bồng. Ký ức dân gian cho biết vào nửa đầu thế kỷ XX về trước, làng mộc Kim Bồng chuyên đóng thùng cho các thương nhân người Hoa để làm bao bì đựng quế xuất khẩu đi các nơi♦

²⁷ Trung tâm Quản lý bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Chuyện trăm năm cũ, Hội An chừng 1 thế kỷ trước đây*, Di cảo Châu Á Nguyễn Bội Liên, Nxb Đà Nẵng, tr.61-62.

²⁸ Trung tâm Quản lý bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2017), *Chuyện trăm năm cũ, Hội An chừng 1 thế kỷ trước đây*, Di cảo Châu Á Nguyễn Bội Liên, sđd, tr.60.

²⁹ Nguyễn Bội Liên (1996), *Gió trắng cổ quận*, Nxb Đà Nẵng, tr.40.

³⁰ Nguyễn Bội Liên (1996), *Gió trắng cổ quận*, sđd, tr.30.

NGHỀ THUỐC ĐÔNG Y Ở HỘI AN

CN. Tổng Quốc Hưng

Việc dùng thuốc chữa bệnh của người dân ta vốn đã có từ lâu đời, đó như là một “*nhu cầu*” hết sức cần thiết liên quan đến đời sống sức khỏe, bổ dưỡng thậm chí liên quan đến cả vấn đề sinh tử của con người. Khi chưa có sự du nhập mạnh của thuốc Bắc (*thuốc của Trung Quốc*), người dân Hội An chủ yếu dùng những dược liệu sẵn có tại địa phương (*thường được gọi là thuốc Nam*) kết hợp với những kinh nghiệm chữa bệnh dân gian như cạo gió, xông cảm,... để chữa trị những căn bệnh thông thường. Sau đó, song song với sự du nhập của thuốc Bắc, các phương thuật như bắt mạch, kê đơn, châm cứu... và nghề bán thuốc Bắc ở Hội An không ngừng mở rộng và phát triển.

Từ thế kỷ XVI, XVII, Đô thị thương cảng Hội An từng là tụ điểm của ngành y học ở Đàng Trong. Hàng hóa xuất nhập tại đây có rất nhiều loại dược liệu quý thường được gọi là thuốc Bắc nếu được nhập vào từ Trung Quốc, hoặc thuốc Nam nếu là hàng nội địa. Theo nhiều tài liệu còn ghi chép lại, vào thời ấy Phố Hội An buôn bán rất nhiều các loại thuốc, không thứ thuốc gì không có, thậm chí những loại thuốc ở Thuận Hóa (*kinh đô*) không thấy bán nhưng lại có bán ở Hội An. Trong sách *Hải ngoại ký*

sự của thiền sư Thích Đại Sán, vị hoà thượng đã đáp lời mời của chúa Hiền Tông đến Thuận Hóa năm 1695, có ghé lại Hội An viết: “*Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước,... thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hoá không có thì người ta vào mua ở đây*”¹. Hay theo lời kể của một lái buôn người Quảng Đông (*Trung Quốc*) cho ta thấy đương thời nghề thuốc ở phố Hội An, Quảng Nam rất phát triển, sự phong phú, đa dạng về chủng loại thuốc của địa phương “... ngoài ra, ở Quảng Nam có rất nhiều vị thuốc, nhiều nhục quế, trầm hương, kỳ nam...”²

Đồng thời với giai đoạn phát triển hưng thịnh của thương cảng Hội An, bên cạnh các nghề buôn, nghề thủ công,... nghề thuốc cũng phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt, trong thời kỳ này, trên các đường phố chính như các đường Trần Phú, Nguyễn Thái Học, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi ngày nay đều tập trung nhiều tiệm thuốc Bắc, thuốc Nam như: Triều Phát hiệu, Chi Thảo đường, Xuân Sanh

¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, bản dịch viện Đại học Huế, 1963.

² Trần Văn An - Tổng Quốc Hưng, *Sinh hoạt văn hóa của người Hoa ở Hội An*, Nxb Đà Nẵng, 2018.

đường, Hòa Xuân đường, Duy Ích đường, Minh Đức đường... Cùng với nhiều thầy thuốc giỏi, có kinh nghiệm trong việc hành y như thầy Mươi (*ở hiệu Triều Phát*), thầy Chấn Nam Thành (*nhà Phi Yển*), thầy Ba Chung, thầy Trương Hùng Cơ... Sự đa dạng về chủng loại thuốc cùng với sự có mặt của các thầy nổi tiếng nêu trên đã góp phần đáng kể vào việc phát triển nghề y cổ truyền ở Hội An, cũng như ở Quảng Nam, Đà Nẵng.

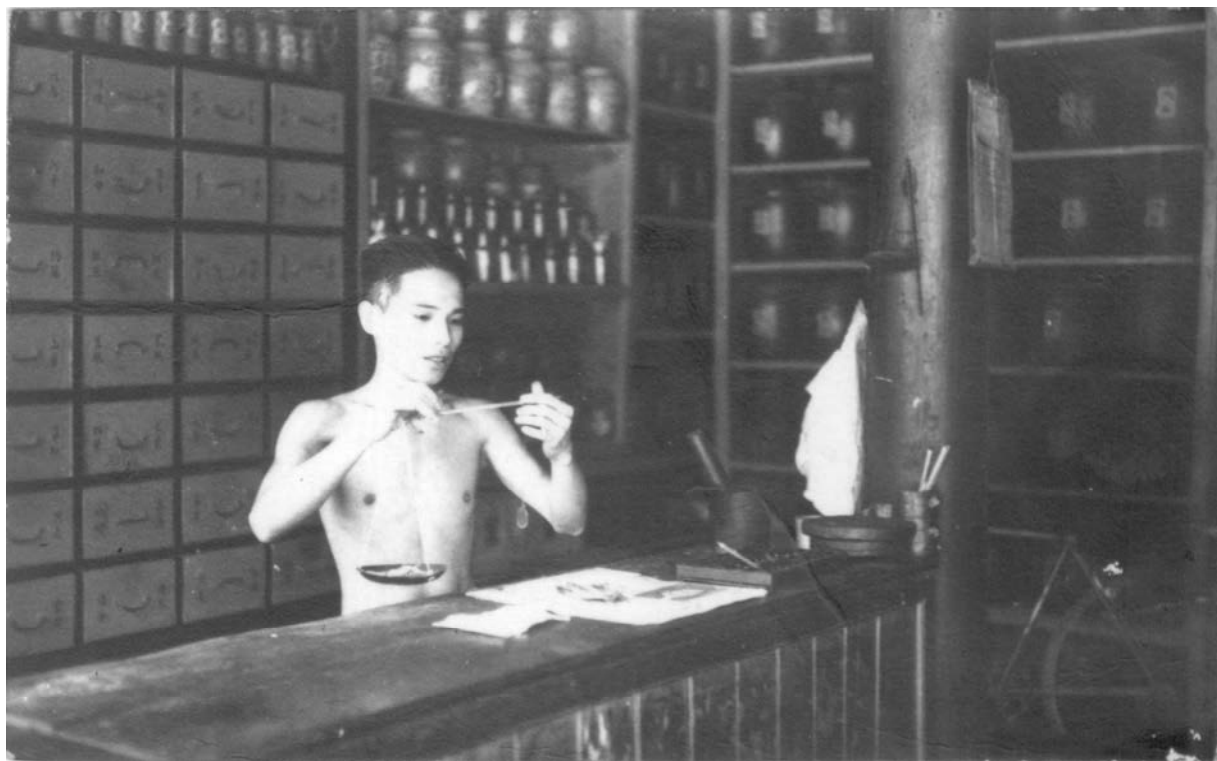
Nghề y cổ truyền ở Hội An liên tục phát triển mạnh mẽ qua các thời kỳ lịch sử. Nhưng kể từ khi thương cảng quốc tế Hội An mất vai trò chủ đạo do sông ngòi và cửa biển bị bồi lấp, cùng với sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của Tây y với nhiều công cụ chẩn bệnh hiện đại và nhiều loại thuốc có tác dụng nhanh đã đáp ứng kịp thời việc cấp cứu và chữa trị bệnh nên nghề thuốc cổ truyền giảm đi. Tuy vậy, trong việc khám chữa bệnh, Tây y cũng không thể hoàn toàn giải quyết triệt để được mọi chứng bệnh mà nhiều khi cần phải có Đông y. Chính vì vậy mà nghề y cổ truyền ở Hội An tuy có suy giảm nhưng không hề bị mất hẳn. Hiện nay vẫn còn rất nhiều tiệm thuốc Bắc duy trì hoạt động như Hòa Sanh đường, Nam Xương đường cùng khá nhiều đội ngũ các lương y, thầy thuốc Nam ở khắp các xã phường trên địa bàn Hội An chuyên chữa trị nhiều bệnh chuyên khoa như châm cứu, bấm huyệt, chữa tê bại, chữa các bệnh về xương khớp, chữa viêm xoang,... và trong nhân dân vẫn còn lưu giữ được những bài thuốc Nam khá hay, khá hiệu nghiệm,

thực tế đã chữa khỏi rất nhiều căn bệnh thông thường mà không cần đến sự can thiệp của Tây y.

Nghề y cổ truyền ở Hội An chủ yếu hoạt động chính trên hai lĩnh vực đó là thuốc Nam và thuốc Bắc.

Thuốc Nam là những loại thuốc vốn có tại địa phương, có thể hái được từ khắp nơi trong vùng hoặc quanh khu vực người dân đang sinh sống, thậm chí là những loại rau lá mà con người ăn uống hàng ngày. Cụ thể như các loại: cây bông cò (*nam uy linh tiên*) chữa ghẻ lở, ho,...; cây chó đẻ răng cưa (*diệp hạ châu*) chữa đau gan, vàng da; cây dứa cạn (*trường xuân hoa*) chữa đau lưng, làm thông kinh lạc; cây đinh lăng (*nam dương lâm*) chữa mất ngủ, củ dền rượu chữa đau lưng, bổ thận... cùng một số loại động vật như: cá ngựa (*hải long, hải mã*) chữa đau bụng, phụ nữ khó sinh; rắn chữa các chứng thần kinh đau nhức, tê liệt, bán thân bất toại, co giật, nhọt độc; nhện (*bích tằm trùng*) chữa trị cầm máu, đái dầm, mồ hôi trộm...

Về lối chữa bệnh theo thuốc Nam chủ yếu dựa vào những kinh nghiệm dân gian được truyền từ đời này qua đời khác, những tri thức được đúc kết từ lâu đời về Nam dược như: Đau cảm thì hái các loại cây lá có gai như cây ngủ ngày (*trinh nữ*), tre gai, chanh, lá dứa gai,... nấu nước xông cho toát hết mồ hôi thì bệnh sẽ thuyên giảm; hay phụ nữ sinh đẻ thường dùng các loại chè tươi, lá mồng 5 nấu uống để phòng những bệnh sản hậu... Trước khi thuốc Bắc du nhập và phát triển mạnh thì người dân Hội An



Một cửa hiệu thuốc Bắc ở Hội An giữa thế kỷ XX. Ảnh: Vĩnh Tân

chủ yếu là dùng thuốc Nam để chữa trị bệnh. Tuy vậy, trong các đơn thuốc Bắc cũng sử dụng không ít các loại cây thuốc Nam có tại Hội An, Quảng Nam thậm chí là phải mua tại đây để chở về Trung Quốc, tiêu biểu là các loại nhục quế, sài hồ, trầm hương, mạch môn đông, cỏ cú (*huong phụ chế*)...

Thuốc Bắc là những loại thuốc được đưa từ Trung Quốc vào và đồng thời sử dụng nhiều loại dược liệu vốn có tại địa phương. Giai đoạn trước khi Hội An trở thành thương cảng quốc tế, lĩnh vực thuốc Bắc chỉ hoạt động có hạn theo sự chữa trị của một số thầy lang tại địa phương. Đến khi Đô thị Hội An phát triển hưng thịnh nghề thuốc Bắc cũng lớn mạnh theo. Lúc này ở phố Hội An đã mở ra nhiều hàng hiệu, tiệm thuốc Bắc

và bao gồm cả việc bắt mạch, kê đơn, bán thuốc, châm cứu... Các tiệm thuốc Bắc có tiếng ở Hội An phải kể đến là Triều Phát hiệu, Xuân Sanh đường, Tuyền Xương Lợi, Bảo An Long, Minh Đức đường, Hòa Xuân đường, Đồng Xuân đường, Thuận An đường,... Bên cạnh việc bán thuốc, các đường, hiệu còn có nhiều thầy giỏi, trị bệnh nổi tiếng không những tại địa phương mà cả vùng Quảng Nam như thầy Mùoi (*hiệu Triều Phát*), thầy Chấn Nam Thành (*nhà Phi Yến*), thầy Trương Hùng Cơ, thầy Ba Chung... Hiện nay, phần lớn các hiệu thuốc đó không còn hoạt động mặc dù nhà cửa, bảng hiệu vẫn còn tồn tại, vẫn được bảo lưu.

Theo sự thuật lại của các hiệu buôn thuốc đã từng buôn bán nhiều đời tại Hội

An cho biết trước đây, ông cha họ từ Trung Quốc chuyên chở các loại thuốc Bắc (*dược tài*) từ Trung Quốc sang bán lại cho các nhà buôn tại đây, vừa để bán tại chỗ, vừa phân phối cho các tiệm thuốc khắp nơi như ở thượng nguồn Thu Bồn, những vùng nông thôn và xa hơn thì Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng,... đồng thời mua các loại dược liệu ở những vùng phía Tây Hội An như nhục quế (*ngọc quế*), sài hồ, mạch môn đông, bạch chỉ cùng những loại thảo sản khác chở về bán ở Trung Quốc. Sau đó thấy Hội An là thương cảng buôn bán thuận tiện, có khả năng phát triển mạnh về nghề thuốc nên họ quyết định chọn Hội An làm nơi định cư lâu dài để vừa có nơi buôn bán, vừa có điều kiện thu mua thảo sản để chở về bán lại ở chính quốc. Bên cạnh việc mở tiệm bán thuốc, gia đình họ hoặc có người thông thạo y học thì tự bắt mạch, kê đơn hoặc mời thầy về tiệm mình để bắt mạch, kê đơn, châm cứu, chữa bệnh. Với số lượng đông đúc của các tiệm thuốc Bắc, với sự có mặt của nhiều thầy thuốc giỏi có tài, Hội An trở thành “*một trung tâm khám chữa bệnh*” bằng y học cổ truyền. Các hiệu thuốc Bắc ở Hội An đa số là bán thuốc sống (*dược tài: tức thuốc chưa qua bào chế*), những tiệm nổi tiếng như Xuân Sanh đường sanh dược phát hăng, Quân Thắng hiệu sâm nhung dược tài phát hăng, Thái An đường, Bảo An đường sanh dược hiệu...

Để hiểu thêm về sự phát triển của nghề y cổ truyền, cũng như việc trị chữa bệnh tại Hội An xưa, chúng ta có thể tham khảo hồi ký *Xứ Đà Nẵng Trong năm*

1621 của Cristoforo Borri ca ngợi về nghề thuốc ở Hội An như sau: “...còn về thầy thuốc và cách chữa bệnh nhân tôi phải nói là rất nhiều, người Bồ cũng như người bản xứ, và người ta thường thấy nhiều bệnh vô danh và các thầy thuốc Châu Âu không chữa được thì đã được khám phá và được các lương y bản xứ chữa khỏi một cách dễ dàng. Không ít lần các thầy thuốc người Bồ đã chê một bệnh nhân coi như xong rồi, thế nhưng bệnh nhân này sẽ được chữa lành một cách dễ dàng nếu gọi được một lương y bản xứ...”³

Hoặc viết về phương pháp chữa bệnh của nghề y cổ truyền như: “... phương pháp của họ là thoát vào phòng người bệnh, họ ngồi nghỉ một lát gần giường bệnh, để cho dịu cảm xúc khi tới đây. Rồi họ bắt mạch rất chuyên chú và cẩn thận. Sau đó họ nói ông hay bà mắc chứng gì và nếu là chứng nan y thì họ cũng thành thật cho biết là tôi không có thuốc chữa bệnh này, đó là dấu hiệu người bệnh không thoát khỏi. Nếu họ đoán là bệnh nào và có thể chữa được bằng thuốc nào của họ thì họ cũng cho biết, tôi có cách chữa ông, bà và trong bao lâu tôi sẽ chữa khỏi bệnh...”⁴

Còn về việc tính tiền chữa bệnh giữa thầy thuốc và bệnh nhân đương thời, ông cũng ghi rõ: “... tiền ít nhiều tùy theo tính chất và sự nặng nhẹ của bệnh và có lần hai bên có hợp đồng với nhau. Rồi chính lương y bốc thuốc,

³ Cristoforo Borri, *Xứ Đà Nẵng Trong năm 1621*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1998.

⁴ Cristoforo Borri, *Xứ Đà Nẵng Trong năm 1621*, sđd.

không cần tới được sĩ, vì thế họ không có được sĩ và họ làm lấy vì sợ lộ bí mật của các liều thuốc họ cho, vì thế họ hết sức giấu, một phần cũng vì họ không giám tin tưởng vào một người nào khác bốc thuốc, kê đơn họ đưa ra. Nếu bệnh nhân phục hồi sức khỏe trong thời gian đã ấn định, khi bàn giá cả thường diễn ra như vậy thì buộc phải trả tiền như hai bên đã thoả thuận với nhau, nhưng nếu không khỏi thì lương y mất cả công, mất cả thuốc.”⁵

Đúng như Cristoforo Borri nhận xét, nghề y cổ truyền ở Hội An rất coi trọng cái gọi là gia truyền. Người lương y không dễ dàng gì truyền lại các bí quyết trong nghề cho một người không có quan hệ huyết thống, mà đặc biệt là phương pháp chẩn mạch và gia giảm phương thang. Họ thường chỉ truyền lại các bí quyết trên cho con, cháu hoặc những người học trò thân tín nhất. Về người bệnh, khi bị ốm họ cũng thường tìm đến các lương y gia truyền để chữa bệnh thì họ mới yên tâm, như các bệnh đa khoa thì bao giờ cũng tìm đến Triều Phát hiệu hoặc Hòa Sanh đường, hay bị xương khớp thì bao giờ cũng tìm đến thầy Vàng...

Bất cứ những ngành nghề nào cũng đều có thờ cúng tổ nghề để tri ân những bậc tiền nhân có công sáng tạo, truyền thừa nghề nghiệp, trong đó có nghề y. Hầu hết các tiệm thuốc của những thầy người Việt thường thờ Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác, một vị danh y của Việt

Nam sống vào thời Lê - Trịnh, người đã viết ra bộ “*Hải thượng y tông tâm lĩnh*” nổi tiếng, là cuốn sách “*gối đầu*” của những người hành y. Đối với các thầy thuốc người gốc Hoa thì thờ Thần Nông, Khuất Nguyên, Hoa Đà, Biện Thước và rất tôn sùng Lý Thời Trân, vị danh y thời nhà Minh. Một số nhà thuốc còn thờ cả Lưu Thần, Nguyễn Triệu là hai nhân vật tương truyền vào ngày tết Đoan Dương lên núi hái thuốc, gặp được tiên nữ kết duyên, được uống thuốc trường sinh bất lão rồi thành tiên trường thọ. Các vị danh y được những thầy thuốc thờ cúng được xem như là các vị tổ của nghề y. Ngoài ra, họ còn thờ Thần tài, Thổ địa... Theo các thầy thuốc cho biết, họ thường cúng tổ kết hợp vào ngày cúng tất niên và ngày cúng mở hàng đầu năm mới. Đặc biệt, những thầy thuốc đã thành lập Hội Đông y Hội An thường xuyên sinh hoạt để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp. Hội này tổ chức cúng tổ vào ngày rằm tháng Giêng Âm lịch.

Quá trình hoạt động của nghề y cổ truyền tại Hội An đã đúc kết nhiều kinh nghiệm, bài học quý giá về việc chẩn đoán chữa trị bệnh, góp phần quan trọng trong việc ổn định tình hình xã hội từ xưa đến nay. Nghề y cổ truyền ở Hội An hiện đang hoạt động khá mạnh với đội ngũ thầy thuốc lương y chuyên khoa và đa khoa đã chữa trị rất tốt, có uy tín lớn đối với nhân dân trong và ngoài thành phố. Những di tích (*các tiệm buôn thuốc*), các lễ nghi tín ngưỡng, các kinh nghiệm, tri thức dân gian của nghề y đã góp phần không nhỏ vào kho tàng văn hóa của di sản văn hóa Hội An ♦

⁵ Cristoforo Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621, sdd.

QUẢN LÝ SẢN VẬT QUẢNG NAM DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

CN. Nguyễn Văn Thịnh

Không chỉ ý thức, quan tâm đến vấn đề xác lập, bảo vệ chủ quyền, khai thác nguồn lợi biển, đảo, nhà Nguyễn còn hết sức quan tâm đến vấn đề quản lý ruộng đất, sản vật. Trong bài viết này, cùng nhìn lại những kinh nghiệm, chính sách quản lý sản vật ở Quảng Nam dưới triều Nguyễn.

Trong lục bộ triều Nguyễn¹ thì Bộ Hộ và Bộ Hình được giao nhiệm vụ quản lý ruộng đất, thực thi chế độ thuế khóa và hình luật... Đề quản lý tốt sản vật, năm Minh Mạng thứ 6 (1825), “vua sai bộ Hình bàn định việc cấm kẻ lấy trộm quế, kỳ nam, trầm hương, tổ yến và sâm Quảng Nam, chép thành luật lệ. Lời bàn dâng lên, vua lại sai đình thần bàn lại để thi hành, cứ tang vật lấy trộm nhiều hay ít mà định phạt. Kẻ bắt trộm và tố cáo thì có thưởng. Kẻ nào mượn cớ vu cho người ta lấy trộm, cùng là trái lệnh cấm, hoặc là nói mua của cũ và nhận là của người ta gởi, đều trị tội như luật định”².

Theo lời nghị của bộ Hình, vua Minh Mạng chuẩn định rằng: “Phàm kẻ nào bóc trộm vỏ quế, lấy trộm kỳ nam, yến sào, trù chỗ nào số người đến 40

tên, số tang đến 40 lạng bạc, cứ theo luật nhà Thanh về lệ đào trộm nhân sâm, đều theo số người đi hái sâm, số tang về sâm đã lấy được, chiếu theo nhiều hay ít, phân biệt nặng nhẹ mà định tội... còn như các hộ quế ở Quảng Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, các đội đi lấy hương thơm ở Bình Định, Phú An, các yến hộ ở thành Gia Định, đạo Long Xuyên các trấn Quảng Nam, Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Bình Thuận, Bình Hòa hàng năm đi bóc lấy vỏ quế, nhặt lấy kỳ nam, yến sào, theo lệ chọn lọc hạng tốt sung làm của công, và phải nộp thuế thân, thuế cù lao, xong rồi còn thừa lại bao nhiêu kỳ nam, yến sào và vỏ quế về trả tiền công chia cho được bao nhiêu, đều cho được thông đồng mua bán, không được vào lệ cấm. Lại phàm kẻ nào hái trộm trầm hương, sâm Quảng, thì chiếu theo thời giá mỗi cân trầm hương giá 6 quan tiền, trị giá 2 lạng bạc; mỗi cân sâm Quảng giá 3 quan 2 tiền, trị giá hơn 1 lạng bạc, đều tính số tang chiếu theo luận “ăn trộm” trị tội. Kẻ nào cáo giác dẫn biên binh đến bắt được cả người và tang vật đem giải nộp quan, sẽ phát ra 30 quan tiền công làm tiền thưởng. Còn thực số trầm hương, sâm Quảng hiện bắt được bao nhiêu, trừ ra chiếu theo lệ nộp cho đủ số, ngoài ra còn thừa lại bao nhiêu, đều cho

¹ Bộ Công, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Lại.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch 2010), *Minh Mệnh chính yếu*, NXB Thuận Hóa, tr.1454.

thông đồng mua bán, không thuộc vào lệ cấm”³.

Cùng với quy định về chống nạn trộm cắp sản vật, triều Nguyễn còn quy định thuế sản vật ở đầu nguồn các sông lớn của Quảng Nam thông qua việc đặt các sở thuế. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), “vua chuẩn y lời bàn cho nguồn Chiên Đàn về tiền thuế là 3.000 quan và các hạng sản vật, liệu giảm cho 300 quan”⁴.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), “chuẩn y lời tâu có 6 nơi đầu nguồn ở hạt ấy về giá thuế năm sau, thời nguồn Thu Bồn, tiền thuế các hạng là 778 quan, trong đó về tiền thuế là 678 quan, về quế thượng thượng hạng 1 cân 8 lạng nộp thay bằng tiền là 168 quan; nguồn Hữu Bang tiền thuế các hạng 130 quan, trong đó về tiền thuế 80 quan và bưởi tăng 5 quan nữa, cùng nhựa trám 1.000 cân nộp thay bằng tiền 50 quan; nguồn Chiên Đàn tiền thuế 3.000 quan, quế thượng thượng hạng 3 cân, sáp vàng 16 cân 8 lạng, mật ong 20 cân, mây nước 3.000 sọt; nguồn Ô Gia tiền thuế các hạng là 450 quan, nhựa trám 5.000 cân nộp thay bằng tiền 250 quan cộng 700 quan, còn thuế sản vật, sáp vàng 12 cân 8 lạng, mật ong 128 cân 2 lạng, mây mật 3.400 sọt, cây song 50 cây; nguồn Lỗ Đông tiền thuế 202 quan nhựa trám 600

cân; nguồn Câu Đê 34 quan, nhựa trám 1.000 cân...”⁵.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), “chuẩn y lời tâu cho các nguồn hạt ấy, về giá thuế năm sau, thời nguồn Thu Bồn tiền là 374 quan 5 tiền, quế thượng thượng hạng 1 cân 8 lạng nộp thay bằng tiền 100 quan; nguồn Hữu Bang 150 quan, nhựa trám 1.000 cân nộp thay bằng tiền 50 quan; nguồn Chiên Đàn 3.250 quan, quế thượng thượng hạng 3 cân, sáp vàng 16 cân 8 lạng, mật ong 20 cân, mây nước 3.000 sọt; nguồn Lỗ Đông 250 quan, nhựa trám 600 cân; nguồn Câu Đê 40 quan 50 đồng, nhựa trám 500 cân nộp thay bằng tiền 250 quan, sáp vàng 12 cân 8 lạng, mật ong 128 cân 2 lạng, mây mật 3.000 sọt, mây song 20 dây”⁶.

Đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), thuế ở 6 sở đầu nguồn (Tĩnh Sơn, Thu Bồn, Chiên Đàn, Vu Gia, Lỗ Đông và Cu Đê) thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và thuế các thổ sản (nhựa trám, vỏ quế, mật ong, mây nước, sọt song và sáp vàng) theo ngạch cũ cả năm tính ra bạc là 537 lạng 6 đồng 7 phân, 7 ly, 3 hào⁷.

Trong số các sản vật ở Quảng Nam, triều Nguyễn đặc biệt quan tâm đến lâm thổ sản. Dưới thời vua Minh Mạng, từ năm 1821 đến năm 1839, nhiều chỉ dụ về việc quản lý thu mua quế đã được ban hành.

³ Nội các triều Nguyễn (Bản dịch 2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VI, NXB Thuận Hóa, tr.384-385.

⁴ Nội các triều Nguyễn (Bản dịch 2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, NXB Thuận Hóa, tr.321.

⁵ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.321.

⁶ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.322.

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (Bản dịch 2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, Tập III, Viện Sử học Việt Nam, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, NXB Giáo dục, tr.72.



Yên nghệ Tổ miếu ở Cẩm Thanh. Ảnh: Quang Ngọc

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), chuẩn y lời tâu cho Quảng Nam kiểm mua quế thượng hạng nguồn Thu Bồn, mỗi cân 3 quan 5 tiền, quế hảo hạng nguồn Chiên Đàn, mỗi cân 2 quan 5 tiền⁸.

Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), chuẩn y lời tâu cho Quảng Nam mua quế tạ hạng đầu ở hai nguồn Thu Bồn, Chiên Đàn, mỗi 100 cân 52 quan; quế tạ (*thường*) mỗi 100 cân 24 quan⁹.

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), xuống Chỉ: cho Quảng Nam chuẩn y giá thu mua khẩu nộp ở tiền vốn nhà nước: quế tạ hạng đầu mỗi 100 cân là 55 quan;

quế tạ là 25 quan. Từ sau có mua thêm, cho phép gia ơn tăng giá: quế tạ hạng đầu ở nguồn Thu Bồn mỗi 100 cân là 20 lạng bạc, ở nguồn Chiên Đàn, mỗi 100 cân là 19 lạng bạc; còn quế tạ ở hai nguồn ấy đều giá 9 lạng¹⁰.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), chuẩn y lời tâu Quảng Nam mua 7 cây quế bóc và xé thành thanh luyện màu để khô, chia hạng định giá, cộng thành tiền 163 quan 1 tiền 52 đồng, được theo nguyên giá phát thêm cho 30 quan 5 tiền 10 đồng nữa cho đủ số 200 quan. Từ sau có mua thêm quế cây thời theo lệ ấy suy lượng mà cấp thêm giá. Lại xuống Chỉ rằng: quế tạ hạng đầu và quế tạ nộp khẩu

⁸ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.617.

⁹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.617.

¹⁰ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.617.

vào tiền vốn nhà nước, cho phép chiếu nguyên giá phát thêm cho mỗi 100 cân quế 1 quan nữa cho đủ quế tạ hạng đầu là 65 quan, quế tạ thường là 29 quan. Mua ngoài thời quế tạ hạng đầu mỗi 100 cân là 70 quan, quế tạ thường là 30 quan¹¹.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), chuẩn y lời tâu cho Quảng Nam mua quế hạng nhì mỗi cân 4 quan 5 tiền 30 đồng, quế hạng ba mỗi cân 2 quan 7 tiền 36 đồng; quế tạ hạng đầu mỗi cân 1 quan 2 tiền, quế sa mỗi cân 1 quan 12 đồng, quế tạ thường mỗi cân 3 tiền¹².

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), chuẩn y lời tâu cho Quảng Nam mua 1.252 cân 8 lạng quế bì, mỗi 100 cân giá 110 quan; 1019 cân 8 lạng quế chi, mỗi 100 cân giá 55 quan¹³.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Dụ rằng: các hạng quế ở hai tỉnh Nam, Ngãi, cũng cho phép phát trước tiền, thóc để đến kỳ khấu thu, cần cho đủ số 2 vạn cân. Những hộ buôn quế, khai thác quế ở hai tỉnh ấy, ai tình nguyện lĩnh tiền thời chiếu theo giá quế cao hạ châm chước giá mà cấp trước tiền cho họ; ai tình nguyện lĩnh thóc, cho phép chiếu gạo thị trường châu này liệu mà cấp thóc. Nếu ai tình nguyện để đến kỳ đem nộp quế sẽ chiếu giá cũ (*lúc đặt quế*) mà lĩnh tiền, lĩnh thóc cũng cho. Đến kỳ, chiếu số mà khấu thu; số quế còn thừa lại

bao nhiêu cũng chuẩn cho được chiếu giá mà mua thêm¹⁴.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Dụ rằng: Nam, Ngãi là đất sản xuất quế, tiểu nhân nhờ đó mà sinh sống. Nay cho phép quan hai tỉnh ấy phát trước tiền, thóc vốn nhà nước ra, để đến kỳ khấu thu các hạng quế, cần cho được mỗi tỉnh là 2 vạn cân. Những hộ buôn quế, làm quế trong hai tỉnh đó, ai tình nguyện lĩnh tiền, lĩnh thóc, cũng tuân theo đạo Dụ trước mà làm¹⁵.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), chuẩn định lời bàn: “*tự nay hể tìm quế được bao nhiêu cây, do tỉnh phái người xem xét; cây nào còn non, nên đăng ký rõ ràng, giao xã dân sở tại nhận lĩnh coi giữ, đợi sau 3 hoặc 5 năm, quả là già tốt, sẽ cho tỉnh phái người xét rõ thực hư, mới cho cạy bóc, rồi cứ nguyên người tìm được, theo lệ cấp thưởng nếu lại có hạng non lẫn vào, nhưng vẫn cứ bóc lấy đưa nộp, tức thời đem nhân viên do tỉnh phái đến khám xét, châm chước con số đòi bồi thường, lại đưa xét xử*”¹⁶.

Đến năm Thành Thái thứ 1 (1889), quế ở Quảng Nam được giao cho Nha Thương chính Đông Dương và Nha Ngoại ngạch thuế khai thác, bao thầu mua bán toàn bộ, mỗi năm đóng thuế 5 vạn đồng bạc, cứ 6 tháng thì giao một nửa số thuế. Triều đình Thành Thái đã lập và ký 2 bản điều khoản, một bản gồm 12 khoản về việc thiết đặt đồn cục chọn phái quan quân chuyên trách loại thuế

¹¹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.618.

¹² Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.618.

¹³ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.618.

¹⁴ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.618.

¹⁵ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.618.

¹⁶ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.215.

này, một bản gồm 11 khoản nghị định việc tuần tra nghiêm ngặt để đề phòng thuế quế thất thoát¹⁷.

Cùng với quế, sâm là loại lâm sản có giá trị cao, vì vậy việc quy định khai thác và nộp thuế cũng được quan tâm. Năm Minh Mạng thứ 2 (1839), chuẩn định lời bản: “*trấn Quảng Nam mộ dân ngoại tịch 30 người làm hộ lấy sâm, trừ cho tiền thuế thân, tiền dây râu tiền, chiếu thường đem nộp mỗi người thường năm 3 cân, trong đó hạng nhất 1 cân râu, mỗi cân trị giá 3 quan 2 tiền, hạng nhì 1 cân râu, mỗi cân trị giá 2 quan 1 tiền 20 đồng, cộng thành tiền 8 quan, theo đúng lệ nộp thuế sản vật nếu năm nào thiếu số bao nhiêu, cho chiếu giá tính ra, chiết đi từng thứ, nộp thay bằng tiền; về hộ kiếm sâm số người lấy 30 người làm hạn ngạch*”¹⁸.

Đối với các loại gỗ, việc buôn bán, thông thương được quy định chặt chẽ. Năm Tự Đức thứ 22 (1869), một khoản trong Nghị được chuẩn, theo đó phạm gỗ nhóm lim ở các hạt thuộc phủ Quảng Nam và một số phủ khác, các hạt ở xứ Bắc Kỳ, người Việt được buôn bán khắp và cùng với nam mộc (gỗ sao) đều y theo Nghị định năm Tự Đức thứ 18 (1865) là thu 1 phần 30; nếu có người nước ngoài, khách buôn nhà Thanh và người Nam, Bắc Kỳ ra trao đổi thì thu 1 phần 20. Ngoài ra các loại gỗ như kiền kiền, gỗ sến, chua, táu, giổi, thanh đề,

đắng, mít, trầm, hương, thuận lý vàng, giáng hương, dạ hương, la lô, vàng tâm, chò vàng, dành, cam xe... nếu khách buôn trong nước thông thương qua quan tẩn và xuất khẩu thì thu 1 phần 40; nếu là người nước ngoài, khách buôn nhà Thanh và người Nam Kỳ đến trao đổi thì thu 1 phần 30. Ngoài ra các loại gỗ tạp dân gian thường dùng chuẩn miễn thuế. Nhưng nếu mua bán với người nước ngoài, khách buôn nhà Thanh hay người Nam Kỳ, thì sẽ chiếu lệ thu 1 phần 40 để phân biệt nặng nhẹ và lưu thông từ chỗ có đến chỗ không¹⁹.

Về khoáng sản vàng, triều đình chủ trương cho khai thác và có những quy định về việc nộp thuế. Đối với những hộ khai thác vàng ở Quảng Nam, mỗi người cả năm nộp thuế vàng 2 tiền, 8 phân, người dân đình già cả tàn tật đều chịu một nửa²⁰. Năm Minh Mạng thứ 5 (1824): “*xuống dụ cho bộ, tư đi doanh Quảng Nam, để truyền cho hộ làm vàng thuộc doanh mình, cả năm về thuế vàng và tiền thuế thân, tiền dây râu tiền cho nộp thay bằng vàng cả, mỗi người 3 tiền 3 phân để cho nhất trí; dân đình già cả tàn tật chịu một nửa, ghi làm lệ (hàng năm như có miễn giảm thuế thân, dây râu tiền bao nhiêu phân, chiết tính khấu trừ đi)*”²¹

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua xuống dụ: “*Trước đây căn cứ vào tờ tâu của trấn Quảng Nam, thì địa phận*

¹⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên, Tập III, bản dịch đã dẫn*, tr.37-38.

¹⁸ Nội các triều Nguyễn (Bản dịch 2005), *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn*, tr.219-220.

¹⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên, Tập III, bản dịch đã dẫn*, tr.60.

²⁰ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn*, tr.209.

²¹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn*, tr.210.

rừng núi ở nguồn Chiên Đàn thuộc hạt ấy có sinh ra vàng, thực là của quý của đất đai tự lại, nảy nở điểm lành, tài nguyên thịnh vượng, nên nay bắt lính và dân có phái quan đôn đốc ra sức mà làm, và chuẩn định hễ vượt mức thời gian thì được khen thưởng để người ta vui vẻ đến làm việc, cho được kết quả, dầu chi phí nhiều nhưng không nên tiếc... Lại có lời tâu, chuẩn cho: “Việc đào kiếm vàng vụn ở trấn Quảng Nam, hiện đã ngày càng có kết quả rõ rệt, vậy dân phu tới làm việc, ngoài số đã hàng tháng cấp tiền gạo và tiêu chuẩn thưởng mới cấp cho ra, lại gia ơn thưởng thêm tiền 300 quan nữa”²².

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua có dụ rằng: “Việc khai thác vàng vụn ở Quảng Nam, những dân phu tới làm việc, đã cho mỗi người hàng tháng cấp tiền 10 quan, nếu như muốn lĩnh cả tiền lẫn gạo, thì hàng tháng cấp tiền 8 quan, gạo trắng Gia Định 1 phượng”²³.

Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), chuẩn y lời bàn cho những hộ làm vàng ở tỉnh Quảng Nam từ nay về sau hàng năm thuế vàng định bằng vàng 8,5 tuổi, tới kỳ hạn, hộ làm vàng kiểm nộp, do tỉnh chiếu đó xem xét rồi thu, nếu không đủ xuất, ở tỉnh bắt đổi đi không nhận, sức cho hộ làm vàng chiếu số nộp bù, đợi đưa về kinh, tư giao cho 4 nha hội đồng phủ Nội vụ xét thu; nếu có vàng kém tuổi giả mạo lẫn vào xét ra người hộ làm vàng nộp vào, quan huyện thu thuế và quan

tỉnh đốc thu, đều giao bộ phân biệt xét xử²⁴.

Đến năm Tự Đức thứ 3 (1820), chuẩn y lời bàn: “những hộ làm vàng nộp thuế sản vật ở tỉnh Quảng Nam liệu giảm cho 5 phân, cả năm về hạng tráng²⁵ mỗi người lệ nộp thuế vàng 2 tiền, 8 phân, dân đình già cả, tàn tật chịu một nửa”²⁶.

Trong các sản vật từ biển, tổ yến (yến sào) là thực phẩm có giá trị cao về dinh dưỡng và thương mại. Về thuế yến, hộ lấy yến ở Quảng Nam mỗi người cả năm nộp thuế yến 10 lạng, miễn thuế thân và tiền dây xâu tiền. Năm Gia Long thứ 4 (1805), chuẩn y lời bàn định, “doanh Quảng Nam dôn những người dân ngoại tịch về lập làm đội lấy tổ yến, mỗi người cả năm nộp số yến là 8 lạng, miễn cho việc binh đao”²⁷. Đến năm Gia Long thứ 6 (1807), chuẩn y lời bàn định “các đảo có yến ở ngoài biển, đều nghiêm cấm không được tự tiện lấy; năm nào có người làm đơn xin lĩnh trưng 1 năm, hoặc xin lĩnh trưng ở đảo nào mà chịu thuế, thì quan trấn thành ấy cấp bằng cho lấy, tới kỳ thuế, chiếu lệ trưng thu đúng số đem nộp; nếu người nào không có bằng mà tự tiện đi lấy thì bị trị tội nặng”²⁸.

²² Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.157-158.

²³ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.169.

²⁴ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.210.

²⁵ Nam từ 20 tuổi đến 54 tuổi gọi là tráng hạng (người dịch chú thích).

²⁶ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.210.

²⁷ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.211.

²⁸ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.211-212.

Để phát triển nghề yến sào, vua Gia Long đã cho thành lập thêm các đội khai thác yến sào. Năm Gia Long thứ 17 (1818), chuẩn y lời tâu cho Hồ Văn Hòa, doanh Quảng Nam thành lập đội yến sào thứ hai. Năm Gia Long thứ 18 (1819), chuẩn y cho Hồ Văn Hòa khai thác, lĩnh mua yến sào ở trấn Bình Hòa, cả năm nộp thuế yến 4 cân, cộng 100 lạng; số quân của đội 38 người, mỗi người theo lệ nộp 8 lạng. Đến năm Minh Mạng thứ 1 (1820), đổi yến sào thành hộ lấy yến, cho Hồ Văn Hòa làm hộ trưởng²⁹.

Đối với các mặt hàng sản xuất thủ công, thì tơ lụa Quảng Nam là mặt hàng nổi tiếng chất lượng và có giá trị thương mại cao. Dưới thời vua Minh Mạng, việc làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm được quan tâm: “Khuyến bảo về nông tang là một chính sách tốt của nước, trước đây đã ra lệnh các địa phương cày cấy nuôi tằm, không phải chỉ để cúng tế mà thôi, mà chính khuyến dạy nhân dân chăm lo ruộng nương là để đủ ăn, gắng sức nuôi tằm là để đủ mặc, khiến cho được ấm no vậy. Vậy nên truyền dụ cho các Tổng đốc, Tuần vũ, Bố chánh, Án sát đều nên thể theo ý trẫm mở lối dạy dân, phạm lúa tịch điền, hoặc tơ của Tằm thất cốt cho được rất tinh hải bền chắc mới quý, chứ hà tất phải so sánh nhiều hay ít”³⁰. Đặc biệt, vua Minh Mạng còn quy định chặt chẽ vấn đề buôn bán, xuất khẩu tơ lụa ra nước ngoài: “Minh Mạng năm thứ 18 (1836), xuống Dụ rằng: phạm các hạng lụa hoa nam do dân gian dệt ra và những tơ nện, bất cứ hàng sống hàng

trụi, đều không được trao đổi, xuất khẩu với lái buôn nước Thanh. Nếu trái lệnh, thì người mua bán ấy bị khép vào tội trái phép và trưng thu sung công những món hàng đem bán đó. Quan địa phương và người giữ cửa khẩu sơ suất không xét, cũng giao bộ xét nghị tội không tha”³¹.

Bên cạnh những quy định về chống nạn trộm cắp sản vật, chế độ thuế, quy định việc khai thác, buôn bán sản vật, triều Nguyễn còn quy định về vấn đề trao đổi, mua bán hàng hóa, sản vật khi đi công vụ ở nước ngoài: “phạm phái viên đi các nước ngoài trao đổi, mua sắm đồ vật, thời mua đồ vật gì là bao nhiêu hết bao nhiêu tiền, phải lấy cho đủ đơn bằng của chủ bán; đến như bán thứ gì là bao nhiêu, cũng phải lấy đủ đơn bằng của chủ mua. Các giấy đó điều phải kê khai số mục, giá trị hàng hóa rõ ràng, đóng dấu giao phái viên ấy giữ, chờ khi trở về nước, đem những chứng từ ấy về, do bộ nộp lên để kiểm tra đề phòng sự mập mờ”³².

Việc quản lý chặt chẽ các nguồn lâm thổ sản, các sản vật từ biển, các mặt hàng thủ công ở Quảng Nam cho thấy được vị thế tiềm năng của sản vật Quảng Nam dưới triều Nguyễn. Thông qua những quy định, chính sách về sản vật, triều Nguyễn đã tạo nên nguồn lợi kinh tế to lớn, qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của Quảng Nam nói riêng, Việt Nam nói chung trong nhiều thế kỷ lịch sử

²⁹ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.211.

³⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh chính yếu, bản dịch đã dẫn, tr.702.

³¹ Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.591.

³² Nội các triều Nguyễn, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ, Tập III, bản dịch đã dẫn, tr.591.

THÔNG TIN TƯ LIỆU

Sau khi vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa vào năm 1558, Nguyễn Hoàng đã nhận thấy vị thế quan trọng của vùng đất Quảng Nam và từng bước xác lập quyền lực chính trị, quân sự, phát triển kinh tế ở vùng đất mới: “Chúa¹ thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây, đi chơi núi Hải Vân, thấy một dải núi cao dằng dài mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: “Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng”. Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cồn Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu² trấn thủ dinh Quảng Nam”³. Bên cạnh đó, với chính sách mở cửa, ngoại giao khôn khéo của các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho thương nhân các nước đến trao đổi, buôn bán hàng hóa tại Hội An, Quảng Nam. Cristoforo Borri ghi chép như sau: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều

SẢN VẬT, THỎ SẢN Ở HỘI AN, QUẢNG NAM QUA TƯ LIỆU

ThS. Phạm Phước Tịnh
CN. Lê Thị Lưu

hàng hóa của họ”⁴ và “Họ dễ dàng cho người ngoại quốc vào hải cảng của họ và họ thích thú thấy người ta tới buôn bán trong lãnh thổ của họ, không những từ các nước và tỉnh lân cận mà từ những xứ rất xa”⁵. Có thể nói, bên cạnh vị thế chiến lược quan trọng, thì vùng đất Hội An, Quảng Nam giàu sản vật, thổ sản, theo Đại Nam thực lục ghi chép: “Quảng Nam là vùng đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân thì cũng bằng quá nửa...”⁶.

Nhằm cung cấp những thông tin về sản vật, thổ sản Hội An, Quảng Nam, trong nội dung bài viết này, chúng tôi giới thiệu sản vật, thổ sản qua những ghi chép, nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước.

¹ Chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613)

² Năm 1602, Nguyễn Phúc Nguyên được chúa Nguyễn Hoàng cử làm trấn thủ dinh Quảng Nam.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch) (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.35-36.

⁴ Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch và chú thích, Nxb tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, tr.92.

⁵ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.88-89.

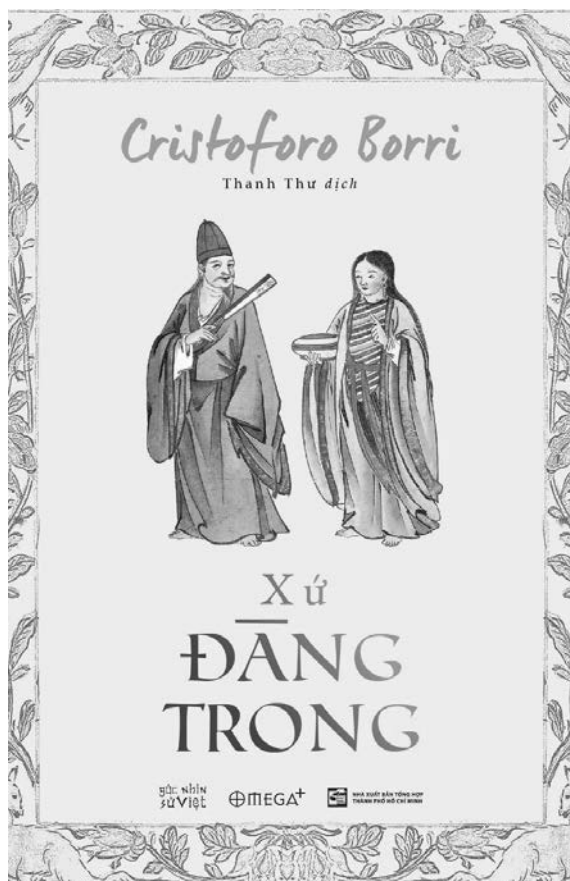
⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr.35.

1. Thổ sản, sản vật Hội An, Quảng Nam qua tư liệu nước ngoài

Một trong những tư liệu đề cập khá phong phú về sản vật, thổ sản Quảng Nam, Đàng Trong là tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Cristoforo Borri, trong tập bút ký của mình ông viết về vùng đất Quảng Nam như sau: “... Vì đất đai phì nhiêu và thổ sản dồi dào nên họ ăn không ngỏi rồi, và mặt khác họ dễ dàng chuộng những của lạ từ các nơi khác đưa tới, nên họ rất háms và chạy theo mua cho bằng được với bất cứ giá nào...”⁷.

Về tơ lụa, Cristoforo Borri cho biết, người Đàng Trong, “họ có rất nhiều tơ lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày”⁸. Borri đã có những ghi chép chi tiết về nghề trồng dâu, dệt lụa. Theo ông thì nguồn cung cấp tơ lụa ở đây “rất nhiều và dư thừa đến nỗi người Đàng Trong không những đủ dùng riêng cho mình mà còn bán cho Nhật Bản và gửi sang nước Lào để rồi từ đó người ta lại chuyển đến Tây Tạng. Thứ lụa này tuy không thanh và mịn nhưng bền và chắc hơn lụa Tàu”⁹.

Về kỳ nam và trầm hương: “Thứ có giá trị nhất và lừng danh nhất gọi là kỳ nam. Chúa giữ độc quyền mua bán kỳ nam vì hương thơm và tác dụng đặc biệt của nó. Kỳ nam nhật tại chỗ thì giá năm đồng đưa một lúu, nhưng ở hải cảng xứ Đàng Trong, nơi buôn bán thì đắt hơn,



nghe là hai trăm đưa một lúu. Nếu tìm được một tấm lớn có thể làm gối để gối đầu, còn hay làm gối dài thì người Nhật mua ba trăm hay bốn trăm đưa một lúu”¹⁰.

Trầm hương: “có tên gọi là Calamba. Loại cây này có rất nhiều, nhất là trên núi Kẻ Mọi, cây rất to và rất cao. Nếu gỗ cắt ở thân cây non thì là trầm hương, có rất nhiều và ai muốn lấy bao nhiêu tùy thích... Chỉ một tàu chở đầy trầm hương cũng đủ cho thương gia trở nên giàu có và sung túc suốt đời”¹¹. Ông cũng cho biết “Đàng Trong có rất nhiều mỏ kim loại quý,

⁷ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.90.

⁸ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.32.

⁹ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, tr.33.

¹⁰ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, tr.35-36.

¹¹ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.35, 36.

nhất là mỡ vàng”¹².

Về yến: “Ở xứ này có một thứ chim be bé giống như chim yến... Dân xứ này nhặt những tổ đó về ngâm trong nước cho mềm và tan ra, rồi dùng làm đồ gia vị... Và đây là món rất ngon, nên chỉ có Chúa độc quyền sử dụng, người ta dành tất cả cho ngài và ngài đem một số lớn cống vua Tàu là rất ưa chuộng”¹³.

Về thuốc Bắc và cách chữa bệnh, Borri ghi chép như sau: “...còn về thầy thuốc và cách chữa bệnh nhân tôi phải nói là rất nhiều, người Bồ cũng như người bản xứ, và người ta thường thấy nhiều bệnh vô danh và các thầy thuốc Châu Âu không chữa được thì đã được khám phá và được các lương y bản xứ chữa khỏi một cách dễ dàng. Không ít lần các thầy thuốc người Bồ đã chê một bệnh nhân coi như xong rồi, thế nhưng bệnh nhân này sẽ được chữa lành một cách dễ dàng nếu gọi được một lương y bản xứ... Nếu họ đoán là bệnh nào và có thể chữa bằng thứ thuốc nào của họ thì họ cũng cho biết, tôi có cách chữa ông, bà và trong bao lâu, tôi sẽ chữa ông bà khỏi bệnh”¹⁴.

Cũng đến Đàng Trong vào thế kỷ XVII, trong Hành trình và truyền giáo, Alexandre de Rhodes đã có những ghi chép về sản vật, thổ sản Quảng Nam, Đàng Trong như sau: “Có nhiều mỡ vàng ở Đàng Trong, nhiều hồ tiêu mà người Trung Hoa tới mua, nhiều tơ lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền.

Đường cũng rất nhiều, giá nửa ký chỉ vào khoảng hai xu. Họ xuất cảng qua Nhật Bản”¹⁵.

Về trầm hương: “Ở khắp thế giới, chỉ có ở Đàng Trong là có thứ cây danh tiếng gọi là trầm hương, gỗ rất thơm, dùng làm thuốc. Có tất cả ba loại: loại quý nhất là “Camlamba” hương thơm tuyệt diệu, dùng để bổ tim và chống hết các thứ nọc độc. Xứ này giá trầm như giá vàng. Hai loại khác là “aquila” và “calambouc” thông thường, không tốt bằng loại thứ nhất nhưng cũng có hiệu lực tốt”¹⁶.

Cũng theo Alexandre de Rhodes cho biết, cũng chỉ ở Đàng Trong mới có thứ tổ yến, người ta cho vào cháo và thịt. Có một hương vị đặc biệt, thường là món ăn cao sang của các ông hoàng bà chúa¹⁷.

Cuối thế kỷ XVII, Thiền sư Thích Đại Sán ghi chép trong tác phẩm *Hải ngoại ký sự* vào năm 1695 về sự giàu có của sản vật, thổ sản và hoạt động buôn bán nhộn nhịp, phát triển của Hội An, Quảng Nam như sau: “... Vì Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước... Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây”¹⁸.

¹⁵ Alexandre de Rhodes (bản dịch) (2020), *Hành trình và truyền giáo*, (Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ, bản Pháp ngữ của Nxb Cramoisy 1653), Nxb Hồng Đức, tr.77.

¹⁶ Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, sđd, tr.77-78.

¹⁷ Alexandre de Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, sđd, tr.78.

¹⁸ Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Sài Gòn xuất bản, tr.154.

¹² Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.37.

¹³ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.30, 31.

¹⁴ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sđd, tr.65.

Vào cuối thế kỷ XVIII, trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793*, J. Barrow đã có những ghi chép về Quảng Nam, Đàng Trong như sau: “Ở Đàng Trong – Nam Hà sẽ cung cấp nhiều loại gỗ hương liệu khác nhau như hồng đào, trầm hương, kỳ nam, tất cả đều rất được tán thưởng ở thị trường Trung Quốc, được trả với giá cực kỳ cao. Quê chỉ xứ Nam Hà, mặc dù hơi thô và hương vị cay nồng nhưng người Trung Hoa vẫn thích nó hơn thứ quê Cassia...”¹⁹.

Cũng trong thời gian này, trong *Miêu tả về Đàng Trong*²⁰ (Nguyễn Duy Chính dịch) cho biết về sản vật, thổ sản Quảng Nam: “Người Đàng Trong lấy trong rừng nào gỗ hồng, gỗ mun, gỗ lim, gỗ táu, quế, trầm hương nói chung là mọi thứ gỗ dùng làm nhà, đóng thuyền, bàn ghế như ở Ấn Độ cùng các loại gỗ để lấy hương liệu, nhựa... Người Đàng Trong lấy trong núi nhiều sản phẩm khác, chẳng hạn như mật ong, sáp, mây và nhựa vè. Họ cũng tìm được ngà voi và vàng với số lượng lớn. Các mỏ vàng thì rất nhiều, mỏ đáng kể nhất là ở tỉnh Chàm [tức Quảng Nam]. Địa điểm này cách Faifo chừng 8 dặm... Vàng ở đây, bao gồm bụi vàng và mảnh vụn được nâu thành từng bánh đem ra chợ bán như những loại hàng hóa khác. Theo giá của người Trung Hoa thì khoảng chừng

130 quan nhưng cũng có khi chỉ bán với giá 117 quan”.

Đàng Trong cũng có đủ các loại trái cây như ở Ấn Độ, chẳng hạn như dứa (thơm), xoài, chanh, cam và nhiều loài lạ lùng khác. Ngoài ra còn có rất nhiều tiêu, trà và cau. Cau, ở một vài tỉnh là nguồn lợi chính của dân chúng, một số lớn bán cho người Trung Hoa đến để thu mua. Xứ này cũng rất nhiều bông sợi nhưng họ chưa biết cách dệt thành các loại vải tốt. Họ cũng trồng dâu để nuôi tằm, dệt được những loại vải thô, nhưng chưa làm được vải mịn. Lúa sống ở đây bán với giá rất đắt: một thước của Đàng Trong vào khoảng 200 quan. Người Đàng Trong cắt cây mía trước khi nó được ba tuổi, sau đó mỗi năm thu hoạch một lần vào mùa Thu...

Cuối thế kỷ XIX, trong *Du ký Trung kỳ theo đường cái quan* của Camille Paris do Nguyễn Thúy Yên dịch (Nxb Hồng Đức, 2021, tr.90, 107-108), tác giả cũng đã có những ghi chép về sản vật, thổ sản Hội An, Quảng Nam. Ghi chép về tổ chim yến như sau: “một trong những sản phẩm kỳ lạ và tuyệt vời ở xứ này là tổ chim yến, tiếng tăm của nó lan tận tới châu Âu. An Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới cung cấp món hải vị này cho bàn ăn nhà giàu ở Trung Hoa. Nhưng trung tâm khai thác chính là các đảo đối diện tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Đảo quan trọng nhất là Cù Lao Chàm, gần cửa Đại Chiêm, ngang tầm với cửa sông Hội An...”

Ngoài ra, Camille Paris cho biết Hội An, Quảng Nam trồng rất nhiều dâu. Từ Đà Nẵng tới Quảng Nam có rất nhiều cánh đồng lúa và đàn gia súc, nhưng từ

¹⁹ J.Barrow (2011) (bản dịch), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế Giới, tr.107.

²⁰ Nhiều tác giả (2017), *Đàng Trong thời chúa Nguyễn*, tái bản lần 1, Nguyễn Duy Chính tuyển dịch, Nxb Hội Nhà văn, tr.40-42. (Dịch từ: 4 Voyage to Madagascar and the East Imaïen G. G. J. and J. Robinson, Paternoster-Row publish, London, 1792, pp. 381-414)

Quảng Nam đi Hội An thì dân trồng rất nhiều dâu tằm và do đó, nền công nghiệp chính ở đây là tơ lụa.

Đầu thế kỷ XX, trong tác phẩm *Hồi ký xứ Đông Dương* của Paul Doumer²¹, bên cạnh những ghi chép về lịch sử - văn hóa xứ Đông Dương, ông còn ghi chép khá chi tiết về vùng đất Quảng Nam, Đà Nẵng. Trong đó có những ghi chép về thổ sản, sản vật như: “Chúng ta đang ở trên vùng đất Quảng Nam giàu có. Dân số ở đây khoảng 500.000 người, tỉnh lỵ của nó là Hội An (Faifoo). Đây là một thành phố thương mại với nhiều ngôi nhà kiểu Trung Hoa, và là một trung tâm xuất khẩu quế, do người Mọi [Thượng] bóc được trên các vùng núi cao của Lào và Trung Kỳ. Quế được vận chuyển trực tiếp từ Hội An sang Quảng Châu bằng những thuyền mảnh lớn hoặc trên những chiếc thuyền tam bản được phái đến Đà Nẵng. Đó là nơi có một chiếc tàu nhỏ chạy máy hơi nước cắm cờ Đức đến chuyển hàng hóa theo định kỳ tới Hương Cảng, Quảng Châu. Đường được tinh chế từ mía trồng với số lượng lớn, không tiêu thụ tại chỗ mà được đưa đến các nhà máy đường ở Hương Cảng”²². Về yến Cù Lao Chàm: “Ở miền Nam Trung Hoa người ta biết đến Cù Lao Chàm chủ yếu là vì các tổ yến. Người Trung Hoa rất chuộng yến sào. Cần hiểu được sở thích cũng như tập quán sử dụng thực phẩm của người dân của các dân tộc, các vùng miền để lý giải vì sao yến sào là thực phẩm đắt giá và được săn lùng. Đối với tôi hay đa số

người Pháp, thì chỉ dùng được món yến sào nếu chế biến đặc biệt kỹ thành món súp hay cho vào nước dùng. Một số món yến sào mà cho đường vào thì đúng là có vị kinh khủng. Yến sào được bán ở Trung Hoa nói chung và yến sào Cù Lao Chàm nói riêng là những loại thực phẩm biển mà chim yến thu gom và dẹt thành tổ khéo léo trên vách đá để ấp trứng...”²³.

Ngoài ra, còn có những nghiên cứu của A. Sallet đăng trong *Những người bạn cố đô Huế* (BAVH), Nxb Thuận Hóa, Huế. A. Sallet cũng đã có những ghi chép về sản vật ở Hội An, Quảng Nam, đặc biệt là yến: “Cần biết rằng từ rất lâu việc khai thác tổ én biển là sở hữu thuộc quyền của các nguyên thủ quốc gia ở nơi cuộc thu hoạch được thực hiện... Các tổ này được dành riêng cho bàn ăn riêng của nhà vua và của một vài lãnh chúa có thể tự cung cấp lấy... Nhà vua xứ Nam hà dành cái thuộc về ông để bán độc quyền và đó là sản phẩm quý nhất của nước ông và việc buôn bán món hàng này cũng được bảo đảm nhất”²⁴.

Hay trong “Các cuốn sổ tay của một nhà sưu tập đồ gốm cổ người Anh tại An Nam” của J.H.Peyssonnaud (Phan Xưng dịch) cho biết sản vật, thổ sản ở Quảng Nam, Đà Nẵng như sau: “Từ 40 đến 50 thuyền buôn nhỏ mang sắt, thuốc lá, thuốc phiện cũng như các hàng hóa Âu châu đến xứ Đà Nẵng, và từ đây mang các tấm chiếu bướm, lụa thô hoặc dẹt hoa trở về Xiam... Dầu sao vào

²¹ Toàn quyền Đông Dương năm 1897-1902.

²² Paul Doumer (2020), *Hồi ký xứ Đông Dương*, Lưu Đình Tuấn, Hiệu Constant, Lê Đình Chi, Hoàng Long, Vũ Thủy dịch, Nxb Thế giới, tr.347.

²³ Paul Doumer, *Hồi ký xứ Đông Dương*, sđd, tr.346-347.

²⁴ A.Sallet (Nguyễn Cửu Sà dịch), “Tổ chim én: Những con én biển ăn được và tổ ăn được của chúng”, BAVH, tập XVII, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.45-46.

thời kỳ này, nước Pháp đã lợi dụng được một giá biểu thương mại mới, đã đưa được bốn chiếc thuyền lớn đến xứ Đàng Trong, mua bán khí giới, sắt, đồng, vải vóc, và mua trở về đường, lụa thô... Hàng hóa xuất cảng chủ yếu của An Nam là gạo, lụa thô, các thứ dầu, da; ngoài ra có muối, cá khô nay ướp mặn các thứ mực, yến sào, vi cá mập, sơn, ngà voi, sừng trâu, hay sừng tê ngưu, quế, nhựa, gỗ đủ các loại. Chừng 20 triệu ki-lô đường được xuất cảng từ cảng An Nam”²⁵.

Có thể thấy, qua ghi chép của người nước ngoài cho biết Hội An, Quảng Nam, Đàng Trong là vùng đất giàu sản vật, thổ sản. Chính sự giàu có này cùng với vị thế địa chính trị và chính sách ngoại giao khôn khéo của các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân nước ngoài đến trao đổi, buôn bán hàng hóa, góp phần tạo nên sự phát triển và hưng thịnh của Hội An, Quảng Nam trong thế kỷ XVII-XVIII.

2. Thổ sản, sản vật Hội An, Quảng Nam qua tư liệu trong nước

Bên cạnh những ghi chép của người nước ngoài, thổ sản, sản vật Quảng Nam, Đàng Trong cũng được ghi chép trong các bộ Quốc sử triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, và được ghi chép trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn...

²⁵ J.H.Peyssonnaud (Phan Xung dịch), “Các cuốn sổ tay của một nhà sưu tập đồ gốm cổ người Anh tại An Nam”, BAVH, tập IX, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.128-129, 133.



Ngay từ năm 1553, trong tác phẩm *Ô châu cận lục* tác giả Dương Văn An cho biết ở huyện Điện Bàn có lụa trắng: “Vườn làng Mạc Xuyên trồng nhiều hoa hồng, khung cử Lang Châu (Mã Châu) dệt nhiều lụa trắng...”²⁶. Liên quan đến nghề này, có sự kiện đã đi vào sử sách và truyền thuyết dân gian về “Bà chúa Tầm Tang” được *Đại Nam liệt truyện*²⁷ ghi chép: mục Thần Tông Hiếu Chiêu (Hoàng Hậu họ Đoàn) có chép: “người huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, bà là con gái thứ 3 của Thạch Quận công Đoàn Công Nhạn. Mẹ là phu nhân Vũ

²⁶ Dương Văn An (2009), *Ô châu cận lục*, dịch và chú giải: Văn Thanh, Phan Đăng, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.66.

²⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, Đỗ Mộng Khương dịch, tái bản lần thứ 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.23.

Thuận Hóa. Bà là người mình mẫn thông sáng. Năm 15 tuổi đêm hái dâu ở bãi, trong trăng mà hát. Bấy giờ Hy Tông Hoàng Đế ta đi chơi Quảng Nam, Thần Tông Hoàng Đế ta theo đi hộ giá. Đêm đắp thuyền chơi trăng. Đổ thuyền ở gành Điện Châu (bây giờ là bãi An Phú Tây) câu cá, nghe tiếng hát, lấy làm lạ, sai người đến hỏi, biết là con gái họ Đoàn, cho tiến vào hầu Chúa ở tiềm để, được yêu chiều lắm”.

Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã ghi chép về sự giàu có của sản vật, thổ sản Quảng Nam trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* như sau: “Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chớ chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tóc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đấy”²⁸.

Về các loại gỗ quý ở Quảng Nam, Lê Quý Đôn đánh giá như sau: “Hai xứ Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng, tục gọi

là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy tròn ốc, tiện làm đồ dùng, cửa làm rương hòm đều tốt”²⁹.

Về xà cừ, kỳ nam: “Xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đồ gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn, phường tìm mua để nộp hoặc 4.500 cái hoặc vài ngàn cái”³⁰. Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khanh và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất từ Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ở ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khổ trầm, gió niệt thì thành trầm hương, gió bầu thì thành kỳ nam hương. Người ta thấy cây già lá vàng mà nhỏ, thân cây nhiều u bướu, thì biết ngay là có hương, chặt mổ để lấy”³¹.

Về cau và đường: “Các vườn cau thấy mọc san sát ở trong rừng. Ở chân núi Ai Vân có phường Lạc, phường Giá, phường Tây thuộc về Quảng Nam, cây cau tươi mọc nhiều như rừng, quả cau già, vỏ nứt ra, người ở miền ấy lấy hạt cau chứa tích một nơi. Tàu buôn Trung Quốc đến mua đem về Quảng Đông, dùng thay nước trà”. “Đường Phổ đẳng (đường phổi) sản ở phủ Điện Bàn, xốp nhẹ, mềm trắng, một phiến nặng một cân. Họ Nguyễn thường sai Ký Lục ở Quảng Nam mua ở châu Xuân Đài và xã

²⁸ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.432-433.

²⁹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.412-413.

³⁰ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.424.

³¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.425.

Đông Thấm, có kỳ 300 cân, có kỳ 800 cân, để cúng kỵ chạp, phát mỗi cân 24 đồng. Không có thuế. Hai châu và xã ấy có thể làm đường phen, đường cát, mỗi năm nộp các thứ đường ấy cộng 48.320 cân thay tiền sai dư”³².

Về trầm hương: “Trầm hương chỉ có thể giáng khí. Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cảm khẩu, mọi chứng, mài vào nước mà rửa và đốt khói cho hơi hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được tà khí uế khí, nên trong chỗ hành dịch hành quân không thể không dùng...”³³.

Về khoáng sản thì có vàng: “xứ Quảng Nam có nhiều vàng. Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ, gọi là thuộc Kim Hộ. Mỗi thuộc hơn 40 thôn phường, được miễn suất lính, cho đi lấy vàng. Giao cho Ty ngân tượng nấu luyện thành hốt, cân và nghiệm để đem nộp, hàng năm cứ Tết Đoan Dương và tết Trừ tịch thì nộp ở quan câu kê... Vàng có ở núi Trà Nô, Trà Tế nguồn Thu Bồn huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa”³⁴.

Về yến sào: Phủ Thăng Hoa, huyện Hà Đông, xã Thanh Châu, có nghề lấy yến sào, dân xã ấy tản cư ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Qui Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định, hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp tổ non mới 120 tổ, người áp thu lĩnh tờ thì, sửa sang thuyền, đi đến các phủ để thu thuế, tháng 7 mang về trình nộp số

tiêu sai, thực nộp là bao nhiêu người, tùy từng hạng mà tính thu, hạng tráng mỗi người nộp 2 cân yến sào, nếu không có thì nộp thay bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng đình mỗi người nộp 1 cân; còn cả xã lại nộp lễ Thường Tân, Chính Đán 1.500 tổ”³⁵.

Đầu thế kỷ XIX, sản vật tỉnh Quảng Nam theo ghi chép của Lê Quang Định trong tác phẩm *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, gồm: mỏ vàng, mỏ sắt, lụa sống, tơ, tơ trắng, gấm, đường cát, quế, chàm khắc đá, đũi, lụa trắng, bông vải, đường phen, than bùn, thông, trầu núi, dầu lạc hoa (*dầu phụng*), vượn, tê giác, hươu, tre, củ ấu, trái lòn bon, khi, voi”³⁶. Trong những sản vật này, triều đình nhà Nguyễn chọn mua một số thổ sản tiêu biểu của Quảng Nam, theo *Đại Nam thực lục* ghi chép “Nhà nước đứng mua đường và quế là thổ sản ở hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Hằng năm, thường phái Bộ Ty và Khoa đạo đến hiệp đồng làm việc. Sau đó, chuẩn định: hằng năm mua đường cát với giá thỏa thuận. Quảng Ngãi, 110 vạn cân; Quảng Nam 90 vạn cân. Đó là ngạch nhất định”³⁷.

Cuối thế kỷ XIX, sản vật, thổ sản tỉnh Quảng Nam theo ghi chép trong *Đồng Khánh dư địa chí*³⁸, gồm: Hà Đông

³² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.436.

³³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.425.

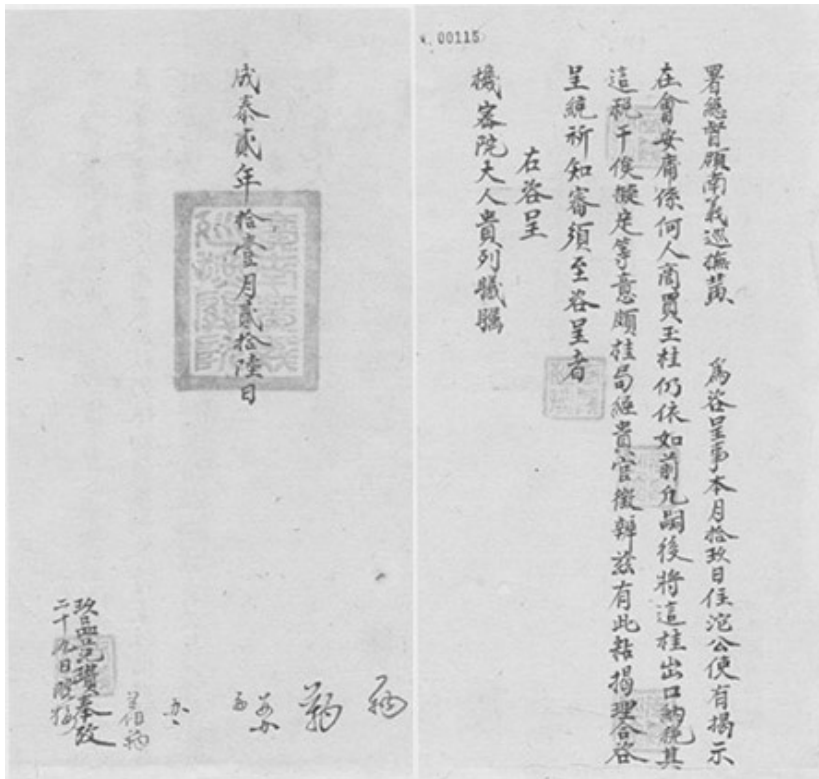
³⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.283, 285.

³⁵ Lê Quý Đôn *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.290.

³⁶ Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch, chú giải và giới thiệu, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.219.

³⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.1026.

³⁸ Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Viễn Đông Bác Cổ (2003), *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, tr.1448.



Châu bản triều Nguyễn vào năm Thành Thái
thứ 2 (1890) liên quan đến thuế quế ở Hội An.
Bản sao tư liệu lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn
Di sản Văn hóa Hội An

có vàng cát, chim công, vỏ quế. Diên Phước có đá cẩm thạch, xoài. Hòa Vang có yến sào, mật ong. Nam trân sản ở Quế Sơn, Duy Xuyên. Các thứ khác như sáp ong, tóc hương, sa nhân, thuốc lá, the lụa, vải dày, cùng là đồ sành gốm, đồ sắt, đá ong, vỏ trai, đường cát, cây trám, than gỗ, vỏ đay, dầu nước, dầu hỏa, muối thô, mật thô, chiếu hoa, chiếu trắng, mây, song...

Đầu thế kỷ XX, trong tác phẩm *Đại Nam nhất thống chí*, thổ sản của tỉnh Quảng Nam gồm: vàng, đồng, sắt, đồi, lụa, sa, nhiễu, lãnh thâm, vải, lúa, quế, nam trân, xoài, đường cát, thuốc lá, bánh đậu xanh, chè nam, muối, mạch môn đông, Yến sào, đồ gốm, cẩm thạch, đá

nam châm, đá la vân, đá xanh, vỏ sò, than đất, cây thông, gỗ muồng, gỗ sến, gỗ kiền kiền, cây trám, sáp ong, mật ong, mây nước, mây sắt, mây rồng, chim mía, chim vàng anh, chim nhung, cá trôi, cá gáy, cá vinh, cua đá, chá thiên tử, hồ đẳng tử. Trong các loại thổ sản này, có nam trân và yến sào, quế... là những sản vật đặc trưng, và được xem là tốt nhất ở Quảng Nam, nên hàng năm tỉnh Quảng Nam phải lựa chọn loại tốt nhất để nộp về kinh, cung tiến lên triều đình nhà Nguyễn, như năm Minh Mạng thứ 8 (1827) cho biết “vua xa

giá đến dinh Quảng Nam, sai Trung sứ mang biểu thỉnh an và quả nam trân (trái lòn bon) về Kinh dâng cung Từ Thọ”³⁹.

Cũng trong khoảng thời gian giữa thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*⁴⁰, cũng có những ghi chép về thổ sản, sản vật Quảng Nam: “Phàm có sản vật ngà voi, như các tỉnh từ Quảng Nam trở vào nam, chiếu lệ đặt giá mua, làm lệ thường lâu dài. Phàm hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi có sản vật đường, quế, hàng năm

³⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch) (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.620.

⁴⁰ Ghi chép những điển pháp Việt Nam dưới triều Nguyễn, gồm chính biên và tực biên.

về mua đông phải tư xét hỏi, dân trong hạt người làm nghề ấy tình nguyện đem bán được lĩnh vốn công trước”⁴¹.

“Năm Gia Long thứ 4, chuẩn y lời bàn nghị, doanh Quảng Nam dồn những người dân ngoại tịch về lập làm đội lấy tổ yến, mỗi người cả năm nộp số yến là 8 lạng, miễn cho việc binh đao. Năm thứ 6, chuẩn y lời bàn định các đảo có yến ở ngoài biển, đều nghiêm cấm không được tự tiện lấy; năm nào có người làm đơn xin lĩnh trung 1 năm, hoặc xin lĩnh trung ở đảo nào mà chịu thuế, thì quan trấn thành ấy cấp bằng cho lấy, tới kỳ thuế, chiếu lệ trung thu đúng số đem nộp; nếu người nào không có bằng mà tự tiện đi lấy thì bị tội nặng”⁴². Dưới triều vua Minh Mạng cho biết “... Tổ yến là một thứ quý giá, người dân không được quyền dùng. Vì thế khi số lợi tức phải nộp đã được thu nhận, những gì còn lại được tập trung, dù ít dù nhiều, xấu hay tốt, tất cả đều phải bán cho nhà nước rồi sẽ được trả theo giá thị trường. Nhưng nếu tổ được bán trực tiếp cho những người đặc biệt trong nước hay ngoại quốc, thì người bán lẫn người mua bị theo dõi và trừng phạt một cách nghiêm khắc”⁴³. Đến năm Khải Định thứ 4 (1919) bộ Hộ xin khôi phục lệ tiến cống tổ yến, vua cho như lời tâu. Thượng thư

bộ Lại Nguyễn Hữu Bài tâu nói “Đã quy định phạm các sản vật đều do thương hộ khai giá lĩnh trung, hiện thành định ngạch, khó mà thu hồi lại. Duy tổ yến vốn thuộc phẩm vật tiến cống, xin bàn riêng mỗi hộ trích giữ một ít để tiến nạp”⁴⁴.

Ngoài những tài liệu từ các nguồn tài liệu trên, thổ sản, sản vật Hội An, Quảng Nam được ghi chép ở một số văn bản, giấy tờ hành chính được lưu giữ trong các gia đình, tộc họ, tuy số lượng không nhiều, nhưng đã cung cấp được một số thông tin quan trọng trong quá trình điều tra nghiên cứu về thổ sản, sản vật Hội An, Quảng Nam hiện nay. Thông qua các tư liệu sưu tầm, sao chụp hiện lưu tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cũng đã cung cấp nhiều thông tin về sản vật, thổ sản Hội An, Quảng Nam.

Trong tài liệu xã Minh Hương đã ghi chép về việc buôn bán, thương mại giữa các tàu thuyền xuất nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là việc chú trọng hình thức định danh thuế quế, hạt sa nhân trong việc xuất cảng đối với các tàu thuyền các nước đến đây buôn bán. Quế được chia theo các hạng mức từ quế hạng 1, hạng 2, hạng 3, Đầu tạ quế, Quế tạ, và hạt sa nhân,... Trong văn bản năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764) có Hiệp đồng sai phái cho xã Minh Hương tìm mua kim thoa thạch học, có đầu tử, đại ba kích 10 cân. Vào

⁴¹ Nội Các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nguyễn Trọng Hân, Trương Văn Chính dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.15.

⁴² Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, sđd, tr.343-344

⁴³ A.Sallet (Nguyễn Cửu Sà dịch), “Tổ chim én: Những con én biển ăn được và tổ ăn được của chúng”, BAVH, tập XVII, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.51.

⁴⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ thất kỷ*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh, tr.225.

năm Minh Mạng thứ 8 (1827), có phiếu sức cho các chức dịch xã Minh Hương đón Vua ngự giá nam tuần cần mua các vật kiện đệ nạp tại doanh trấn, gồm:... 1 yến thạch huỳnh (đá màu vàng), 2 yến quảng châu (đỏ), hồng đơn 2 cân. Cũng trong năm này, còn phiếu sức cho xã tìm mua 8 cân thuốc bình vị hiệu Nguyên Thọ.

Tài liệu sưu tầm ở nhà thờ tộc La, ghi chép về lịch sử gia tộc, quá trình di dân của thủy tổ từ Trung Quốc sang Hội An, cũng như việc kinh doanh buôn bán, còn có ghi chép về một số mặt hàng thổ sản của một số địa phương ở Quảng Nam, được kê như sau: Ngọc quý cũng giống như ở núi Tà My phân biệt các loại cao thấp, nhưng quý ở đây thì ít hơn không nhiều và tốt như quý ở Tà My.

Tài liệu nhà 54 Nguyễn Thái Học, có ghi chép về việc mua bán mảnh đất vườn cùng với một số cây quý hiện đang trồng trong vườn ở khu vực xứ Trà Lãng, xã Tân An, tổng Vinh Quý Trung, huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ vào năm Duy Tân thứ 9 (1915): “*Lập tờ khế từ quyết định về việc bán lại mảnh vườn, và một số gốc quý trong vườn. Thị có người chồng là con trai trong nhà ông bà, đã đã hứa nhận đồ hôn lễ và được chia cho nửa mảnh vườn. Mảnh đất đó nằm trong khu vực trong xã ở xứ Trà Lãng. Thuế lệ đóng đầy đủ là hai thước đất... Nay quyết định mua lại mảnh vườn này cùng với 10 gốc cây quý đang sống dùng vào việc canh tác...*”.

Trong châu bản triều Nguyễn vào năm Tự Đức thứ 23 (1870), bản tấu của

bộ Hộ về việc thu thuế gỗ đầu nguồn tại Thu Bồn, Vu Gia: “*chuẩn cho các hạng gỗ, những người dân, thương nhân người Thanh hay người Nam mà muốn mua bán, vận chuyển, đều phải phân biệt theo mức thuế lệ các hạng được phụng chiếu tại các hạt cai quản ở 6 sở đầu nguồn, duy chỉ có 2 đầu nguồn Thu Bồn, Vu Gia đều là đường thủy có các nhánh sông nối liền với nhau. Từ ngày mùng 10 tháng 10 đến tháng 11, số tiền mua bán trưng thu được 48 quan 30 văn, Vì vậy mà thiết lập Tuần ti ở các nơi đầu nguồn để trưng thu thuế lệ các hạng gỗ của những thương nhân người Thanh hoặc những người ngoại quốc đến Nam kỳ buôn bán...*”

Châu bản triều Nguyễn vào năm Thành Thái thứ 2 (1890): Thự Tổng đốc Tuần phủ Nam Ngãi có tờ trình rằng: “*Công sứ trú tại Đà Nẵng có niêm yết hễ ai là người làm nghề buôn bán ngọc quý tại phố Hội An thì vẫn cho phép như cũ, nhưng phải nộp thuế như giá quý xuất khẩu. Tuy nhiên, giá mức thuế cụ thể bao nhiêu thì vẫn chờ cục thuế quý quy định*”.

Có thể nói, qua các nguồn tư liệu trên, Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung là vùng đất giàu sản vật - thổ sản, chính sự đa dạng và phong phú của nguồn tài nguyên này, cùng với chính sách mở cửa, ngoại giao khôn khéo của các chúa Nguyễn, sau này là nhà Nguyễn đã góp phần tạo nên sự phát triển phồn thịnh của Hội An, Quảng Nam trong các thế kỷ XVII - XVIII, và những thập niên đầu của thế kỷ XIX ♦

THỔ SẢN ĐÀNG TRONG QUA MỘT TƯ LIỆU NHẬT BẢN

NNC. Trần Văn An

Tư liệu là một trang của sách An Nam ký do 2 thương gia Nhật Bản Kydoya Shichirōjirō Ariyoshi và Matsumoto Dadō biên soạn. Niên đại sách được xác định vào thời Giang hộ, năm Văn Hóa 4 (1807). Trang tư liệu gồm 2 phần; phía bên phải vẽ hình một người đàn ông và một người đàn bà tóc dài, trang phục tề chỉnh, ghi chú bằng chữ lớn là Đông Kinh, Giao Chỉ đẳng An Nam quốc nhân vật (*người Đông Kinh (Đàng Ngoài), Giao Chỉ (Đàng Trong) nước An Nam*). Phía bên trái là một danh mục thổ sản và ghi chú An Nam quốc Giao Chỉ thổ sản (*Thổ sản Đàng Trong nước An Nam*). Sau đây chúng tôi giới thiệu cụ thể danh mục này.

I. Phiên dịch

Chúng tôi tạm dịch theo thứ tự liệt kê các loại thổ sản trong danh mục. Những phần trong ngoặc đơn là do chúng tôi chú thích:

An Nam quốc Giao Chỉ thổ sản. 奇楠 - Kỳ nam (*bên dưới có 5 hàng chữ nhỏ, dài, nói về nguồn gốc, đặc tính, công dụng của kỳ nam*); 沉香 - trầm hương; 護神香 - Hộ thần hương; 黄絲 - Hoàng ty (*tơ vàng*); 紬 - Trừu (*vải dày, dệt bằng tơ sợi to*); 紗 - Sa (*lụa mỏng*); 羅

- La (*là, lụa mỏng, láng*); 王絹 - Vương quyên (*tơ sống tốt, chú thích ghi đây là đồ cống cho vua chúa*); 絲頭 - Ti đầu (*một loại tơ*); 糸線 - Mịch tuyến (*tơ sợi, chỉ*); 木綿島 - Mộc miên đảo (*một loại vải, chú thích ghi là Liễu điều bố.*); 鳥綾 - Điều lăng (*lụa mỏng có hoa*); 牛黄 - Ngưu hoàng (*sạn thận của trâu bò, một vị thuốc quý*); 藤黄 - Đàng hoàng (*có lẽ là một vị thuốc*); 紫棟 - Tử luyện (*xoan tía, một vị thuốc*); 姜黄 - Khương hoàng (*củ gừng*); 鐵刀木 - Thiết đao mộc (*một loại gỗ, có thể là gỗ lim*); 胡椒 - Hồ tiêu; 樹皮 - Thụ bì (*vỏ cây*); 栴榔 - Tân lang (*hột cau*); 蘇木 - Tô mộc (*gỗ vang, dùng làm màu nhuộm hoặc làm thuốc*).

II. Nhận xét

- Tổng danh mục này gồm 21 loại thổ sản, trong đó nhiều nhất là tơ lụa và dược liệu

Loại	Hương liệu	Tơ lụa	Dược liệu	Gia vị	Gỗ, vô cây	Khác	Tổng số
Số lượng	3	9	4	1	3	1	21

- Đây cũng chính là những mặt hàng mà các thương nhân Nhật Bản quan



Một trang sách An Nam ký

tâm tìm kiếm khi đến buôn bán ở Đàng Trong, lúc bấy giờ được người Nhật gọi là Giao Chỉ quốc. Tên nước Giao Chỉ này cũng xuất hiện trước đó ở Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ (*bản đồ mậu dịch đường biển với nước Giao Chỉ vẽ vào đầu thế kỷ 17 mô tả cảnh thương thuyền Nhật Bản xuất đi từ Nagasaki vào cửa Turon (Đà Nẵng) để đến phố Nhật Bản tại Hội An và lên dinh trấn thủ Quảng Nam. Trong bối cảnh mậu dịch lúc bấy giờ, có thể hiểu rằng những thổ sản này đã được xuất đi từ thương cảng quốc tế Hội An*)

- Cách liệt kê các loại thổ sản trong danh mục này cho thấy dường như chúng được sắp xếp theo mức độ quan

trọng của mặt hàng. Đầu tiên trong danh mục là các loại trầm hương, một mặt hàng nổi tiếng ngay từ thời Chăm Pa. Loại trầm thượng hạng là kỳ nam. Loại kỳ nam này cũng chính là món quà các chúa Nguyễn chọn gửi biểu hoàng gia và các lãnh chúa Nhật Bản, chứng tỏ nó là một mặt hàng đặc biệt.

Mặt hàng đứng sau trầm hương là tơ lụa. Trong danh mục đã liệt kê 9 loại tơ lụa, vải vóc, chứng tỏ các thương nhân Nhật Bản nắm rất rõ về mặt hàng này. Cũng cần nói thêm, trong các thế kỷ trước, Quảng Nam là thủ phủ của tơ lụa. Nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải ở đây rất phát triển và được ghi nhận trong nhiều nguồn tư liệu thư tịch. Lê Quý

Đôn đã ghi trong Phủ biên tạp lục: “... Tổ xa đời của họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam, phủ Thăng Hoa, học dệt ở người Bắc khách, rồi truyền nghề cho nhau. Các hàng vóc, sa, lĩnh, gấm, trùu, vải hoa rất khéo”¹ và “... người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải vóc, đoạn, lĩnh, là hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông”². Quốc sử quán triều Nguyễn trong Đại Nam nhất thống chí cũng cho biết: “... Đũi, sản ở hai huyện Diên Phước và Duy Xuyên, có họ chuyên nghiệp. Lụa đũi của châu Đông An dệt tốt nhất. Lụa: sản ở xã Thăng Bình huyện Diên Phước thì chất dày, sản ở Mã Châu, huyện Duy Xuyên thì chất mỏng. Sa: sản ở huyện Diên Phước, các thứ sa mỏng Nam hoa và sa dày hoa dệt khéo không kém gì Quảng Đông. Nhiều: sản ở hai huyện Diên Phước và Hà Đông. Lĩnh: sản ở xã Đông Minh huyện Diên Phước. Vải: các huyện đều có...”³.

Đặc biệt, trong số vải vóc này có một loại được ghi là Mộc miên đảo và chú thích là Liễu điều bố, vải Liễu điều. Liễu điều tiếng Hán có một nghĩa là hoa văn chạy thẳng thấn, song song và được dùng để gọi loại vải này vì nó có hoa văn màu xanh dương (màu chàm) chạy dọc theo thân vải. Người Nhật đã học được kỹ thuật dệt loại vải này và cho đến nay vẫn còn sản xuất. Gần đây các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã khảo sát và cho rằng nguồn gốc của Liễu điều bố có thể

là một loại thổ cẩm của đồng bào dân tộc miền núi Quảng Nam.

Cuối cùng trong danh mục là vỏ cây, hạt cau và gỗ vang, có thể đây là những loại thổ sản được dùng để nhuộm màu cho vải, lưới...

- Chúng ta không thấy trong danh mục này loại quế, một mặt hàng thổ sản nổi tiếng Quảng Nam. Cũng không thấy trong danh mục mặt hàng yến sào và một số hải sản quý khác - những sản phẩm gắn liền với vùng biển đảo Quảng Nam, Đà Nẵng. Có thể những mặt hàng này thuộc độc quyền của các thương nhân Trung Hoa nên thương nhân Nhật không thể tiếp cận được.

Tuy chỉ một trang nhưng đây là một tư liệu có giá trị. Qua tư liệu này chúng ta có thể nhận diện được vai trò quan trọng của cảng thị Hội An trong mối quan hệ mậu dịch quốc tế cũng như sự đa dạng, hấp dẫn của các mặt hàng thổ sản bao gồm có lâm sản, hải sản và một số đặc sản khác của Quảng Nam nói riêng, Đà Nẵng nói chung trong các thế kỷ trước đây. Việc thiết lập một bảo tàng thổ sản ở Hội An là rất cần thiết, không chỉ để thu hút du khách mà quan trọng hơn là để giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng thổ sản Quảng Nam hướng đến sự phát triển, hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay ♦

¹ Lê Quý Đôn (thế kỷ 18), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997, tr.332.

² Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr.337.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản Tự Đức, Nxb Thuận Hóa, 1977, tr.396.

TIN TỨC - SỰ KIỆN

Đại hội Chi đoàn Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An khóa XI, nhiệm kỳ 2022-2024

Ban Chấp hành Chi đoàn



Thực hiện Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, được sự thống nhất của BTV Thành đoàn Hội An và Đảng ủy Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, vào chiều ngày 01/4/2022, Chi đoàn Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tổ chức Đại hội Chi đoàn Trung tâm khóa XI, nhiệm kỳ 2022-2024. Về dự đại hội có đồng chí Nguyễn Thanh Vũ - Phó Bí thư Thành đoàn Hội An, đồng chí Phạm Phú Ngọc - Bí thư Đảng bộ - Giám đốc Trung tâm và các đồng chí trong BCH Đảng bộ, Ban Giám đốc, lãnh đạo cấp ủy các chi bộ, các đoàn thể, các phòng ban trực thuộc Trung tâm, đại biểu đoàn Khối CNVC, đại biểu các cơ sở đoàn kết nghĩa cùng với 18 đoàn viên chi đoàn.

Tại Đại hội, BCH Chi đoàn khóa X đánh giá những kết quả đạt được, những

hạn chế và nhiệm vụ trong nhiệm kỳ 2019-2022. Theo đó, trong nhiệm kỳ 2019-2022, Chi đoàn Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tổ chức được nhiều hoạt động sáng tạo thu hút đông đảo đoàn viên, thanh niên tham gia như: tình nguyện vì di sản, tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, hiến máu nhân đạo, bữa cơm đoàn viên, cafe khởi động ngày mới, một giờ vì Hội An xanh - sạch - đẹp... Đặc biệt, các đoàn viên chi đoàn đã tham gia công tác hỗ trợ, hậu cần, chuẩn bị các nhu yếu phẩm cho các khu cách ly trên địa bàn thành phố trong các đợt dịch Covid-19 vừa qua. Trong nhiệm kỳ qua, chi đoàn thực hiện nhiều công trình, phần việc thanh niên gắn với nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa Hội An như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phát huy, kẻ bia, quét vôi, dọn vệ sinh di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn thành phố; thực hiện công trình xây dựng tủ sách Kim Đồng với hơn 330 đầu sách, công trình thanh niên thành phố Thắp sáng đường quê tại xã Cẩm Kim, biên soạn và in ấn công trình thanh niên cấp thành phố “*Sổ tay địa chỉ đỏ của Tuổi trẻ Hội An*”; tổ chức được nhiều hoạt động liên kết, hiệu quả với các cơ sở đoàn kết nghĩa trên địa bàn thành phố.

Đại hội thông qua phương hướng, nhiệm vụ của nhiệm kỳ 2022-2024 với chủ điểm hành động “*Tuổi trẻ Trung tâm*”

Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An: Đoàn kết - Xung kích - Tình nguyện - Sáng tạo”. Đại hội cũng đã bầu ra BCH Chi đoàn khóa mới gồm 05 đồng chí, trong đó đồng chí Trần Dương Vi Thảo được bầu làm Bí thư Chi đoàn khóa XI, lãnh đạo công tác Đoàn và phong trào thanh niên nhiệm kỳ 2022-2024 nhằm đưa phong trào của Trung tâm ngày càng phát triển, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của đơn vị ♦

Khánh thành Phiên bản dãy phố cổ Hội An tại thành phố Thanh Hóa

Phòng TL-TT Di sản



Nằm trong chương trình Tuần văn hóa thành phố Thanh Hóa - thành phố Hội An, vào đêm 25/4/2022 tại Công viên Hội An ở thành phố Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa và thành phố Hội An đã tổ chức lễ khánh thành Phiên bản dãy phố cổ Hội An. Công trình Phiên bản dãy phố cổ Hội An được Thành ủy, UBND thành phố Hội An giao Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An làm chủ đầu tư dự án.

Công trình Phiên bản dãy phố cổ Hội An tổ chức lễ khởi công vào ngày 14/4/2021. Các đơn vị tham gia thực

hiện gồm: tư vấn thiết kế công trình là Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Khang Thịnh; tư vấn giám sát là Công ty TNHH Mỹ Gia, Đơn vị thi công là Công ty TNHH Hưng Thái.

Công trình gồm 02 đơn nguyên là 02 dãy nhà với hình thức được chọn lọc từ các di tích có kiến trúc đặc trưng, tiêu biểu trong Khu di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An, và nằm về hai phía của Phiên bản Chùa Cầu đã được đầu tư xây dựng trước đó vào năm 2016. Tổng diện tích xây dựng là 980m², tổng mức đầu tư là hơn 10 tỷ đồng và được chia thành 02 giai đoạn thực hiện, trong đó: Đơn nguyên B gồm 09 ngôi nhà được bàn giao mặt bằng vào tháng 6/2021 và hoàn thành thi công vào tháng 12/2021 với tổng kinh phí hơn 6 tỷ đồng từ nguồn vốn xã hội hóa do thành phố Hội An huy động từ các doanh nghiệp.

Đơn nguyên A gồm 06 ngôi nhà và hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bàn giao mặt bằng vào tháng 11/2021 và hoàn thành thi công vào tháng 4/2022 với tổng kinh phí hơn 4,5 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách thành phố Hội An.

Phiên bản dãy phố cổ Hội An là công trình của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Hội An tặng Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Thanh Hóa kết nghĩa. Công trình không chỉ mang ý nghĩa thể hiện mối quan hệ gắn bó thủy chung giữa hai Thành phố mà còn được phát huy mở cửa thương xuyên, trở thành điểm tham quan hấp dẫn thu hút cộng đồng dân cư địa phương và du khách gần xa thưởng lãm ♦

Nghị quyết hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn thành phố Hội An

Phước Tịnh

Vừa qua, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025. Các di tích được hỗ trợ đầu tư, tu bổ là các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh đang xuống cấp. Theo Nghị quyết này, thành phố Hội An có 7 di tích được hỗ trợ đầu tư, tu bổ gồm 1 di tích quốc gia và 6 di tích cấp tỉnh.

Các di tích được hỗ trợ đầu tư, tu bổ gồm: Di tích Bãi Ông ở Tân Hiệp, Lăng Ông ở Cẩm Nam, Văn Thánh miếu ở Cẩm Phô; di tích khảo cổ An Bang, Hậu Xá I, Hậu Xá II, Trảng Sỏi ở Thanh Hà. Thời gian thực hiện đầu tư, tu bổ được triển khai từ năm 2023 đến 2024.

Việc HĐND tỉnh Quảng Nam ban hành Nghị quyết hỗ trợ đầu tư, tu bổ cho các di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nói chung, ở Hội An nói riêng tạo điều kiện thuận lợi để địa phương triển khai công tác sửa chữa các di tích được kịp thời, qua đó góp phần bảo tồn, phát huy hiệu quả các di tích này trong thời gian đến ♦

Trung bày tư liệu về nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Hội An

Thùy Dương

Nằm trong hoạt động Festival nghề truyền thống vùng miền lần thứ



nhất - Quảng Nam 2022, từ ngày 19-22/5/2022 tại vườn tượng An Hội, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã phối hợp với Phòng Kinh tế và các làng nghề truyền thống ở Hội An tổ chức gian trưng bày Không gian nghề truyền thống Hội An. Tại không gian trưng bày, Trung tâm trưng bày, giới thiệu các tư liệu và hình ảnh của 4 nghề truyền thống ở Hội An đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia gồm nghề khai thác yến sào Thanh Châu, nghề mộc Kim Bồng, nghề gốm Thanh Hà, nghề trồng rau Trà Quế và nhiều nghề truyền thống đặc trưng khác ở Hội An. Cũng tại gian trưng bày, sẽ diễn ra hoạt động trình diễn nghề truyền thống của các nghệ nhân đến từ làng gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng.

Việc trưng bày tư liệu về nghề và làng nghề truyền thống ở Hội An góp phần giới thiệu lịch sử, tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời quảng bá hình ảnh các nghề, làng nghề truyền thống của Hội An đến với du khách trong và ngoài nước khi đến tham quan Di sản văn hóa thế giới Hội An ♦

Triển khai khai quật khảo cổ tại di tích Hậu Xá 1 và Hậu Xá 2 tại phường Thanh Hà, thành phố Hội An

Thị Ngà



Ngày 07/6/2022, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 1310/QĐ-BVHTTDL cho phép Bảo tàng Quảng Nam phối hợp với Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An khai quật khảo cổ tại di tích Hậu Xá 1 và Hậu Xá 2 thuộc phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Di tích Hậu Xá 1 và Hậu Xá 2 là hai di tích khảo cổ học quan trọng trên bản đồ di tích khảo cổ học ở Quảng Nam. Cả hai di tích đều được xếp hạng là di tích cấp Tỉnh từ năm 2008. Hiện nay, dự án Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) thuộc phường Thanh Hà, thành phố Hội An được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt đang được triển khai có khả năng liên quan đến không gian phân bố của di tích mà dấu tích là các mảnh gốm phát hiện trên bề mặt hoặc người dân phát hiện di vật trong quá trình lao động vào những năm trước. Do vậy, việc triển khai khai quật khảo cổ tại khu vực bên

ngoài phạm vi khoanh vùng bảo vệ của hai di tích này nhằm tiếp tục xác định không gian phân bố, phạm vi khu di tích, so sánh, nhận diện rõ hơn về tính chất, quy mô, giá trị của di tích, qua đó góp phần bổ sung thêm nguồn tư liệu, nhận thức mới về văn hóa Sa Huỳnh, Champa sớm ở Hội An đồng thời tạo cơ sở cho những khai quật nghiên cứu khảo cổ học tiếp theo trong quá trình thi công dự án. Mặt khác, việc khai quật còn nhằm bổ sung bộ sưu tập hiện vật văn hóa Sa Huỳnh, Champa sớm ở Hội An, phục vụ công tác nghiên cứu và trưng bày, phát huy giá trị hiện vật. Công tác khai quật được triển khai từ ngày 17-30/6/2022. Kết quả đã thu thập được nhiều hiện vật và thông tin khoa học quan trọng♦

Gặp mặt Cộng tác bảo tồn di sản 6 tháng đầu năm 2022

Trang Thi



Mạng lưới Cộng tác viên bảo tồn di sản thành phố Hội An vừa là cánh tay nối dài trong công tác quản lý, giúp Thành phố theo dõi, giám sát việc sửa chữa, tu bổ di tích trong Khu phố cổ; vừa là lực lượng tham gia hỗ trợ các cơ quan

trong các chương trình điều tra, khảo sát, nghiên cứu di sản văn hóa Hội An.

Nhằm gặp gỡ, trao đổi, gắn chặt thêm mối quan hệ giữa các cơ quan, địa phương có liên quan với lực lượng Cộng tác viên bảo tồn di sản, đặc biệt là tổng kết tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 và định hướng những hoạt động của đội ngũ cộng tác viên trong thời gian đến, vào sáng ngày 24/6/2022, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tổ chức buổi gặp mặt Cộng tác viên bảo tồn di sản 6 tháng đầu năm. Tham dự buổi gặp mặt gồm có 27 Cộng tác viên bảo tồn di sản, đại diện Phòng Văn hóa Thông tin, Phòng Quản lý Đô thị, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình, đại diện UBND phường Minh An, Cẩm Phô, Sơn Phong, Cẩm Nam; lãnh đạo Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An và đại diện các phòng chuyên môn thuộc Trung tâm.

Tại buổi gặp mặt, Trung tâm đã Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan trong lĩnh vực quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Hội An trong 6 tháng đầu năm, đồng thời định hướng công tác 6 tháng cuối năm 2022, trong đó đề ra những nhiệm vụ thực tiễn gắn liền với đội ngũ cộng tác viên đối với công tác quản lý, bảo tồn di sản văn hóa Hội An.

Qua buổi gặp mặt, những người làm công tác quản lý, bảo tồn, những người yêu và tâm huyết với di sản mong muốn trong thời gian đến sẽ có nhiều đóng góp thiết thực và ý nghĩa hơn cho sự nghiệp bảo tồn các giá trị di sản văn hóa Hội An ♦

Triển khai số hóa 3D di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)

Trần Huy



Sáng ngày 24/6/2022, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An phối hợp cùng UBND các phường Minh An, Cẩm Phô và các ban ngành của thành phố Hội An tiến hành triển khai số hóa 3D di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều).

Di tích Chùa Cầu là một công trình kiến trúc quan trọng, có giá trị tiêu biểu trong Khu phố cổ Hội An nhưng hiện nay đã xuống cấp nghiêm trọng. Do đó, việc tu bổ nhằm chống xuống cấp, duy trì sự ổn định lâu dài cho di tích không chỉ bảo tồn các giá trị của di tích, giúp công tác phát huy được hiệu quả, lâu dài hơn mà còn góp phần bảo tồn những giá trị cốt lõi của khu di sản.

Hạng mục số hóa di tích bằng công nghệ 3D nằm trong dự án tu bổ di tích Chùa Cầu được phê duyệt dự toán tại Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND thành phố Hội An. Nguồn kinh phí để thực hiện số hóa từ ngân sách

tỉnh Quảng Nam hỗ trợ 50% và thành phố Hội An bố trí 50%. Việc triển khai số hóa 3D di tích Chùa Cầu góp phần tạo cơ sở dữ liệu khoa học, hỗ trợ cho công tác hạ giải và tu bổ di tích sau này◆

Công tác tham mưu cấp phép và kiểm tra giám sát tu bổ các di tích nhà ở trong Khu phố cổ 6 tháng đầu năm 2022

Trang Thi



Nhằm đáp ứng nhu cầu tu bổ, sửa chữa di tích nhà ở của người dân, góp phần bảo tồn các giá trị kiến trúc, cảnh quan trong Khu phố cổ, trong 6 tháng đầu năm 2022, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tiếp nhận 99 hồ sơ xin phép sửa chữa, tu bổ di tích nhà ở của nhân dân trong Khu phố cổ, trong đó Khu vực I có 44 hồ sơ, Khu vực IIA có 35 hồ sơ, Khu vực IIB có 20 hồ sơ. Qua kiểm tra, khảo sát và xem xét hồ sơ, Trung tâm đã tham mưu UBND thành phố giải quyết cấp phép 84 hồ sơ, hướng dẫn và trả lại 11 hồ sơ cho công dân qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố, đang tham mưu giải quyết 04 hồ sơ còn lại, không có trường hợp nào trễ hẹn theo phiếu hẹn.

Bên cạnh công tác tham mưu cấp phép, Trung tâm cũng thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng, sửa chữa, tu bổ di tích nhà ở và trật tự kinh doanh của nhân dân trong Khu phố cổ, các trường hợp sai phạm được báo cáo kịp thời cho cơ quan chức năng xử lý nhằm ngăn chặn việc sửa chữa, xây dựng sai phép, không phép làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan và sai lệch giá trị của di tích. Trung tâm đã phối hợp với địa phương và ngành chức năng làm việc và lập biên bản xử lý xây dựng sai phạm 08 trường hợp (*Minh An: 05; Cẩm Phô: 01; Sơn Phong: 02*).

Ngoài ra, Trung tâm cũng đã triển khai khảo sát, chụp ảnh mặt tiền các di tích Khu vực I trong Khu phố cổ; khảo sát thực trạng sử dụng không gian kiến trúc sân trời, sân sau các di tích; khảo sát phòng chống lụt bão nhằm đảm bảo an toàn cho các di tích và cuộc sống của người dân trong Khu phố cổ Hội An◆



VĂN BẢN PHÁP QUY

TRÍCH GIỚI THIỆU QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN PCCC ĐỐI VỚI NHÀ Ở HỘ GIA ĐÌNH VÀ NHÀ Ở ĐỂ Ở KẾT HỢP SẢN XUẤT, KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

Ngày 23/9/2021, UBND tỉnh Quảng Nam có Quyết định số 2713/QĐ-UBND ban hành Quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Quy định gồm 3 chương, 12 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 23/9/2021. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số trước, Ban Biên soạn đã giới thiệu Điều 7 và 8 trong Chương II của quy định này. Nay xin giới thiệu các chương còn lại của quy định để chúng ta cùng tham khảo.

Chương II

AN TOÀN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY ĐỐI VỚI NHÀ Ở HỘ GIA ĐÌNH VÀ NHÀ Ở KẾT HỢP SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 9. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

1. Chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh phải bảo đảm và duy trì điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với phần nhà để ở theo các nội dung tại Điều 8 Quy định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy khu vực sản xuất, kinh doanh trong nhà ở hộ gia đình như sau:

a) Lập, quản lý, cập nhật, bổ sung hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy của cơ sở đảm bảo thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA.

b) Bố trí mặt bằng công năng sử dụng

Gian phòng sản xuất, kho chứa thuộc nhóm F5.1, F5.2 bố trí không quá 01 tầng hầm; không bố trí gian phòng sử dụng hoặc lưu giữ các chất khí, chất lỏng cháy, vật liệu dễ bắt cháy, gian phòng để ở trong tầng hầm; không bố trí gian phòng có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B trong ngôi nhà.

Gian phòng sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cháy lan, ngăn khói với khu vực để ở của hộ gia đình, cầu thang

bộ chung của các tầng và lối ra thoát nạn tại tầng 1 của ngôi nhà.

Gian phòng sản xuất, kinh doanh, có bố trí gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt có tính nguy hiểm cháy, nổ khác phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng kết cấu ngăn cháy.

Các gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cách với lối ra thoát nạn tại các tầng bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Trường hợp tầng 1 (tầng trệt) được sử dụng để sản xuất, kinh doanh thì lối thoát nạn phải từ các tầng phía trên xuống thông qua cầu thang bộ tại tầng 1 phải có lối đi an toàn ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, chiều rộng lối đi không nhỏ hơn 0,8 m.

Biển quảng cáo lắp đặt bên ngoài nhà phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quảng cáo, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17:2018/BXD.

c) Đường, lối thoát nạn

Khi thiết kế các lối thoát nạn trong nhà phải đảm bảo có ít nhất 02 (hai) lối thoát nạn bố trí phân tán; lối thoát nạn phải đảm bảo thoát nạn kịp thời và không bị cản trở, bảo vệ người trên đường thoát nạn, tránh những tác động

các yếu tố nguy hiểm của đám cháy như nhiệt độ, khói, khí độc...

Chiều rộng thông thủy của lối ra thoát nạn tối thiểu 0,8 m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9 m.

Lối ra thoát nạn tại tầng 1 của khu vực để ở phải ngăn cách với lối ra thoát nạn của khu vực sản xuất, kinh doanh bằng kết cấu ngăn cháy.

Yêu cầu về đường, lối thoát nạn của khu vực, gian phòng, tầng sản xuất, kinh doanh phải đáp ứng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật PCCC tại thời điểm cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng. Trong nhà ở nhiều tầng có sử dụng chung cầu thang bộ thoát nạn thì gian phòng sản xuất, kinh doanh hàng hóa cháy được tại từng tầng nhà phải được ngăn cháy lan, ngăn khói với cầu thang bộ bằng kết cấu ngăn cháy, cửa ngăn cháy.

Dây chuyền công nghệ bố trí trong khu vực sản xuất, bảo quản, sắp xếp vật tư hàng hóa, mặt bằng kinh doanh trong gian phòng sản xuất, kinh doanh, kho chứa phải được duy trì về chiều rộng của đường thoát nạn và khoảng cách từ vị trí xa nhất đến cửa thoát nạn của gian phòng.

Cửa đi trên lối, đường thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề (có cánh). Trường hợp chủ cơ sở, chủ hộ kinh doanh vẫn muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt... để bảo vệ tài sản phải cam kết chịu trách nhiệm về phòng cháy chữa cháy, phải duy trì chế độ thường mở cửa các cửa này trong thời

gian có người làm việc đồng thời của cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ (bằng tay) khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

Nhà có thiết kế ban công, lô gia phải đảm bảo thông thoáng, không được che chắn ban công, lô gia tạo thành phòng, không lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi xảy ra cháy, nổ.

d) Sắp xếp vật dụng, hàng hóa, thiết bị trong nhà

Sắp xếp, bảo quản hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, việc sắp xếp để trên kệ giá hoặc chồng đóng phải vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn của gian phòng, ngôi nhà đặc biệt là sảnh, lối ra tại tầng 1.

Vật tư, hàng hóa dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan, không bố trí dưới gầm cầu thang bộ.

Không tập kết, bố trí vật tư, hàng hóa trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà.

Vật tư, hàng hóa dễ cháy phải bố trí ngăn cách các thiết bị điện có khả năng sinh nhiệt như bóng đèn, ổ cắm,

cầu dao... khu vực phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt ít nhất 0,5 m.

Loại trừ những điều kiện có thể dẫn đến tự cháy do phát sinh nhiệt, do tác dụng phản ứng hóa học giữa các chất với nhau.

đ) Quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt trong nhà.

Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng trong khu vực sản xuất, kinh doanh, bảo quản vật tư, hàng hóa cháy được.

Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật tư, hàng hóa dễ cháy, phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng, chất khí dễ cháy (ô tô, xe máy...); khi dự trữ xăng, dầu, khí LPG, hóa chất dễ cháy, nổ phục vụ sản xuất, phải bố trí khu vực bảo quản bên ngoài nhà bảo đảm yêu cầu thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để gần lối ra thoát nạn của nhà.

e) An toàn trong lắp đặt, sử dụng điện

Công tác thiết kế, xây dựng mới hoặc cải tạo và sửa chữa hệ thống điện trong nhà ở phải tuân thủ quy định QCVN 12:2014/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

Hệ thống điện phải được lắp đặt riêng biệt cho khu vực sản xuất, kinh doanh và khu vực ở của nhà. Phải đảm bảo đủ công suất tiêu thụ của các

thiết bị điện, có thiết bị bảo vệ, đóng ngắt chung cho hệ thống, từng tầng, nhánh và thiết bị tiêu thụ điện có công suất tiêu thụ lớn. Khi lắp đặt thêm thiết bị, máy móc cần tính toán công suất của hệ thống điện để tránh quá tải và không cầu mắc dây dẫn điện cấp cho thiết bị trên; vị trí lắp đặt, bố trí phải bảo đảm yêu cầu về an toàn PCCC.

Khi bên trong nhà có bảo quản, sản xuất, kinh doanh hàng hóa dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong kho phải được không chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

Dây dẫn điện đặt trong nhà phải đảm bảo yêu cầu về an toàn PCCC (đặt trong ống gen, máng cáp, tại vị trí tiếp giáp với thiết bị, vật dụng dễ cháy, nổ phải ngăn cách bằng vật liệu không cháy). Không sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện trong cùng 01 ổ cắm.

Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần, sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn.

Thiết bị tiêu thụ điện có phát sinh nguồn nhiệt không có biện pháp chụp bảo vệ thì không được bố trí gần (khoảng cách ít nhất 0,5 m) hoặc phía trên vật tư, hàng hóa cháy được.

Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon... để bao che bóng điện; không đặt các chất dễ cháy sát các thiết

bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện...; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm; khi nối dây phải nối so le và quấn băng keo cách điện, không để hở các mối nối dây điện, không dùng nilon để bọc các mối nối.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, sửa chữa, thay thế các thiết bị điện hư hỏng, không đảm bảo an toàn. Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường điện hoặc thiết bị không an toàn.

g) Việc lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo vào nhà ở có sẵn, phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quảng cáo, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời QCVN 17:2018/BXD.

h) Quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy

Đối với khu vực sản xuất, kinh doanh phải trang bị phương tiện, thiết bị PCCC, đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống thông gió, chống tụ khói... (nếu có) phải đảm bảo theo quy định của TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Trang bị, lắp đặt thiết bị báo cháy cục bộ, phương tiện cứu nạn, cứu hộ (mặt nạ lọc độc, dây tự cứu, thang dây, dụng cụ phá dỡ thông thường, chặn

chiên, dụng cụ chứa nước vừa phục vụ sinh hoạt, vừa phục vụ chữa cháy,...) phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm, mục đích sử dụng.

Nên trang bị dự phòng máy nổ dùng để bơm nước trong trường hợp cơ sở, công trình,... xảy ra cháy.

Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được dán tem kiểm định và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

i) Khi hàn cắt trong sửa chữa, cải tạo nhà phải thực hiện đúng quy trình, quy định; có người giám sát, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy và trang bị các phương tiện chữa cháy để xử lý khi xảy ra cháy, nổ.

k) Ngoài các quy định nêu trên tại điều này, chủ hộ kinh doanh, cá nhân phải duy trì thực hiện các biện pháp an toàn của Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 8 trong suốt quá trình hoạt động

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, các nhà ở có sẵn đã chuyển đổi công năng vừa ở, vừa sản xuất, kinh doanh phải thực hiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy theo các yêu cầu tại Điều 9 Quy định này.

2. Đối với các nhà ở có sẵn chuyển đổi công năng vừa ở vừa sản xuất, kinh doanh sau thời điểm Quy định này có hiệu lực phải thực hiện đảm bảo an toàn PCCC theo yêu cầu tại Điều 9 của Quy định này trước khi tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung Quy định này của Ủy ban nhân dân cấp xã.

a) Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến thực hiện quy định này trên Đài phát thanh hoặc phát lại truyền hình cấp huyện và có biện pháp xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không thực hiện theo quy định này.

b) Rà soát các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy khi cấp phép xây dựng nhà ở.

c) Chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và các sở, ban, ngành tổ chức kiểm tra, khảo sát, thống kê, lập danh sách, phân loại đánh giá các cơ sở, nhà dân không đảm bảo yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy.

d) Đối với các cơ sở không có khả năng thực hiện điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy, UBND các huyện,

thị xã, thành phố phối hợp với Công an tỉnh hướng dẫn, tuyên truyền, vận động cơ sở tự nguyện thay đổi tính chất sử dụng công trình.

e) Đối với các cơ sở không tổ chức thực hiện, thực hiện không đầy đủ, hoặc đã bị khiếu nại, khiếu kiện về điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy từ hai lần trở lên mà vẫn không khắc phục được, UBND huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Công an tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

b) Chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến quy định này đến Đài phát thanh cấp xã và đến các hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi trách nhiệm quản lý.

c) Kiểm tra, hướng dẫn, khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ tự giác thực hiện quy định này nhằm đảm bảo an toàn PCCC.

d) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

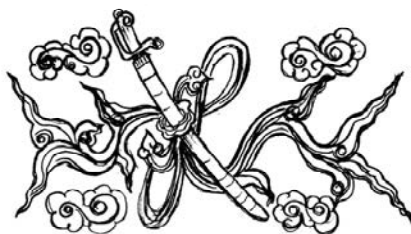
1. Công an tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng

dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các nội dung của Quy định này, tổng hợp các ý kiến vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp.

2. Chỉ đạo Công an huyện, thị xã, thành phố tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện trách nhiệm và chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm theo Quy định tại Điều 11 Quy định này.

3. Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện Quy định này.

4. Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các giải pháp khắc phục đối với từng nội dung không đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy ♦



PHỐ CỔ QUÉBEC - CANADA

Sưu tầm và dịch: Xuân Hiền

Thành phố Québec được khám phá bởi nhà thám hiểm người Pháp là Samuel de Champlain vào đầu thế kỷ 17. Đây là thành phố Bắc Mỹ duy nhất còn bảo tồn được thành lũy, cùng nhiều pháo đài, công thành và các công trình phòng thủ bao quanh khác. Khu phố trên cao (*Upper Town*), nằm trên vách đá cheo leo, với nhà thờ, tháp và các di tích khác như tòa nhà quân sự Dauphine Redoubt, lâu đài Frontenac, cho đến nay vẫn là trung tâm hành chính - tôn giáo của vùng, cùng với khu phố bên dưới (*Lower Town*) cổ kính đã tạo thành một quần thể đô thị được xem là một trong những ví dụ điển hình của kiểu thành phố thuộc địa kiên cố vẫn còn được bảo tồn hoàn chỉnh đến ngày nay.

Giá trị nổi bật toàn cầu

Giới thiệu tổng quan: Được thành lập vào thế kỷ 17, thành phố Québec là minh chứng hùng hồn cho những giai đoạn lịch sử quan trọng trong quá trình định cư của người châu Âu trên đất châu Mỹ vì đây từng là thủ đô của nước Tân Pháp (*một thuộc địa của Pháp tại Bắc*

Mỹ) và sau năm 1760, là thuộc địa của Anh.

Phố cổ Québec, nằm ở trung tâm thành phố Québec, có diện tích khoảng 135 ha, gồm khu phố trên cao (*Upper Town*) và khu phố bên dưới (*Lower Town*). *Upper Town* nằm trên đỉnh mũi đất Cap Diamant (*hay còn gọi là mũi Kim Cương*), được bao quanh bởi các pháo đài, thành lũy kiên cố và nhiều công trình phòng thủ khác; trong khi đó *Lower Town* nằm ở khu vực Quảng trường Hoàng gia (*Place Royale*) và bến cảng. Quần thể đô thị đang được bảo tồn nguyên vẹn này của Québec là một ví dụ điển hình cho mô hình thị trấn thuộc địa kiên cố và được xem là độc nhất tại khu vực Bắc Mexico. Phố cổ Québec đã được đưa vào danh sách Di sản thế giới của UNESCO vào năm 1985 với 2 tiêu chí:

Tiêu chí (iv): Quần thể đô thị nhất quán và được bảo tồn tốt - Phố cổ Québec là ví dụ điển hình về một thị trấn thuộc địa kiên cố và hoàn chỉnh nhất cho đến nay ở khu vực phía bắc Mexico.

Tiêu chí (vi): Thành phố Québec, từng là thủ đô của nước Tân Pháp, là minh chứng cho một trong những giai đoạn lịch sử quan trọng trong quá trình định cư của người châu Âu tại châu Mỹ.



Phố cổ Québec - Ảnh sưu tầm

Tính toàn vẹn

Ranh giới xác định của Phố cổ Québec bao gồm đầy đủ các thành tố thể hiện giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản. Sau hơn bốn thế kỷ, các thị trấn ở Québec vẫn giữ được sự toàn vẹn với nhiều công trình mang tính lịch sử, thể hiện quan điểm kiến trúc và tổ chức không gian đô thị một cách đặc sắc. Với diện tích 135ha, khu di sản được cho là có quy mô hoàn hảo để thể hiện những giá trị và đặc trưng văn hóa của mình, đồng thời ít chịu ảnh hưởng nặng nề từ các hoạt động phát triển kinh tế. Trong những năm qua, rất nhiều dự án trùng tu, bảo vệ, tái thiết đã được thực hiện nhưng đều đảm bảo việc duy trì được tính toàn vẹn của khu di sản.

Tính chân xác

Những thành tố về thiết kế kiến trúc, vật liệu, vị trí, bối cảnh lịch sử của Phố cổ Québec là hoàn toàn nguyên bản.

Kể từ thời điểm được công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1985, quần thể Phố cổ Québec đã có những thay đổi đáng kể, đặc biệt ở khía cạnh cảnh quan đô thị lịch sử, tuy nhiên các thành tố cấu thành vẫn phản ánh giá trị nổi bật toàn cầu của di sản một cách chính xác và trung thực.

Các yêu cầu đặt ra trong công tác quản lý và bảo vệ di sản

Quần thể Phố cổ Québec được Chính phủ bảo vệ ở cấp độ pháp lý rất chặt chẽ. Một cơ quan liên Chính phủ đã được thành lập để quản lý và điều phối hoạt động các cấp chính quyền đối với di sản, đó là Ủy ban Tham vấn Di sản Québec (*Comité de concertation du Patrimoine de Québec*). Luật Tài sản văn hóa tỉnh bang Quebec thông qua vào năm 1963 với các ranh giới vùng được xác định chi tiết theo một nghị định vào năm 1964 được dùng làm cơ sở cho công tác bảo vệ nghiêm ngặt không gian di sản Phố cổ Québec.

Kể từ khi được UNESCO công nhận là Di sản thế giới vào năm 1985, một số công trình lịch sử ở Québec đã được đưa vào danh mục bảo vệ theo Luật Tài sản văn hóa, trong đó có Di tích lịch sử và khảo cổ Habitation – Samuel - De Champlain, Tu viện Ursuline cùng bộ sưu tập khảo cổ học Quảng trường Hoàng gia.

Chính quyền thành phố Québec có thẩm quyền đảm nhận mọi trách nhiệm



Phố cổ Québec - Ảnh sưu tầm

quản lý liên quan đến việc sử dụng đất đai và quy hoạch đô thị (*Luật đô thị*). Chính quyền cấp quận có trách nhiệm tham khảo ý kiến cộng đồng trước khi thực hiện bất kỳ việc sửa đổi luật nào về quy hoạch giao thông và đô thị (*Luật tham vấn cộng đồng, thông qua năm 2007*). Ngoài ra, bất kỳ công trình/sự can thiệp về xây dựng, cải tạo, phục hồi tại Québec đều phải có sự cho phép của Ủy ban Quy hoạch và Bảo tồn thành phố Québec.

Các cơ quan chính quyền tỉnh bang Quebec và thành phố Québec thường xuyên ký kết các thỏa thuận phát triển văn hóa để có thể đề xuất các chương trình tài trợ hoặc những khoản tài chính đáng kể nhằm hỗ trợ việc trùng tu các tòa nhà di sản ở Québec.

Chính phủ liên bang Canada quản lý các di sản văn hóa của quốc gia thông qua các cơ quan chuyên môn và Cục

Công viên Quốc gia Canada (*Parks Canada*). Các cơ quan này bắt buộc phải tuân thủ Chính sách quản lý bất động sản của Bộ Tài chính. Văn phòng Đánh giá Tòa nhà Di sản Liên bang (*FHBRO*), thuộc Cục Công viên Quốc gia Canada được giao nhiệm vụ hỗ trợ chính phủ đối với hoạt động này. Bộ Quốc phòng, cơ quan quản lý các công trình công cộng và dịch vụ công của Canada có trách nhiệm đảm bảo công tác bảo tồn di sản trong khu vực Phố cổ Québec. Cục Công viên Quốc gia Canada, đơn vị quản lý trực tiếp các di tích lịch sử quốc gia, chịu trách nhiệm đối với các công tác bảo tồn, phát huy và nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của các di sản văn hóa quốc gia, bao gồm Phố cổ Québec♦

Nguồn: <https://whc.unesco.org/en/list/300>

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Số 03 - Đường 30 Tháng 4 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797874 - 3797823 * Fax: 0236 3797875

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc NGUYỄN THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY
Biên tập: TRẦN VĂN BAN

Thực hiện liên kết xuất bản: **Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An**
ĐC: 10B Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: 02353862367, Email: hoiancmmp@gmail.com, Website: hoianheritage.net
OAzalo: Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

HỢP TÁC

Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Văn Kim, Hồ Xuân Tịnh, Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An, Tống Quốc Hưng, Quảng Văn Quý, Nguyễn Thị Vĩnh Linh, Trần Văn Quyến, Võ Hồng Việt, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Văn Thịnh, Lê Thị Thùy Dương, Nguyễn Thị Ngà, Nguyễn Thị Trang Thi, Trần Huy... Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những tin, bài còn lại Ban Biên soạn sẽ tiếp tục đăng ở số tiếp theo.

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

Bìa 1: Hình ảnh Yến oa trên Chương đỉnh ở Thế Miếu, Hoàng Thành Huế.
Ảnh: Hồng Việt

Bìa 4: Khai thác quế ở xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước. Ảnh: Thị Lưu

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam
- 260 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ. ĐT: 02353.859367. Email: Chebaninqnam@gmail.com.

Số ĐKXB:
do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp. Mã số ISBN:

. GPXB số:
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2022.